

UBND TỈNH TRÀ VINH  
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG



**BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**  
của dự án “**CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 50,**  
**HUYỆN CẦU KÈ**”

*Địa điểm thực hiện dự án: xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh*

Trà Vinh, tháng 4 năm 2024

UBND TỈNH TRÀ VINH  
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

**BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**  
của dự án “**CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 50,**  
**HUYỆN CẦU KÈ**”

*Địa điểm thực hiện dự án: xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh*

**CHỦ DỰ ÁN**  
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG  
**GIÁM ĐỐC**



*Trần Hoàng Vũ*

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**  
CÔNG TY TNHH  
MÔI TRƯỜNG TỬ THIÊN  
**GIÁM ĐỐC**



*Tử Chi Thiên*

Trà Vinh, tháng 4 năm 2024

## MỤC LỤC

	Trang
MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BẢNG.....	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	vii
MỞ ĐẦU.....	1
1. Xuất xứ của dự án .....	1
1.1. Thông tin chung về dự án.....	1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư .....	2
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.....	2
2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án .....	6
2.3. Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM .....	7
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường .....	7
3.1. Tổ chức thực hiện.....	7
3.2. Thông tin về đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM.....	9
4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM.....	11
5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo đánh giá tác động môi trường .....	17
5.1. Thông tin về dự án .....	17
5.1.1. Thông tin chung .....	17
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án .....	21
5.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải.....	21
5.4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại .....	24
5.4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung.....	26
5.4.4. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	27
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án.....	29

5.5.1. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường....	29
5.5.2. Chương trình giám sát môi trường.....	29
<b>CHƯƠNG 1 THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN.....</b>	<b>32</b>
1.1. Thông tin về dự án .....	32
1.1.1. Tên dự án.....	32
1.1.2. Chủ dự án .....	32
1.1.3. Vị trí địa lý của dự án.....	32
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án. ....	33
1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.....	36
1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án	37
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án .....	38
1.2.1. Các hạng mục công trình chính của dự án .....	38
1.2.1.1. Phân đường.....	38
1.2.1.2. Phân hệ thống thoát nước.....	38
1.2.1.3. Hệ thống an toàn giao thông: .....	38
1.2.1.4. Di dời hệ thống trụ điện chiếu sáng và hệ thống cấp nước sinh hoạt nằm trong phạm vi GPMB .....	38
1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án .....	38
1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.....	41
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án.....	47
1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng .....	47
1.4. Công nghệ sản xuất vận hành.....	49
1.5. Biện pháp tổ chức thi công.....	49
1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án.....	51
1.6.1. Tiến độ thực hiện của dự án .....	51
1.6.2. Vốn đầu tư.....	51
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án .....	52
<b>CHƯƠNG 2 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG</b> .....	<b>53</b>

MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN .....	53
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....	53
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	53
2.1.1.3. Điều kiện thủy văn .....	56
2.1.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án .....	57
2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	58
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án .....	59
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường .....	59
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học.....	68
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án .....	70
2.3.1. Nhận dạng các đối tượng bị tác động.....	70
2.3.2. Nhận dạng yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án .....	70
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án.....	71
CHƯƠNG 3 ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG .....	72
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng.....	72
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động .....	72
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động .....	72
3.1.1.1. Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất, giải phóng mặt bằng.....	72
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường.....	93
3.1.2.1. Đối với nước thải.....	93
3.1.2.2. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại .....	95
3.1.2.3. Đối với bụi, khí thải .....	96
3.1.2.4. Đối với tiếng ồn, độ rung .....	98
3.1.2.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	99

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành.....	102
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	102
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo.....	105
<b>CHƯƠNG 4 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG</b> .....	106
4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án.....	106
4.2. Chương trình giám sát môi trường.....	114
4.2.1. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn xây dựng.....	114
<b>CHƯƠNG 5 KẾT QUẢ THAM VẤN.....</b>	116
<b>KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT.....</b>	117
1. Kết luận.....	117
2. Kiến nghị.....	117
3. Cam kết.....	117
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	120
<b>PHẦN PHỤ LỤC.....</b>	121

## DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải ý nghĩa
BOD	Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy sinh học
BQL	Ban quản lý
BTN	Bê tông nhựa
CDT	Chủ đầu tư
CPĐD	Cấp phối đá dăm
COD	Chemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy hoá học
CO <sub>x</sub>	Oxit của cacbon
CTR	Chất thải rắn
DO	Oxy hòa tan
ĐH	Đường huyện
ĐT	Đường tỉnh
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GPMB	Giải phóng mặt bằng
HL	Hương lộ
NTSH	Nước thải sinh hoạt
NO <sub>x</sub>	Oxit của nitơ
SS	Chất rắn lơ lửng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QL	Quốc lộ
SO <sub>x</sub>	Oxit của lưu huỳnh
TĐC	Tái định cư
TL	Thủy lợi
TVGS	Tư vấn giám sát
TVTK	Tư vấn thiết kế
UBMTTQ	Ủy ban mặt trận tổ quốc
UBND	Ủy ban nhân dân
WHO	Tổ chức y tế thế giới

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Danh sách thành viên lập báo cáo .....	10
Bảng 2. Nhóm phương pháp thực hiện ĐTM .....	11
Bảng 3. Nguồn gây tác động gây nên bởi các hoạt động.....	19
Bảng 4. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh .....	20
Bảng 5. Tọa độ các điểm giới hạn tuyến công trình .....	33
Bảng 6. Vị trí lấy mẫu nước dưới đất địa bàn huyện Cầu Kè .....	60
Bảng 7. Chất lượng nước dưới đất tại thị trấn Cầu Kè .....	60
Bảng 8. Vị trí lấy mẫu nước thải địa bàn huyện Cầu Kè .....	61
Bảng 9. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Cầu Kè.....	61
Bảng 10. Kết quả quan trắc nước thải bãi rác trên địa bàn huyện Cầu Kè .....	62
Bảng 11. Vị trí lấy mẫu không khí .....	63
Bảng 12. Kết quả quan trắc chất lượng không khí trên địa bàn huyện Cầu Kè..	63
Bảng 13. Số lượng mẫu môi trường nền phục vụ công tác lập ĐTM.....	64
Bảng 14. Vị trí lấy mẫu môi trường nền tại dự án .....	64
Bảng 15. Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án .....	65
Bảng 16. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước mặt .....	66
Bảng 17. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước dưới đất.....	67
Bảng 18. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường đất tại khu vực trồng cây ăn quả gần điểm cuối tuyến đường .....	68
Bảng 19. Tải lượng phát sinh bụi phát sinh từ vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng.....	73
Bảng 20. Hệ số tải lượng ô nhiễm của nước thải sinh hoạt .....	75
Bảng 21. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt .....	75
Bảng 22. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt .....	76
Bảng 23. Lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải xây dựng ..	77
Bảng 24. Dự báo tải lượng, thời gian tác động .....	79
Bảng 25. Hệ số phát thải của nguồn thải di động đặc trưng .....	79
Bảng 26. Tải lượng chất ô nhiễm phát sinh từ phương tiện vận chuyển .....	80

Bảng 27. Tải lượng phát sinh bụi phát sinh từ vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng.....	80
Bảng 28. Tải lượng khí thải phát sinh từ phương tiện thi công .....	82
Bảng 29. Thành phần bụi khói một số que hàn.....	83
Bảng 30. Định mức nồng độ các chất ô nhiễm trong khói hàn.....	83
Bảng 31. Lượng phát sinh các chất ô nhiễm trong khói hàn .....	84
Bảng 32. Dự báo nguồn và loại CTNH phát sinh .....	87
Bảng 33. Độ ồn từ một số phương tiện thi công gây ra .....	88
Bảng 34. Mức rung đối với một số phương tiện thi công .....	89
Bảng 35. Mức rung gây phá hoại các công trình .....	89
Bảng 36. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án .....	102
Bảng 37. Chương trình quản lý các vấn đề môi trường.....	106

### **DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ**

Hình 1. Vị trí dự án trên bản đồ và trên ảnh vệ tinh .....	33
Hình 2. Vị trí điểm đầu dự án giao với đường Trần Hưng Đạo (tuyến nội ô thị trấn Cầu Kè) .....	34
Hình 3. Vị trí khác trên tuyến.....	35
Hình 4. Vị trí cuối tuyến giao với Đường tỉnh 915, xã Hòa Tân .....	36
Hình 5. Hệ thống thoát nước dọc tuyến một số đoạn đã được đầu tư.....	36

## MỞ ĐẦU

### 1. Xuất xứ của dự án

#### 1.1. Thông tin chung về dự án

Đường huyện 50 (đoạn từ điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè; điểm cuối giao với Đường tỉnh 915, xã Hòa Tân) hiện trạng mặt đường có một vài vị trí bị xuống cấp, mặt đường bị bong tróc nhựa và bề rộng mặt đường không đảm bảo lưu thông, một số vị trí bị lún cục bộ gây ra tình trạng ú đọng, ngập nước vào mùa mưa làm ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân.

Dự án “Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè” đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 nhằm khắc phục tình trạng xuống cấp của tuyến đường hiện trạng và thực hiện mục tiêu cải thiện mật độ mạng lưới giao thông đường bộ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, tăng tính kết nối giữa các vùng trọng điểm, tăng tốc độ lưu thông, cải thiện khả năng khai thác kinh doanh vận tải; phục vụ di dân khi có bão, lũ xảy ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực. Chủ đầu tư của dự án là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh; dự án thuộc hình thức cải tạo, nâng cấp đường giao thông; quy mô: tổng chiều dài tuyến khoảng 3,5 km (điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè; điểm cuối giao với Đường tỉnh 915, xã Hòa Tân); hạng mục đường cấp IV đồng bằng; hạng mục hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.

Dự án có tổng diện tích sử dụng đất 4,55 ha, trong đó có 1,82 ha là đất chuyên trồng lúa nước – LUC (Theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh) đã được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè tại Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 19/12/2023. Do đó, căn cứ số thứ tự 6 phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án thuộc nhóm II (Điểm c và đ Khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường) và thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của UBND tỉnh theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 30 và Khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường.

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh phối hợp cùng đơn vị tư vấn – Công ty TNHH môi trường Tư Thiện tổ chức lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Cải tạo, nâng cấp Đường

huyện 50, huyện Cầu Kè” theo đúng cấu trúc và nội dung quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT BTNMT trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo quy định.

*\* Loại hình dự án: Cải tạo, nâng cấp*

## **1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư**

UBND tỉnh Trà Vinh là cơ quan thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (đã phê duyệt tại Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2021).

## **1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan**

Sự hình thành và phát triển của dự án phù hợp với quy hoạch kinh tế - xã hội vùng và địa phương đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Cụ thể:

- Phù hợp quy hoạch giao thông đường bộ của tỉnh theo Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 02/03/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Phù hợp danh mục dự án đầu tư công tại Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND tỉnh tại Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021.

- Phù hợp Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Phù hợp Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Phù hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của UBND tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè.

## **2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)**

## **2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM**

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2015 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua;
- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;
- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
- Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình và Thông tư số 03/2019/TT-BXD ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;
- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;
- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý, thông tin dữ liệu quan trắc môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

- Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;
- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về thông qua quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
- Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành được sử dụng trong báo cáo:

- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-2:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu;
- TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3:2003), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu;
- TCVN 6663-6:2018 (ISO 5667-6:2014), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu nước sông nước suối;
- TCCS 46:2022/TCĐBVN yêu cầu và chỉ dẫn quy trình đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 43:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích;
- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;
- QCVN 41:2016/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;
- QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất;
- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

## **2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án**

- Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển

mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè.

- Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu kè.

### **Báo 2.3. Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM**

Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM của dự án “Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè” bao gồm:

- Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án và Báo cáo thuyết minh bước thiết kế cơ sở .
- Báo cáo kết quả khảo sát địa hình, Báo cáo kết quả khảo sát địa chất (trong bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi), thủy văn.
- Kết quả thử nghiệm môi trường nền tại khu vực dự án.
- Các tài liệu khác có liên quan.

## **3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường**

### **3.1. Tổ chức thực hiện**

Quá trình tổ chức lập báo cáo ĐTM của Dự án được tóm tắt như sau:

- Bước 1: Nghiên cứu hồ sơ báo cáo NCKT dự án, các văn bản, quyết định có liên quan đến dự án.

- Bước 2: Nghiên cứu về các điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội tại khu vực Dự án và khảo sát thực tế tại khu vực Dự án.

+ Xác định vị trí lấy mẫu quan trắc đánh giá hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường.

+ Xác định cụ thể, chi tiết các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội, các yếu tố môi trường nhạy cảm.

- Bước 3: Thực hiện đo đạc, lấy mẫu, phân tích và đánh giá hiện trạng môi trường khu vực Dự án và vùng xung quanh.

Đơn vị thực hiện quan trắc môi trường có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể: Trung tâm nghiên cứu và tư vấn môi trường – REC (đơn vị lấy và phân tích mẫu) tiến hành lấy và thử nghiệm các mẫu nước mặt, không khí xung quanh, đất của khu vực. Giấy chứng nhận dẫn ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 1451/QĐ-BTNMT ngày 23/7/2021, mã số VIMCERTS 101.

- Bước 4: Thực hiện đánh giá, dự báo các tác động tiêu cực tới môi trường theo các giai đoạn thực hiện dự án.

- Bước 5: Xây dựng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố của dự án. Xây dựng chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án.

- Bước 6: Tổ chức tham vấn ý kiến cộng đồng (theo 3 hình thức theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)

- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo ĐTM của Dự án.

- Bước 8: Trình Sở Tài nguyên và môi trường thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

+ Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính như: Đóng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đúng theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

+ Chủ dự án và đơn vị tư vấn có trách nhiệm tham dự Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Giải trình trực tiếp các ý kiến đóng góp của thành viên hội đồng (nếu có).

- Bước 9: Hoàn chỉnh nội dung báo cáo theo biên bản Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Trách nhiệm của từng đơn vị trong thực hiện lập ĐTM của dự án như sau:

Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin về dự án cho đơn vị tư vấn.
- Trao đổi thông tin với đơn vị tư vấn nhằm dự báo, đánh giá được các yếu tố môi trường phát sinh.
- Kiểm tra, phê duyệt nội dung báo cáo ĐTM trước khi nộp thẩm định.
- Phối hợp chặt chẽ với đơn vị tư vấn trong quá trình tham vấn cộng đồng.

- Giải trình trước Hội đồng thẩm định về nội dung thực hiện của dự án, kiểm duyệt nội dung và chỉnh sửa sau phiên họp thẩm định.

Trách nhiệm của đơn vị tư vấn:





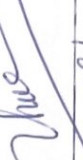
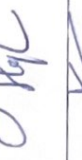

- Thu thập chính xác, đầy đủ thông tin của dự án từ phía chủ đầu tư và khảo sát dự án ngoài hiện trường.
- Phối hợp với đơn vị phân tích có chức năng để thu mẫu môi trường nền tại khu vực dự án.
- Tiến hành thu thập, tổng hợp các thông tin khác có liên quan đến dự án từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, từ cơ quan quản lý.
- Phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư trong quá trình tham vấn cộng đồng, họp thẩm định dự án.
- Đề xuất đến chủ đầu tư các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn triển khai dự án; trình duyệt nội dung báo cáo với chủ đầu tư, lắng nghe, ghi nhận ý kiến chỉnh sửa từ phía chủ đầu tư.
- Hoàn thiện nội dung báo cáo sau khi có biên bản phiên họp thẩm định từ Hội đồng thẩm định và cơ quan chuyên môn.

### **3.2. Thông tin về đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM**

- Công ty TNHH Môi trường Từ Thiện
- Đại diện: Ông Từ Chí Thiện, chức vụ Giám đốc.
- Địa chỉ: Quốc lộ 53, Khóm Phước Trị, Phường 1, Thị xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0972029302
- Mã số thuế: 2100641931

Danh sách các thành viên trực tiếp tham gia lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Danh sách thành viên lập báo cáo

TT	Họ và tên	Chức vụ/Học vị	Chuyên ngành	Nội dung phụ trách	Chữ ký người tham gia lập báo cáo
<b>I</b>	<b>CHỦ DỰ ÁN: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH</b>				
1	Trần Hoàng Vũ	Giám đốc	-	Quản lý lập dự án Duyệt nội dung báo cáo.	
<b>II</b>	<b>ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỪ THIỆN</b>				
1	Từ Chí Thiện	Thạc sĩ/Giám đốc	Khoa học môi trường	Quản lý lập báo cáo ĐTM	
2	Nguyễn Tiếng Vang	Thạc sĩ/Trưởng phòng	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kiểm tra, đóng góp ý kiến nội dung báo cáo	
3	Nguyễn Hoàng Nhu	Cử nhân/nhân viên	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Xây dựng chuyên đề nội dung báo cáo	
4	Châu Thị Thúy	Kỹ sư/nhân viên	Quản lý tài nguyên và môi trường		
5	Nguyễn Hồng Phúc	Kỹ sư/nhân viên	Kỹ thuật môi trường	Phối hợp lấy mẫu hiện trạng môi trường nền	
6	Tô Khánh Tân	Kỹ sư/nhân viên	Kỹ thuật môi trường		

#### 4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM

Nhóm phương pháp ĐTM được áp dụng để đánh giá, dự báo tác động trong giai đoạn triển khai dự án như sau:

*Bảng 2. Nhóm phương pháp thực hiện ĐTM*

STT	Nội dung của phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
<b>I</b>	<b>Nhóm phương pháp ĐTM</b>				
1	<p><b>Phương pháp đánh giá nhanh</b>                      Dựa trên cơ sở hệ số ô nhiễm do WHO ban hành, thành phần, lưu lượng, tải lượng ô nhiễm do khí thải, nước thải, chất thải rắn từ hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công và hoạt động dân sinh được xác định và dự báo định lượng. Phương pháp này đã được chấp nhận sử dụng ở nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, phương pháp này được giới thiệu và ứng dụng trong nhiều nghiên cứu ĐTM, thực hiện tương đối chính xác việc tính tải lượng ô nhiễm trong điều kiện hạn chế về thiết bị đo đạc, phân tích.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dễ sử dụng</li> <li>- Có thể định lượng mức độ phát thải ô nhiễm</li> <li>- Nhanh chóng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ áp dụng cho dự báo về phát thải</li> <li>- Độ chính xác có thể bị ảnh hưởng bởi sự khác nhau của từng loại hình dự án</li> </ul>	Định lượng nguồn phát thải có liên quan đến bụi, khí thải, CTR sinh hoạt, CTNH, nước thải, nước mưa.	Chương 3
2	<p><b>Phương pháp lập bảng kiểm tra</b>                      Mối quan hệ giữa ảnh hưởng của từng hoạt động của Dự án đến từng vấn đề môi trường được thể hiện trong bảng kiểm tra. Trên cơ sở đó, định hướng các nội dung nghiên cứu tác động chi tiết.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dễ hiểu, dễ sử dụng</li> <li>- Phù hợp cho việc lựa chọn vị trí của dự án</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không phân biệt được tác động trực tiếp và gián tiếp</li> <li>- Không có sự liên kết giữa các hoạt động với tác động môi trường</li> </ul>	Xác định nguồn tác động, đối tượng bị tác động	Chương 3

STT	Nội dung của phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
3	<p><b>Phương pháp mạng lưới</b></p> <p>Phương pháp này dựa trên việc xác định mối quan hệ tương hỗ giữa nguồn tác động và các yếu tố môi trường bị tác động được diễn giải theo nguyên lý nguyên nhân và hậu quả. Bằng phương pháp này có thể xác định được các tác động trực tiếp (sơ cấp) và chuỗi các tác động gián tiếp (thứ cấp). Phương pháp này được thể hiện qua sơ đồ mạng lưới dưới nhiều dạng khác nhau.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể hiện được mối quan hệ nhân quả và mối liên quan của nhiều hành động và tác động trên một mạng lưới.</li> <li>- Phân tích được nguồn gốc phát sinh ô nhiễm, từ đó đề xuất các giải pháp giảm thiểu, phòng tránh ngay từ đầu, từ khâu qui hoạch, thiết kế dự án.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ chú ý phân tích các khía cạnh tiêu cực.</li> <li>- Trên mạng lưới không thể phân biệt được tác động trước mắt và tác động lâu dài.</li> <li>- Phương pháp này thường chỉ dùng để đánh giá tác động môi trường đối với một dự án cụ thể mà không thích hợp đối với các chương trình hay kế hoạch phát triển dài hạn</li> </ul>	Xác định mối quan hệ giữa các hoạt động sản xuất đến các nhân tố môi trường như nước mặt, không khí, sự cố môi trường	Chương 3
4	<p><b>Phân tích lợi ích và chi phí</b></p> <p>(<i>Cost-Benefit Analysis, (CBA)</i>), là sự so sánh các phương án về giá trị tiền tệ của lợi nhuận mang lại và chi phí, thiệt hại về mặt môi trường</p>	Phương pháp CBA cung cấp các thông tin dễ hiểu về mặt kinh tế môi trường cho các nhà đầu tư ra quyết định	Gặp nhiều khó khăn về mặt kỹ thuật lượng giá chi phí/ lợi ích và thường gây ra tranh cãi mâu thuẫn trong đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định đầu tư</li> <li>- Phân tích tác động của việc trước khai thác và sau khai thác ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất xung quanh khu vực</li> </ul>	Giúp Chủ dự án cân nhắc quyết định thực hiện dự án, Chương 4

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
 DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 50, HUYỆN CHÂU THÀNH

STT	Nội dung của phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
<b>II</b>	<b>Các phương pháp khác</b>				
1	<p><b>Phương pháp so sánh</b>                      Dựa vào kết quả khảo sát, đo đạc tại hiện trường, kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm và kết quả tính toán theo lý thuyết so sánh với tiêu chuẩn Việt Nam nhằm xác định chất lượng môi trường tại khu vực thực hiện dự án. Tham khảo tài liệu của các dự án tương tự đã được thực hiện trong nước và trong khu vực.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp đơn giản dễ thực hiện</li> <li>- Không gặp khó khăn về mặt kỹ thuật vì không cần phải xây dựng các công thức hoặc mô hình tính toán</li> <li>- Kết quả của phương pháp phản ánh thực tế, phản ánh và đánh giá khách quan trên cơ sở đối chiếu với các quy định hiện có của luật pháp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần thiết phải có nhiều thông tin rõ ràng, chính xác</li> <li>- Các thông tin thường khó đồng nhất để so sánh</li> <li>- Các thông tin thường mang tính chất lịch sử nếu không kịp thời cập nhật thông tin đối chiếu, đặc biệt là QCVN, TCVN</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá chất lượng môi trường nền của dự án</li> <li>- So sánh các nội dung đánh giá về nước thải, nước mưa, bụi, khí thải với QCVN</li> <li>- Đánh giá hiệu quả xử lý của các biện pháp, giải pháp giảm thiểu đề xuất</li> </ul>	Chương 2, 3, 4

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
 DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 50, HUYỆN CHÂU THÀNH

STT	Nội dung của phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
2	<p><b>Phương pháp lấy mẫu, phân tích môi trường</b></p> <p>Các phương pháp phân tích đo đạc được sử dụng là các phương pháp tiêu chuẩn đã được ban hành theo Việt Nam và quốc tế. Phòng thí nghiệm thực hiện chức năng phân tích, đo đạc được đảm bảo đầy đủ chức năng theo quy định của pháp luật. Số liệu quan trắc tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm được kiểm tra, tính toán và xử lý.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phản ánh chính xác, trung thực hiện trạng ô nhiễm của các thành phần môi trường tại khu vực thực hiện dự án</li> <li>- Là cơ sở cho công tác phân tích, đánh giá</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ thuộc vào điều kiện tức thời tại thời điểm lấy mẫu</li> <li>- Dễ xảy ra sai số do con người, thiết bị phục vụ lấy mẫu, phân tích mẫu môi trường</li> </ul>	<p>Đánh giá hiện trạng môi trường nền (nước mặt, không khí xung quanh, nước dưới đất)</p>	<p>Chương 2</p>
3	<p><b>Phương pháp điều tra, khảo sát</b></p> <p>Tiến hành khảo sát thực địa tại khu vực xã Hưng Mỹ, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Thu thập số liệu thông qua các câu hỏi, phỏng vấn trực tiếp, ghi nhận hiện trạng trực tiếp tại hiện trường. Thu thập số liệu từ kết quả khảo sát địa hình, báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng do chủ đầu tư cung cấp; định mức xây dựng được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khắc phục tình trạng thiếu cơ sở dữ liệu cho đánh giá</li> <li>- Tăng chất lượng dữ liệu</li> <li>- Hiểu tường tận các yếu tố ảnh hưởng đến công cuộc đánh giá tác động</li> <li>- Đưa ra kết quả nghiên cứu chính xác hơn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ thuộc vào người khảo sát (khả năng quan sát, tổng hợp thông tin, mức độ nhiệt tình,...)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp thông tin về dự án (tư cận, đối tượng tiếp giáp, đối tượng có khả năng bị ảnh hưởng</li> <li>- Hiện trạng về địa chất, thủy văn, khí tượng, kinh tế – xã hội của khu vực thực hiện dự án</li> </ul>	<p>Chương Mở đầu, 1, 2</p>

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
 DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 50, HUYỆN CHÂU THÀNH

STT	Nội dung của phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
4	<p><b>Phương pháp thống kê, xử lý số liệu</b>                      Sau khi thu thập, các số liệu được thống kê với nhiều phương pháp như thống kê mô tả, thống kê suy diễn, ước lượng và trắc nghiệm, phân tích và được xử lý nhằm phân tích dữ liệu điều tra các yếu tố môi trường (không khí, nước mặt) phục vụ cho việc phân tích hiện trạng môi trường và đánh giá tác động môi trường.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính khách quan khoa học: dữ liệu có thể được giải thích bằng phân tích thống kê và vì thống kê dựa trên các nguyên tắc toán học.</li> <li>- Độ tin cậy cao của các kết quả nghiên cứu, tính đại diện cao</li> <li>- Phân tích nhanh chóng: các phần mềm phân tích giúp việc xử lý lượng lớn dữ liệu một cách nhanh chóng và chính xác. Hạn chế đến mức thấp những lỗi kỹ thuật có thể phát sinh do yếu tố con người trong xử lý số liệu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yếu tố chủ quan của người thực hiện: có thể bỏ lỡ, thiếu sót các chi tiết giá trị trong công cuộc đánh giá tác động nếu quá tập trung vào việc kiểm định các giả thiết đặt ra</li> <li>- Khối lượng xử lý trên cơ sở dữ liệu lớn để có thể khái quát hóa cho tổng thể nên chi phí để thực hiện thường lớn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp thông tin về dự án (công suất, công nghệ, nguyên vật liệu, con người, thiết bị, tiến độ thực hiện, vốn đầu tư</li> <li>- Tổng hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, dữ liệu môi trường</li> <li>- Tổng hợp các yếu tố đánh giá và biện pháp giảm thiểu đề xuất vào chương trình quản lý, giám sát môi trường</li> </ul>	<p>Chương Mở đầu, 1, 2, 5</p>

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
 DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 50, HUYỆN CHÂU THÀNH

STT	Nội dung của phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
5	<p><b>Phương pháp chuyên gia</b></p> <p>Phương pháp chuyên gia là phương pháp thu thập ý kiến của chuyên gia trong việc nhận định, đánh giá một vấn đề thực tiễn. Phương pháp này thu thập các ý kiến khác nhau của các chuyên gia, kiểm tra lẫn nhau để có một cái nhìn khách quan hơn về một vấn đề.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn giản, chi phí thấp</li> <li>- Có thể hướng suy nghĩ của chuyên gia vào giải quyết những vấn đề chiến lược</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thừa thông tin do không đồng nhất về quan niệm, khái niệm</li> <li>- Ảnh hưởng của yếu tố tâm lý làm giảm tính khách quan</li> </ul>	<p>Áp dụng trong đánh giá tác động, xác định nguồn tác động từ hoạt động của dự án; trong tham vấn cộng đồng</p>	<p>Chương 3, 5</p>

## **5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo đánh giá tác động môi trường**

### **5.1. Thông tin về dự án**

#### **5.1.1. Thông tin chung**

- Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè.
- Tên chủ dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh
- Mã số thuế: 2100620970
- Địa chỉ: Số 377, đường Phạm Ngũ Lão, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Địa điểm thực hiện dự án: xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

#### **5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất**

- Dự án thực hiện xây dựng cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh với tổng chiều dài khoảng 3,5 km (điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè; điểm cuối giao với Đường tỉnh 915, xã Hòa Tân).
- Dự án có tổng diện tích sử dụng đất 4,55 ha (Trong đó, diện tích 1,82 ha là đất chuyên trồng lúa nước – LUC).
- Nhóm dự án: dự án nhóm C.
- Loại công trình: công trình giao thông
- Cấp công trình: cấp III (theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng).

#### **5.1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án**

##### **a. Phần đường**

Đoạn từ điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè; điểm cuối giao với Đường tỉnh 915:

- Chiều dài : 3,5 km.
- Cấp đường : Đường cấp IV đồng bằng;
- Chiều rộng nền đường : 9,0m;
- Chiều rộng mặt đường : 7,0m;
- Chiều rộng lề : 1,0x2m=2,0m (trong đó chiều rộng lề gia cố 0,5mx2=1,0m);

- Kết cấu mặt đường láng nhựa.

#### **b. Phần hệ thống thoát nước**

Xây dựng hệ thống cống thoát nước địa hình trên tuyến (bổ sung cống mới và nối dài cống cũ phù hợp với chiều rộng nền đường) phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân trong khu vực; xây dựng hệ thống thoát nước dọc tại các khu vực đông dân cư.

#### **c. Hệ thống an toàn giao thông:**

Bố trí theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

#### **d. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án**

Nhóm hạng mục công trình phụ trợ chủ yếu phục vụ trong quá trình xây dựng và được bố trí khu vực thi công tạm gần khu vực dự án. Các hạng mục công trình này được xây dựng tạm thời và tháo dỡ khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Nhóm hạng mục công trình phụ trợ được xây dựng cụ thể như sau:

- Khu chức năng bao gồm nhà chỉ huy công trình, kho chứa vật tư, bãi tập kết vật tư.

- Hệ thống điện: điện là nguồn năng lượng phục vụ cho công tác thi công như trộn bê tông, đầm, sinh hoạt và chiếu sáng cho công trình. Nguồn điện được lấy từ lưới điện quốc gia. Địa điểm hạ thế điện được gắn đồng hồ tính điện năng tiêu thụ và phải đảm bảo các quy tắc an toàn khi sử dụng.

- Hệ thống PCCC: công trình sẽ trang bị đầy đủ các dụng cụ phòng cháy chữa cháy và bố trí ở vị trí thích hợp như nhà điều hành, kho chứa tạm, khu vực chứa nhiên liệu, v.v.

- Hệ thống cấp nước: sử dụng nguồn nước cấp nước sinh hoạt tại địa phương để phục vụ cho sinh hoạt. Dự án sử dụng nước mặt kênh thủy lợi kề bên tuyến công trình để tưới ẩm mặt đường trong quá trình thi công tại dự án.

#### **e. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường**

Trên cơ sở rà soát các quy định về khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, vị trí dự án thì khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án gồm:

- Trên phạm vi thực hiện dự án có sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 1,82 ha (đã được UBND huyện Cầu Kè đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024);

- Khu vực tiếp giáp dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến chủ yếu nhà cấp IV có kết cấu tường và nhà tol (phần lớn tập trung bên phải tuyến);

- Hộ dân chịu tác động do giải phóng mặt bằng chủ yếu thiệt hại sân đường, công rào bằng bê tông cốt thép kiên cố và hàng rào kẽm gai cách mép đường hiện hữu từ 01 đến 02 m.

+ Di dời khoảng 90 trụ cây xanh hiện hữu dọc tuyến đường trước khi thi công bao gồm cây dầu, cây bằng lăng tím, cây cọ, cây hoàng hậu, cây tha la...

+ Dự án không có hộ dân di dời

- Tái định cư: Dự án không bố trí hạng mục tái định cư.

## 5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Các hạng mục công trình và hoạt động kèm theo các tác động xấu đến môi trường được trình bày như sau:

*Bảng 3. Nguồn gây tác động gây nên bởi các hoạt động*

STT	Các hoạt động	Phân loại tác động	
		Có liên quan đến chất thải	Không liên quan đến chất thải
1	Chuẩn bị mặt bằng thi công, san lấp mặt bằng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub></li> <li>- Bụi bay, cát bay</li> <li>- Sinh khối thực vật</li> <li>- Nước thải bơm cát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếng ồn, độ rung</li> <li>- Rủi ro, sự cố</li> <li>- Di dân, tái định cư</li> </ul>
2	Bốc dỡ nguyên, vật liệu xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếng ồn</li> <li>- Tai nạn lao động</li> </ul>
3	Hoạt động của máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếng ồn, độ rung</li> <li>- Rủi ro, sự cố</li> </ul>
4	Các hoạt động cải tạo, xây dựng phần đường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub></li> <li>- Rác xây dựng</li> <li>- Nước xây dựng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếng ồn, độ rung</li> <li>- Rủi ro, sự cố</li> <li>- An ninh trật tự</li> <li>- Đa dạng sinh học</li> </ul>
5	Các hoạt động bảo trì	<ul style="list-style-type: none"> <li>- CTR thông thường, CTNH</li> </ul>	-
6	Yếu tố khí tượng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước mưa chảy tràn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yếu tố vi khí hậu</li> </ul>
7	Công nhân xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước thải sinh hoạt</li> <li>- Rác sinh hoạt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- An ninh trật tự</li> </ul>

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn đánh giá và tổng hợp)*

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì Dự án nằm ngoài danh mục dự án/cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

### 5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

- Các tác động môi trường của dự án được tổng hợp như sau:

*Bảng 4. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh*

STT	Loại chất thải	Nguồn phát sinh	Quy mô nguồn thải	Tính chất nguồn thải
<b>I</b>				
<b>Nước thải, khí thải</b>				
1	Nước thải	San lấp mặt bằng	17,311 m <sup>3</sup> /ngày	- Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS. - Lưu lượng lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây sạt lở bờ bao.
		Thi công xây dựng công trình	Tối đa 11 m <sup>3</sup> /ngày	- Thành phần chứa TSS, COD,... - Lưu lượng rất ít, không liên tục
		Sinh hoạt của công nhân	1,28 m <sup>3</sup> /ngày	- Thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD, COD, N, P, coliform. - Lưu lượng: rất ít tuy nhiên chứa nhiều chất ô nhiễm.
		Nước mưa chảy tràn	-	- Thông số ô nhiễm đặc trưng: được quy ước sạch nếu không chảy qua khu vực ô nhiễm. - Lưu lượng: lớn, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố rò rỉ.
2	Bụi, khí thải	San lấp mặt bằng: Bụi bay, cát bay	3,84 kg/ngày	Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi lơ lửng.
		Thi công xây dựng công trình	-	Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO, SO <sub>x</sub> , NO <sub>x</sub>
		Vận chuyên, tập kết vật tư	0,314 kg/ngày	
		Thiết bị hàn và máy móc trên công trình	-	
		Láng nhựa mặt đường	0,49 g/ngày	Thông số ô nhiễm đặc trưng: hơi HC, hơi H <sub>2</sub> S
		Khí thải phát sinh từ thiết bị hàn	9,695 g/ngày	Khói hàn, CO, NO <sub>x</sub>
<b>II</b>				
<b>Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại</b>				

STT	Loại chất thải	Nguồn phát sinh	Quy mô nguồn thải	Tính chất nguồn thải
1	Chất thải rắn thông thường	Chuẩn bị mặt bằng	Sinh khối thực vật 21.000 m <sup>3</sup>	Gốc cây, bụi cỏ...
			Đất mặt bóc tách 2.000 m <sup>3</sup>	Đất sét lẫn bùn pha ít tạp chất khác
		Thi công xây dựng công trình	0,039 tấn/ngày	Gồm: bê tông, gạch đá, gỗ, bao bì, cốppha, sắt thép vụn, xà bần...
		Sinh hoạt của công nhân	18 kg/ngày	Gồm: rác thải sinh hoạt có khả năng phân hủy sinh học và không có khả năng phân hủy sinh học
2	Chất thải nguy hại	Thi công xây dựng công trình	22 kg/tháng	Gồm: bóng đèn hỏng, dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, hộp sơn,...
		Bảo trì máy móc, thiết bị		
III	Tiếng ồn, độ rung	Thi công xây dựng công trình	-	- Nằm trong giới hạn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT
		Vận chuyển, tập kết vật tư	-	- Nằm trong giới hạn cho phép QCVN 27:2010/BTNMT
IV	<p><b>Các tác động khác</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- An ninh trật tự: thi công xây dựng công trình, sinh hoạt của công nhân, xử lý chất thải trong quá trình thi công.</li> <li>- Tác động đến đa dạng sinh học do hoạt động thi công, xử lý chất thải thi công.</li> <li>- Tai nạn giao thông: vận chuyển vật tư dọc đường và khi ra vào dự án và thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.</li> <li>- Tai nạn lao động: thi công xây dựng công trình, tập kết vật tư.</li> <li>- Sự cố về sạt lở.</li> <li>- Sự cố cháy nổ: thi công xây dựng do yếu tố chủ quan và khách quan.</li> <li>- Sự cố về điện: tai nạn điện trong thi công và các yếu tố khách quan khác.</li> </ul>			

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn đánh giá và tổng hợp)*

#### 5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án được tổng hợp được tổng hợp như sau:

##### 5.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

###### a. Nước mưa chảy tràn

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, tránh tình trạng tập kết nhiều vật tư tại một thời điểm.

- Khu vực kho chứa vật tư (xi măng, sắt và các vật liệu khác) phải được che chắn cẩn thận, tôn nền cao hơn mặt bằng tự nhiên và tạo độ dốc để thoát nước mưa dễ dàng, không để cuốn trôi vật tư (đất, cát) theo nước mưa.

- Một số thiết bị, máy móc có thể để ngoài trời nhưng phải che chắn cẩn thận khi có mưa. Kiểm tra thường xuyên các thiết bị, tránh rò rỉ dầu nhớt, sẽ bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi và gây ô nhiễm.

- Dọc tuyến dự án tại các khu vực là kênh mương, vườn, đất canh tác nông nghiệp sẽ tạo rãnh thoát tự nhiên theo cao trình, hướng thoát nước được ưu tiên là kênh, rạch gần tuyến công trình nhất.

- Dọc tuyến dự án tại các khu vực đông dân cư sẽ sử dụng hệ thống thoát nước hiện hữu để thoát nước.

- Quản lý tốt khu vực tập kết chất thải, thùng chứa rác sinh hoạt phải có nắp đậy, để nơi khô ráo, có mái che.

### **b. Nước thải xây dựng**

Tập trung thiết bị vệ bãi tập kết hoặc vệ sinh thiết bị trực tiếp trong phạm vi công trình. Nước thải vệ sinh thiết bị cho tự thấm, chảy tràn tự nhiên bên trong phạm vi thi công.

### **c. Nước thải bơm cát**

Trên thực tế thì việc quản lý và giảm thiểu tác động của nước thải bơm cát là hoàn toàn khả thi và thực hiện tốt nhờ các biện pháp thi công. Trong đó có 02 bước quan trọng để giảm thiểu tác động của nước bơm cát gồm:

- Thực hiện bơm cát theo đúng khối lượng san lấp và trình tự thực hiện. Tuyệt đối không được bơm cát theo từng đoạn sẽ tạo ra những nút thắt cục bộ, tránh chảy tràn, bơm với tốc độ vừa phải làm hạn chế đoạn đường di chuyển của dòng nước, giảm thể tích chứa nước và khả năng lắng cặn.
- Thời điểm thực hiện san lấp phải có nhân viên theo dõi, giám sát, kiểm tra và xử lý kịp thời những điểm xung yếu trên tuyến, không để nước tràn khi bơm cát. Khi có dấu hiệu xì nước, nứt thân, tạm dừng bơm cát, sau đó gia cố ngay bằng bao tải cát, đắp đất, gia cố cừ tràm,...để khắc phục sự cố, ổn định tuyến, đảm bảo chất lượng công trình.

Bên cạnh đó, bố trí các rãnh thu nước tạm thời tại khu vực bơm cát, dẫn nước theo địa hình thoát ra kênh nội đồng gần nhất. Nhằm đảm bảo nước phát sinh từ hoạt động bơm cát không chảy tràn ra khu vực xung quanh dự án, đặc biệt khu vực trồng lúa lân cận dự án. Quá trình dẫn thải nước qua các rãnh thu

nước và các hồ thu sẽ góp phần điều hòa được vận tốc dòng chảy, giảm được lưu lượng nước thải phát sinh, qua đó giảm thiểu được tối đa sự cố bồi lắng khu vực công cộng tiếp nhận nước sau bơm cát.

#### **d. Nước thải sinh hoạt**

- Xây dựng nội quy công trình, tuyên truyền hướng dẫn công nhân xây dựng giữ gìn vệ sinh chung.

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công quản lý tốt công nhân xây dựng không gây mất vệ sinh chung.

- Công nhân sử dụng chung nhà vệ sinh tại các cơ sở ăn uống, nghỉ ngơi và sinh hoạt tại gia đình.

#### **e. Đối với bụi, khí thải**

+ Tập trung nhân công, phương tiện thi công nhằm đẩy nhanh tiến độ của công trình vì trong khoảng thời gian này điều kiện thời tiết thuận lợi cho thi công;

+ Bố trí bãi tập kết vật tư tại khu vực đất trống, thưa thớt dân cư nhưng vẫn thuận tiện cho phương tiện vận chuyển ra vào, xuất nhập vật tư. Tại các vị trí xây dựng cầu, cống thì bãi vật tư được bố trí cạnh bên công trình, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thi công, giảm thiểu tối đa thời gian vận chuyển vật tư. Riêng đối với vật liệu làm nền móng được vận chuyển trực tiếp đến vị trí thi công với số lượng vừa đủ theo yêu cầu và mục đích công việc;

+ Tập kết vật tư theo tiến độ thi công và tính chất từng công việc. Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý tránh ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh đặc biệt là trường học, trụ sở cơ quan;

+ Sử dụng bạt nhựa che chắn vị trí tập kết vật tư; Điều chỉnh mật độ phương tiện vận chuyển đến công trình phù hợp với yêu cầu, điều này hạn chế bụi bốc lên từ mặt đường;

+ Xe chở vật liệu xây dựng phải dùng bạt phủ kín bên ngoài và phải đảm bảo an toàn giao thông khi di chuyển. Bố trí công nhân dọn dẹp đất đá rơi do vận chuyển nguyên vật liệu;

+ Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang, giày...

+ Thực hiện che chắn khi thi công tránh bụi phát tán đến nhà dân xung quanh và tưới nước mặt đường thường xuyên để hạn chế bụi phát sinh;

+ Phương tiện sử dụng phải được cơ quan chức năng kiểm định chất lượng theo đúng quy định;

+ Lập sổ theo dõi phương tiện, bảo trì phương tiện đúng thời gian khuyến cáo của nhà sản xuất;

+ Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế, ưu tiên nhiên liệu nguồn gốc sinh học;

+ Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng tập trung quá nhiều máy móc trong một thời điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh;

+ Nhà thầu phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

+ Vị trí lưu giữ đất đá loại tạm thời và vật liệu thi công phải được đặt xa các đối tượng nhạy cảm ít nhất 100m bao gồm cả các khu dân cư dọc tuyến. Tưới nước làm ẩm bề mặt khu vực lưu giữ để tránh phát tán bụi ra các khu vực lân cận. Che đậy bằng bạt phủ;

+ Tưới nước trong những ngày không có mưa. Biện pháp này được thực hiện tại các khu vực thi công có phát sinh bụi và các khu vực gần các đối tượng nhạy cảm.

Đối với hoạt động nấu và tưới nhựa đường:

- Bố trí vị trí nấu nhựa đường xa khu dân cư và các hộ dân theo hướng gió.

- Tuân thủ các kỹ thuật trong quá trình nấu nhựa, không lãng phí nguyên liệu.

- Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của nhà thầu.

- Thiết bị nấu nhựa phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tiếp xúc với môi trường có nhiệt độ nóng.

#### **5.4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại**

Thực hiện công tác đền bù, hỗ trợ các đối tượng (nhà ở, cây cối, đất bị chiếm dụng) trên phạm vi giải phóng mặt bằng, đồng thời kết hợp thực hiện như sau:

- Đối với cây xanh: do người dân trồng (là chủ đất) tận thu, di dời cây xanh dọc tuyến đường hiện hữu dọc tuyến đường trước khi thi công, sau khi cải tạo, nâng cấp hoàn thiện sẽ được chủ dự án bố trí trồng lại đảm bảo mật độ cây xanh cho tuyến đường.

- Đối với nhà ở: cho chủ hộ tận thu, tái sử dụng.
- Đối với cột điện hạ thế, trung thế: phối hợp với cơ quan điện lực thực hiện di dời, các bước thực hiện như sau:
  - + Thẩm tra, đánh giá hiện trạng các cột điện.
  - + Lên phương án cắt điện, biện pháp đấu nối tạm thời, thời gian thi công, cơ sở thay thế.
  - + Lên phương án vị trí mới, lắp đặt sơ bộ cơ cấu hạ tầng chờ.
  - + Lên phương án thi công, di dời.
  - + Nghiệm thu, kiểm tra hiệu suất sử dụng.
- Đối với ống nước, mái che bằng tole, hàng rào bê tông: thực hiện tháo dỡ và cho người dân thu gom, tái sử dụng.

**a. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:**

+ Chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng. Chất thải xây dựng được phân loại ra thành các nhóm và xử lý như sau:

- Sau khi kết thúc, các loại cốp pha hư hỏng được thu gom và bán phế liệu;
- Các loại sắt thép vụn được thu gom và bán phế liệu;
- Các loại rác khác như bao giấy (bao xi măng) thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế;
- Phuy nhựa được thu gom và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp, không thải ra môi trường bên ngoài.
- Bố trí kho chứa diện tích 4m<sup>2</sup> tại khu vực lán trại.

+ Chất thải sinh hoạt

- Xây dựng nội quy công trình và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, không để công nhân vứt rác bừa bãi;
- Nhà thầu phải cam kết với chủ dự án sẽ thu gom toàn bộ khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh, không thải ra môi trường bên ngoài;
- Trang bị 01 thùng chứa rác 240L tại khu vực lán trại, thu gom và xử lý hàng ngày. Thùng chứa rác phải có nắp đậy để tránh ảnh hưởng bởi nước mưa, tránh bốc mùi hôi ra bên ngoài;

- Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương để xử lý chất thải sinh hoạt. Tần suất thu gom và xử lý được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại công trình. Tại những vị trí thi công không có dịch vụ thu gom, xử lý rác sinh hoạt thì Chủ dự án đề xuất đốt rác sinh hoạt tại chỗ với tần suất 01 tuần/lần để đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường trong và ngoài khu vực thi công.

+ Giải pháp xử lý khối lượng bùn nạo vét hữu cơ phát sinh từ quá trình thi công chuẩn bị mặt bằng: được tái sử dụng phục vụ mục đích san lấp mặt bằng của công trình, không vận chuyển ra khỏi công trình. Lớp đất mặt này có thành phần chủ yếu là đất sét lẫn bùn cát pha ít tạp chất khác.

#### **b. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:**

- Quá trình sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom CTNH trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì phải được thực hiện đúng theo quy định;
- Đối với dầu nhớt thải có thể dùng thùng nhựa để chứa, giẻ lau hoặc bóng đèn huỳnh quang có thể dùng thùng phuy sắt hoặc nhựa để chứa. Lưu ý, đối với các thiết bị chứa, đựng chất thải nguy hại phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ;
- Trang bị 02 thùng chứa CTNH loại 120 lít có nắp đậy chuyên dụng, bao gồm: 01 thùng chứa CTNH dạng rắn, 01 thùng chứa CTNH dạng lỏng và thuê đơn vị chức năng xử lý đúng quy định.
- Trong thời gian xây dựng công trình, chủ đầu tư sẽ kết hợp với đơn vị thi công thực hiện lập hồ sơ đăng ký sổ chủ nguồn thải CTNH theo đúng quy định;
- Nhà thầu sẽ có trách nhiệm xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng xử lý CTNH trong thời gian thi công, chịu sự giám sát của cơ quan quản lý, chủ đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra ô nhiễm môi trường.

#### **5.4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung**

##### ***\* Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ tiếng ồn***

- Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình trình chủ đầu tư; niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể cho từng hạng mục công việc.

- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn khi có nhiều phương tiện hoạt động cùng lúc;

- Phương tiện thi công của nhà thầu phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành;

- Lập sổ theo dõi phương tiện, tuân thủ thời gian bảo trì phương tiện. Điều này giúp phương tiện hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn;

- Nhà thầu phải tuân thủ thời gian làm việc tại công trường và theo đúng quy định hiện hành. Nếu phải làm việc vào ban đêm phải có sự đồng ý từ phía Chủ dự án và phải thông báo đến chính quyền địa phương để được hỗ trợ;

- Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết;

- Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân.

#### ***\* Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ độ rung***

Biện pháp phòng ngừa tác động từ rung động được thực hiện như sau:

- Khảo sát hiện trạng nhà dân khu vực thi công trước khi thi công để đề ra phương án sử dụng máy móc, thiết bị thi công hợp lý.

- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công;

- Bố trí thiết bị rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh;

- Bố trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén. Kịp thời dừng thi công nếu mức độ lan truyền làm ảnh hưởng đến công trình xung quanh;

- Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại.

#### **5.4.4. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác**

##### ***\* Giảm thiểu tác động do chiếm dụng đất***

Trong quá trình thực hiện, chủ đầu tư và địa phương đã cùng nhau phối hợp chặt chẽ để đưa ra các biện pháp kỹ thuật, so sánh và lựa chọn phương án theo nguyên tắc hạn chế tối đa những ảnh hưởng do thu hồi đất của các hộ dân nằm trong khu vực dự án, ưu tiên lựa chọn phương án ít giải phóng mặt bằng (GPMB) để tránh mất đất của các hộ dân khi xây dựng.

***\* Rà phá bom mìn, vật liệu nổ***

Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè thi công trên công trình phần đường hiện hữu, vì vậy Chủ dự án không thực hiện rà phá bom mìn, vật liệu nổ.

***\* Giảm thiểu tác động do di dời đường điện***

- Việc di dời các hệ thống cơ sở hạ tầng (đường điện...) sẽ được thực hiện và hoàn thành trước khi thực hiện thi công các công trình. Trong thời gian di dời, các công trình cũ vẫn được sử dụng để đảm bảo không làm gián đoạn hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Các đường điện hiện hữu được thi công và di chuyển đến vị trí phù hợp với thiết kế.

- Thông báo lịch cắt điện trên từng đoạn tuyến thi công đến chính quyền địa phương. Địa phương sẽ thông báo đến các hộ dân bị ảnh hưởng để người dân có kế hoạch sắp xếp công việc như kinh doanh, sản xuất, sinh hoạt cho phù hợp trong thời gian tạm ngắt điện phục vụ thi công di dời.

***\* Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ***

Biện pháp giảm thiểu tác động đến tình hình giao thông trong khu vực được đề xuất áp dụng như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực. Nhà thầu cần phòng tránh hiện tượng tập trung nhiều loại phương tiện cùng lúc sẽ gây khó khăn cho giao thông trong khu vực;

- Lắp đặt biển báo tạm thời phía trước và phía sau khu vực đang thi công nhằm báo hiệu cho phương tiện khác biết và chủ động xử lý tình huống;

- Phải lắp đặt rào chắn tạm tại vị trí công trình đang thi công dang dở. Rào chắn được sơn trắng đỏ để báo hiệu vào ban đêm. Ngoài ra, phía ngoài rào chắn phải có đèn quay báo hiệu điểm va chạm để phương tiện lưu thông chủ động chuyển hướng di chuyển;

- Giới hạn phạm vi xây dựng bằng cọc tiêu và dây băng. Phương tiện thi công chỉ được di chuyển trong phạm vi giới hạn;

- Các phương tiện thi công phải trang bị đầy đủ thiết bị an toàn và gắn logo của nhà thầu. Ngoài thời gian thi công, thiết bị phải được tập kết vào bãi đỗ;

- Trong suốt thời gian thi công, nhà thầu phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian thi công đã được phê duyệt, phải đảm bảo giao thông thông suốt;

- Kết thúc thi công dự án, chủ dự án yêu cầu nhà thầu thu dọn toàn bộ các chướng ngại vật và thiết bị an toàn phục vụ thi công. Trước khi bàn giao công trình phải dọn dẹp toàn bộ vật liệu thừa, di chuyển máy móc ra ngoài phạm vi tuyến, thanh thải các chướng ngại vật và sửa chữa các hư hỏng công trình đường bộ do thi công gây ra;

- Thực hiện tốt, nghiêm chỉnh chấp hành Luật Giao thông đường bộ trong thời gian thi công.

#### ***\*Tình hình an ninh trật tự trong khu vực***

- Quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng sẽ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với đất, nhà ở, cây cối chiếm dụng cho người dân bị ảnh hưởng theo đúng khối lượng, trình tự, định mức, tiến độ chi trả đảm bảo không xảy ra bức xúc, gây mất an ninh trật tự khu vực.

- Quá trình thi công nhà thầu và chủ đầu tư kết hợp cùng với cơ quan quản lý ở địa phương trong công tác khai báo, quản lý công nhân nhằm phòng ngừa các vấn đề mất an ninh trật tự có thể xảy ra.

### ***5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án***

#### ***5.5.1. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường***

Giao cho nhà thầu thực hiện, vận hành các giải pháp, công trình bảo vệ môi trường. Đơn vị tư vấn giám sát chịu trách nhiệm đôn đốc, giám sát công tác thực hiện và định kỳ báo cáo tình hình thực hiện đến chủ đầu tư, các nội dung công việc chính như sau:

- Lập kế hoạch, nội dung công tác bảo vệ môi trường giai đoạn thi công.

- Tổ chức thực hiện theo Kế hoạch đã phê duyệt (điều kiện ràng buộc trong Hợp đồng thi công).

- Chủ đầu tư kiểm tra định kỳ công tác bảo vệ môi trường của nhà thầu thực hiện so với Kế hoạch được duyệt và có văn bản kiến nghị, yêu cầu nhà thầu đối với các trường hợp không tuân thủ Kế hoạch được duyệt.

#### ***5.5.2. Chương trình giám sát môi trường***

##### ***\*Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn xây dựng***

a) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại vị trí thi công tiếp Tại điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè (KK01); 1 tại điểm giao với ấp Chông Nô 2 và ấp Chông Nô 3 (KK02); 01 tại điểm cuối giao với Đường tỉnh 915, xã Hòa Tân (KK03).

- Chỉ tiêu giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi, CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>;

- Tần suất:

+ Đối với tiếng ồn và độ rung thực hiện giám sát cảm quan thường xuyên liên tục;

+ Đối với giám sát lấy mẫu môi trường nền tần suất 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT- quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b) Giám sát chất thải rắn thông thường – chất thải nguy hại

- Yêu cầu giám sát:

+ Lượng chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh;

+ Công tác lưu trữ, phân định – phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý;

+ Vị trí kho chứa: giám sát lưu chứa đúng nơi quy định;

+ Hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định;

- Vị trí giám sát: Giám sát tổng lượng thải tại các vị trí lưu giữ trên công trường.

- Tần suất giám sát: thường xuyên trong suốt quá trình thi công, xây dựng;

- Quy định hiện hành: Nghị định 08/2022/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Giám sát môi trường xung quanh:

\* Giám sát chất lượng nước mặt:

- Vị trí giám sát: Nước mặt tại kênh công cộng tiếp giáp điểm cuối giao với Đường tỉnh 915 (NM);

- Thông số giám sát: pH, DO, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, Phosphat, Nitrat, Fe, Pb, Hg, tổng dầu mỡ, Coliform.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn đánh giá: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

d) Giám sát khác

- Giám sát việc tiêu thoát nước (từ hoạt động bơm cát; công trình tiêu thoát nước hiện hữu nằm trong khu vực thi công dự án); sụt lún, xói lở đất trên toàn tuyến.

- Giám sát các tác động ảnh hưởng đến người dân khi thi công nền và mặt đường.

- Tần suất giám sát: thực hiện trong suốt giai đoạn thi công.

**5.5.2. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn vận hành**

Do tính chất của dự án là tuyến đường giao thông, vì vậy không bố trí các điểm giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành, khai thác tuyến đường.

**\* Kế hoạch báo cáo**

Trong thời gian thi công, đơn vị thi công có trách nhiệm thực hiện và báo cáo về cơ quan quản lý về công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

## CHƯƠNG 1 THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

### 1.1. Thông tin về dự án

#### 1.1.1. Tên dự án

**Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè**

#### 1.1.2. Chủ dự án

- Tên chủ dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh

- Địa chỉ: Số 377, đường Phạm Ngũ Lão, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- Mã số thuế: 2100620970

- Điện thoại: (0294) 3 840295; Fax: (0294) 3 840287

- Đại diện: Ông Trần Hoàng Vũ Chức vụ: Giám đốc

- Tiến độ thực hiện dự án: theo chủ trương đầu tư sẽ thực hiện trong giai đoạn năm 2023-2025 (năm 2021- 2022 chuẩn bị đầu tư).

- Vốn đầu tư:

- + Tổng vốn đầu tư dự kiến để thực hiện dự án là: 24.864.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, tám trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

- + Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

#### 1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

Đường huyện 50 là một trong những tuyến đường đông đúc, với các cơ sở hạ tầng xung quanh tuyến đường được quan tâm đầu tư như trường học, Nhà văn hóa, hộ kinh doanh nhỏ lẻ đến các cơ sở sản xuất kinh doanh với tổng chiều dài khoảng 3,5 km, điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè; điểm cuối giao với Đường tỉnh 915, xã Hòa Tân.

Dự án thực hiện xây dựng cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè nằm trên địa bàn xã Hoàn Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Chiều dài tuyến đường **L = 3,5 km**.

- Tọa độ các điểm giới hạn không chế tuyến công trình được thể hiện như sau (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ):

*Bảng 5. Tọa độ các điểm giới hạn tuyến công trình*

Ký hiệu	Diễn giải	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> 30', múi chiếu 3 <sup>0</sup>	
		X(m)	Y(m)
ĐĐ	Điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè	1091289	560524
ĐC	Điểm cuối giao với Đường tỉnh 915, xã Hòa Tân	1089715	557849

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)



**Hình 1. Vị trí dự án trên bản đồ và trên ảnh vệ tinh**

**1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án.**

Dự án có tổng diện tích sử dụng đất 4,55 ha (Trong đó, diện tích 1,82 ha là đất chuyên trồng lúa nước – LUC) được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cầu Kè tại Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 29/12/2023).

Quá trình triển khai dự án, chủ đầu tư sẽ phối hợp địa phương trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện quy định về sử dụng đất trồng lúa theo đúng quy định.

- Hiện trạng tuyến như sau:

+ Địa hình hai bên tuyến tương đối bằng phẳng bao gồm trường học (Trường Tiểu học Hòa Tân B, Trường mầm non Hòa Tân, Trường Trung học cơ sở Hòa Tân), UBND xã Hòa Tân, Nhà văn hóa ấp Chông Nô 1, chợ Hòa Tân, cơ sở buôn bán nhỏ lẻ và nhà ở các hộ dân phân bố đều trên suốt tuyến.

+ Trên đoạn tuyến mặt đường có một vài vị trí bị xuống cấp, mặt đường bị bong tróc nhựa và bề rộng mặt đường không đảm bảo, một số vị trí bị lún cục bộ gây ra tình trạng ứ đọng, ngập nước vào mùa mưa gây cản trở cho việc lưu thông của người dân.

+ Trắc dọc trên các đoạn tuyến tương đối bằng phẳng, cao độ trên trắc dọc thay đổi không nhiều.

+ Mặt đường hiện trạng rộng trung bình 5,5m trừ đoạn từ đầu công trình đến Km0+300 mặt đường hiện tại 8m, thảm bê tông nhựa nóng; hệ thống thoát nước dọc hai bên tuyến đã được đầu tư từ lý trình Km0+000 đến Km0+900. Khu vực đang thu hút người dân từ nội ô ra sinh sống nên nhà cửa càng tăng lên, tuyến đi qua khu vực đất giồng cát, dọc hai bên tuyến tập trung nhiều nhà dân, hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống trụ điện, trụ thông tin, hệ thống cấp nước sinh hoạt. Tuyến tương đối thẳng nên tầm nhìn không hạn chế. Mặt đường hiện hữu là láng nhựa nên thường xuyên phải duy tu sửa chữa, xuất hiện ổ gà và một số đoạn trên tuyến thường xuyên bị ngập nước vào mùa mưa.



Hình 2. Vị trí điểm đầu dự án giao với đường Trần Hưng Đạo (tuyến nội ô thị trấn Cầu Kè)



Hình 3. Vị trí khác trên tuyến



Hình 4. Vị trí cuối tuyến giao với Đường tỉnh 915, xã Hòa Tân



Hình 5. Hệ thống thoát nước dọc tuyến một số đoạn đã được đầu tư  
**1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.**

- Nhà cửa: dân cư dọc tuyến phân bố đông đúc, phần lớn nhà dân cấp IV. Nhà cửa hầu hết cách tuyến từ 5m đến 15m. Vị trí hàng rào kẽm gai hoặc hàng rào bê tông kiên cố cách mép đường hiện hữu từ 01 đến 02 m.

- Hệ thống đường dây tải điện trung hạ thế và trụ điện khách hàng đi dọc bên trái tuyến cách mép đường nhựa hiện hữu từ 3 đến 5m. Trụ điện chiếu sáng nông thôn phân bố dọc bên trái tuyến cách mép đường trung bình 1m.

- Dọc hai bên tuyến có đường ống cấp nước sinh hoạt ống HDPE và ống PVC.

- Tim tuyến bám sát theo tim đường đê hiện hữu nhằm ổn định nền đường lâu dài.

- Điều kiện vận chuyển vật liệu bằng đường bộ thông qua Đường tỉnh 915, các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Kè và mạng lưới các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn có tuyến đi qua.

**Trên cơ sở rà soát các quy định về khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, vị trí dự án thì khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án gồm:**

- Trên phạm vi thực hiện dự án có sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 1,82 ha (đã được UBND huyện Cầu Kè đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024);

- Khu vực tiếp giáp dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến (phần lớn tập trung bên phải tuyến).

### **1.1.6. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án**

#### **a. Mục tiêu của dự án**

Khắc phục tình trạng xuống cấp của tuyến đường hiện trạng và thực hiện mục tiêu cải thiện mật độ mạng lưới giao thông đường bộ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, tăng tính kết nối giữa các vùng trọng điểm, tăng tốc độ lưu thông, cải thiện khả năng khai thác kinh doanh vận tải; phục vụ di dân khi có bão, lũ xảy ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực.

#### **b. Loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án**

- Nhóm dự án: dự án nhóm C.

- Loại công trình: công trình giao thông

- Cấp công trình: cấp III (theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng).

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 3,5 km (điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè; điểm cuối giao với đường tỉnh 915, xã Hòa Tân).

\* Công nghệ sản xuất, vận hành của dự án: Dự án sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng, chủ đầu tư quản lý, duy tu, sửa chữa theo quy định.

## **1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án**

### **1.2.1. Các hạng mục công trình chính của dự án**

#### **1.2.1.1. Phần đường**

Đoạn từ điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè; điểm cuối giao với Đường tỉnh 915:

- Chiều dài : 3,5 km.
- Cấp đường : Đường cấp IV đồng bằng;
- Chiều rộng nền đường : 9,0m;
- Chiều rộng mặt đường : 7,0m;
- Chiều rộng lề : 1,0x2m=2,0m (trong đó chiều rộng lề gia cố 0,5mx2=1,0m);
- Kết cấu mặt đường láng nhựa.

#### **1.2.1.2. Phần hệ thống thoát nước**

Xây dựng hệ thống cống thoát nước địa hình trên tuyến (bổ sung cống mới và nối dài cống cũ phù hợp với chiều rộng nền đường) phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân trong khu vực; xây dựng hệ thống thoát nước dọc tại các khu vực đông dân cư.

#### **1.2.1.3. Hệ thống an toàn giao thông:**

Bố trí theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

#### **1.2.1.4. Di dời hệ thống trụ điện chiếu sáng và hệ thống cấp nước sinh hoạt nằm trong phạm vi GPMB**

- Di dời hệ thống trụ điện trung thế và trụ hạ thế nằm trong phạm vi thi công công trình và các trụ đèn chiếu sáng dọc tuyến do địa phương đầu tư.

- Di dời hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt hai bên tuyến nằm trong phạm vi thi công công trình.

### **1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án**

#### **a) Giải phóng mặt bằng**

- Giải phóng mặt bằng: Dự án sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt, Chủ đầu tư tổ chức cắm cọc giải phóng mặt bằng, bàn giao cho địa phương thực hiện các công việc như mời hợp dân thông qua dự án và thực hiện công tác kiểm kê, đo đạc, tách thửa, bồi thường, hỗ trợ cho hộ dân bị ảnh hưởng, triển khai phương án bồi thường, chi trả theo quy định.

- Phạm vi đất dành cho đường bộ và giới hạn hành lang bảo vệ công trình tuân thủ theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính

phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: Đối với đường ngoài đô thị phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ mép ngoài cùng của nền đường bộ (chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào) theo đó đối với đường cấp IV đồng bằng thì phạm vi bảo trì, bảo vệ ra mỗi bên là 1,0m.

Đối tượng giải tỏa – di dời trong dự án này bao gồm:

- Đất đai trong phạm vi nêu trên thuộc sở hữu cá nhân.
- Nhà cửa - sân bãi - rào kiên cố - công trình kiến trúc thuộc sở hữu cá nhân.
- Cây cối - mùa màng nông nghiệp.
- Di dời hệ thống điện chiếu sáng và hệ thống cấp nước sinh hoạt dọc tuyến.

- Phạm vi thực hiện dự án có diện tích sử dụng đất đa số chiếm dụng đất của nhân dân trong khu vực sẽ được chính quyền địa phương bồi hoàn hoàn giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời, cùng nhau góp phần thực hiện dự án được thành công.

- Vị trí cần thu hồi đất nông nghiệp tập trung chủ yếu vào gần cuối tuyến giao với đường tỉnh 915.

- Tổng diện tích sử dụng đất phục vụ công trình: 42.000,000 m<sup>2</sup>. Trong đó:

+ Diện tích cần bồi hoàn giải phóng thêm là: 15.700 m<sup>2</sup>.

+ Diện tích không bồi hoàn (nền hiện hữu): 26.300 m<sup>2</sup> (nền đường hiện hữu rộng 5,5m).

- Chi phí bồi thường đất đai, kiến trúc, cây cối cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án được UBND huyện Cầu Kè thực hiện theo quy định.

- Dự án không có trường hợp hộ dân phải bố trí tái định cư.

### **b) San lấp mặt bằng**

- Bơm cát san lấp mặt bằng với tổng khối lượng cát san lấp cần sử dụng cho dự án là 3.116 m<sup>3</sup>. Để san lấp nền, nhà thầu thi công sử dụng cát của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được cấp phép khai thác, có nguồn gốc, chứng từ rõ ràng dự kiến bơm cát theo hướng đường ống dẫn từ các xà lan vận chuyển cát.

- Tận dụng khối lượng bùn nạo vét hữu cơ phát sinh từ quá trình thi công chuẩn bị mặt bằng khối lượng bóc tách khoảng 2.517,2 m<sup>3</sup>.

- Tận dụng chất thải rắn xây dựng san lấp mặt bằng bao gồm đất, đá, xà bần...

Phương án san lấp mặt bằng:

- Dùng xe cuốc đào đất, nạo vét hữu cơ tạo khuôn tại chỗ hai bên bờ tuyến đường đảm bảo nước thải bơm cát không phát sinh rò rỉ nước bơm cát ra xung quanh. Đất đắp được đắp theo từng lớp với bề dày không quá 30cm đạt độ chặt yêu cầu mới được đắp lớp tiếp theo.

- Bố trí 1 hố lắng nằm trên đường thoát nước bơm cát, nước sau khi lắng cát chảy tràn ra tại kênh công cộng tiếp giáp điểm cuối giao với đường tỉnh 915.

- Điểm xả thải của dự án tại kênh công cộng tiếp giáp điểm cuối giao với đường tỉnh 915.

### **c) Công trình phòng hộ và an toàn giao thông**

Thiết kế hoàn chỉnh hệ thống cọc tiêu, cột Km, biển báo hiệu (phản quang) theo điều lệ báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2019/BGTVT do Bộ GTVT ban hành.

### **d) Thanh thải, di dời công trình cũ**

- Di dời hệ thống trụ biển báo trong phạm vi cải tạo, nâng cấp.

- Tháo dỡ các công trình trên tuyến như: hàng rào, cổng rào, nhà tạm.

- Di dời điện bao gồm 30 trụ điện trung thế cột tròn, 10 trụ điện hạ thế cột tròn, 15 trụ điện vào nhà cột vuông. Giải pháp thi công di dời trụ điện như sau:

+ Dụng trụ tạm, báo cáo với đơn vị chủ quản về kế hoạch thi công di dời điện, xin kế hoạch ngắt điện và tái cấp điện lại trong thời gian thi công, hoàn thành cụ thể, tránh bị ảnh hưởng đến sản xuất và nhu cầu sinh hoạt của người dân khu vực.

+ Di dời đường dây và các phụ kiện có liên quan lắp đặt lên trụ tạm;

+ Đào móng trụ, nhổ trụ, dây chằng (nếu có) bằng thủ công kết hợp với tời sắt ghép 03 chân và tời máy, dây thừng để nâng, hạ trụ.

+ Xác định vị trí tim trụ cần lắp dựng, đánh dấu tim trụ cần dựng bằng cọc tạm sơn đỏ, tiến hành đào hố, dựng trụ, cân chỉnh đảm bảo trụ thẳng đứng và ổn định trên khung giá đỡ tạm, tiến hành đổ bê tông móng trụ, đợi trụ được ổn định, lắp dựng lại đường dây và các cấu kiện kèm theo, hoàn trả mặt bằng hiện trạng.

- Công nhân tham gia thi công di dời phải mặc áo bảo hộ, răng tay, phải tuân các quy định về an toàn lao động trong suốt quá trình thi công di dời.
- Trong quá trình thi công di dời luôn có sự giám sát chặt chẽ của đơn vị giám sát, có lắp đặt biển báo, người cảnh giới, tránh người dân đi lại gần khu vực thi công di dời.

### **1.2.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường**

#### ***A) Đối với nước thải***

##### ***A.1) Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án***

- Tiến hành xây dựng các đoạn cống thoát nước trước hoặc song song khi tiến hành thi công phần đường chính. Công tác này giúp tiêu thoát nước mưa tốt, không gây ngập úng cho khu vực xung quanh;

- Tại những vị trí không có bố trí cống thoát nước, ưu tiên tạo rãnh thoát nước tạm về phía có cao độ thấp, tránh vị trí có công trình kiến trúc như nhà dân, hoa màu, đất sản xuất,..; Hướng thoát nước được ưu tiên là sông, rạch gần công trình nhất.

##### ***A.2) Nước thải sinh hoạt***

- Xây dựng nội quy công trình, tuyên truyền hướng dẫn công nhân xây dựng giữ gìn vệ sinh chung.

- Công nhân sử dụng chung nhà vệ sinh tại các cơ sở ăn uống, nghỉ ngơi và sinh hoạt tại gia đình.

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công quản lý tốt công nhân xây dựng không gây mất vệ sinh chung.

##### ***A.3) Nước thải xây dựng***

Tập trung thiết bị về bãi tập kết hoặc vệ sinh thiết bị trực tiếp trong phạm vi công trình. Nước thải vệ sinh thiết bị cho tự thấm, chảy tràn tự nhiên bên trong phạm vi thi công.

##### ***A.4) Nước thải bơm cát***

Quá trình dẫn thải nước qua các rãnh thu nước và các hố thu sẽ góp phần điều hòa được vận tốc dòng chảy, giảm được lưu lượng nước thải phát sinh, qua đó giảm thiểu được tối đa sự cố bồi lắng khu vực cống công cộng tiếp nhận nước sau bơm cát.

**B) Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại**

##### ***B.1) Chất thải sinh hoạt***

Biện pháp kiểm soát chất thải sinh hoạt được đề xuất áp dụng như sau:

- Xây dựng nội quy công trình và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, không để công nhân vứt rác bừa bãi;
- Trang bị 01 thùng chứa rác 240L tại khu vực lán trại, thu gom và xử lý hàng ngày. Thùng chứa rác phải có nắp đậy để tránh ảnh hưởng bởi nước mưa, tránh bốc mùi hôi ra bên ngoài;
- Hợp đồng với Hợp tác xã xây dựng môi trường Trà Vinh tại địa phương để thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt. Tần suất thu gom và xử lý được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại công trình.

### ***B.2) Chất thải rắn thông thường***

- Giải pháp xử lý khối lượng bùn nạo vét hữu cơ phát sinh từ quá trình thi công chuẩn bị mặt bằng: được tái sử dụng phục vụ mục đích san lấp mặt bằng của công trình, không vận chuyển ra khỏi công trình. Theo tính toán của đơn vị thi công san lấp, đất mặt được bóc tách có khối lượng khoảng 2.000 m<sup>3</sup>. Lớp đất mặt này có thành phần chủ yếu là đất sét lẫn bùn cát pha ít tạp chất khác (Nguồn: Căn cứ vào số liệu kết quả khảo sát khu vực xây dựng dự án).

- Chất thải rắn xây dựng: được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng. Chất thải xây dựng được phân loại ra thành các nhóm và xử lý như sau:

- + Sau khi kết thúc, các loại cốp pha hư hỏng được thu gom và bán phế liệu;
- + Các loại sắt thép vụn được thu gom và bán phế liệu;
- + Các loại rác khác như bao giấy (bao xi măng) thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế;
- + Phuy nhựa được thu gom và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp, không thải ra môi trường bên ngoài.
- + Chất thải rắn xây dựng được thu gom về khu vực kho chứa 4m<sup>2</sup> tại lán trại.

### ***B.3) Chất thải nguy hại***

Biện pháp giảm thiểu tác động đối với CTNH được thực hiện như sau:

- Quá trình sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom CTNH trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì phải được thực hiện đúng theo quy định;

- Đối với dầu nhớt thải có thể dùng thùng nhựa để chứa, giặt lau hoặc bóng đèn huỳnh quang có thể dùng thùng phuy sắt hoặc nhựa để chứa. Lưu ý, đối với các thiết bị chứa, đựng chất thải nguy hại phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ;

- Trang bị 02 thùng chứa CTNH loại 120 lít có nắp đậy chuyên dụng, bao gồm: 01 thùng chứa CTNH dạng rắn, 01 thùng chứa CTNH dạng lỏng và thuê đơn vị chức năng xử lý đúng quy định.

- Nhà thầu sẽ có trách nhiệm xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần công nghệ môi trường trái đất xanh) xử lý CTNH trong thời gian thi công, chịu sự giám sát của cơ quan quản lý, chủ đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra ô nhiễm môi trường.

### ***C) Đối với bụi, khí thải***

#### ***C.1) Đối với nguồn phát sinh bụi***

Giải pháp hạn chế ảnh hưởng của bụi đối với môi trường không khí trong thời gian thi công được thực hiện như sau:

#### **Vào mùa nắng:**

- Tập trung nhân công, phương tiện thi công nhằm đẩy nhanh tiến độ của công trình vì trong khoảng thời gian này điều kiện thời tiết thuận lợi cho thi công;

- Bố trí bãi tập kết vật tư tại khu vực đất trống, thưa thớt dân cư nhưng vẫn thuận tiện cho phương tiện vận chuyển ra vào, xuất nhập vật tư. Riêng đối với vật liệu làm nền móng được vận chuyển trực tiếp đến vị trí thi công với số lượng vừa đủ theo yêu cầu và mục đích công việc;

- Tập kết vật tư theo tiến độ thi công và tính chất từng công việc. Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý tránh ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh đặc biệt là trường học, trụ sở cơ quan;

- Sử dụng bạt nhựa che chắn vị trí tập kết vật tư; Điều chỉnh mật độ phương tiện vận chuyển đến công trình phù hợp với yêu cầu, điều này hạn chế bụi bốc lên từ mặt đường;

- Xe chở vật liệu xây dựng phải dùng bạt phủ kín bên ngoài và phải đảm bảo an toàn giao thông khi di chuyển. Bố trí công nhân dọn dẹp đất đá rơi do vận chuyển nguyên vật liệu;

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang, giày...

- Thực hiện che chắn khi thi công tránh bụi phát tán đến nhà dân xung quanh và tưới nước mặt đường thường xuyên để hạn chế bụi phát sinh.

### **Vào mùa mưa:**

Hạn chế thi công vào những ngày có mưa, tập trung thi công vào những ngày không mưa và áp dụng các biện pháp phòng ngừa như đã nêu như trên.

### **C.2) Đối với nguồn phát sinh khí thải:**

Đối với phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công áp dụng như sau:

- Phương tiện sử dụng phải được cơ quan chức năng kiểm định chất lượng theo đúng quy định;

- Lập sổ theo dõi phương tiện, bảo trì phương tiện đúng thời gian khuyến cáo của nhà sản xuất;

- Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế, ưu tiên nhiên liệu nguồn gốc sinh học;

- Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng tập trung quá nhiều máy móc trong một thời điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh;

- Che chắn các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ra vào công trường, rửa đất cát bám trên xe trước khi xe ra khỏi công trường.

- Hạn chế tốc độ xe, yêu cầu lái xe chạy nhỏ hơn 10 km/h bắt đầu từ đoạn giao của khu vực dự án với các tuyến đường chính xung quanh.

- Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của nhà thầu.

- Chủ đầu tư thông qua các điều khoản hợp đồng kinh tế buộc các đơn vị tham gia xây dựng phải sử dụng xe máy và các thiết bị xây dựng đạt TCVN về lượng khí độc xả thải. Thực hiện chế độ giám sát và kiểm tra thường xuyên và chặt chẽ trong suốt giai đoạn thi công... Khuyến khích sử dụng các thiết bị tiêu chuẩn ít gây ảnh hưởng đến môi trường, ít phát thải khói, khí độc và độ gây ồn nhỏ.

- Nhà thầu phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

Bên cạnh đó, tại khu vực bãi tập kết nguyên vật liệu, Chủ dự án thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu như sau:

- Vị trí lưu giữ đất đá loại tạm thời và vật liệu thi công phải được đặt xa các đối tượng nhạy cảm ít nhất 100m bao gồm cả các khu dân cư dọc tuyến. Tưới nước làm ẩm bề mặt khu vực lưu giữ để tránh phát tán bụi ra các khu vực lân cận. Che đậy bằng bạt phủ;

- Tưới nước trong những ngày không có mưa. Biện pháp này được thực hiện tại các khu vực thi công có phát sinh bụi và các khu vực gần các đối tượng nhạy cảm.

Đối với hoạt động nấu và tưới nhựa đường:

- Bố trí vị trí nấu nhựa đường xa khu dân cư và các hộ dân theo hướng gió.

- Tuân thủ các kỹ thuật trong quá trình nấu nhựa, không lãng phí nguyên liệu.

- Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của nhà thầu.

- Thiết bị nấu nhựa phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tiếp xúc với môi trường có nhiệt độ nóng.

#### ***D) Đối với tiếng ồn, độ rung***

##### ***D.1) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ tiếng ồn***

- Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình trình chủ đầu tư; niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể cho từng hạng mục công việc.

- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn khi có nhiều phương tiện hoạt động cùng lúc;

- Phương tiện thi công của nhà thầu phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành;

- Lập sổ theo dõi phương tiện, tuân thủ thời gian bảo trì phương tiện. Điều này giúp phương tiện hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn;

- Nhà thầu phải tuân thủ thời gian làm việc tại công trường và theo đúng quy định hiện hành. Nếu phải làm việc vào ban đêm phải có sự đồng ý từ phía Chủ dự án và phải thông báo đến chính quyền địa phương để được hỗ trợ;

- Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết;

- Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân.

##### ***D.2) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ độ rung***

Biện pháp phòng ngừa tác động từ rung động được thực hiện như sau:

- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công;
- Bố trí thiết bị rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh;
- Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại.
- Khi thi công xe lu phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đảm bảo hạn chế hư hỏng trong quá trình giao thông.

### ***E) Các biện pháp bảo vệ môi trường khác***

#### ***E.1) Giảm thiểu tác động do chiếm dụng đất***

Trong quá trình thực hiện, chủ đầu tư và địa phương đã cùng nhau phối hợp chặt chẽ để đưa ra các biện pháp kỹ thuật, so sánh và lựa chọn phương án theo nguyên tắc hạn chế tối đa những ảnh hưởng do thu hồi đất của các hộ dân nằm trong khu vực dự án, ưu tiên lựa chọn phương án ít giải phóng mặt bằng (GPMB) để tránh mất đất của các hộ dân khi xây dựng.

#### ***E.2) Giảm thiểu tác động do giải phóng mặt bằng***

- Giải phóng mặt bằng: Dự án sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt, Chủ đầu tư tổ chức cắm cọc giải phóng mặt bằng, bàn giao cho địa phương thực hiện các công việc như mời họp dân thông qua dự án và thực hiện công tác kiểm kê, đo đạc, tách thửa, bồi thường, hỗ trợ di dân cho hộ dân bị ảnh hưởng, triển khai phương án bồi thường, chi trả theo quy định.

- Chi phí bồi thường đất đai, kiến trúc, cây cối cho các hộ dân bị ảnh hưởng của dự án là 5.227.639.740 đồng.

#### ***E.3) Giảm thiểu tác động do di dời đường điện***

- Việc di dời các hệ thống cơ sở hạ tầng (đường điện...) sẽ được thực hiện và hoàn thành trước khi thực hiện thi công các công trình. Trong thời gian di dời, các công trình cũ vẫn được sử dụng để đảm bảo không làm gián đoạn hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Các đường điện hiện hữu được thi công và di chuyển đến vị trí phù hợp với thiết kế.

- Thông báo lịch cắt điện trên từng đoạn tuyến thi công đến chính quyền địa phương. Địa phương sẽ thông báo đến các hộ dân bị ảnh hưởng để người dân

có kế hoạch sắp xếp công việc như kinh doanh, sản xuất, sinh hoạt cho phù hợp trong thời gian tạm ngắt điện phục vụ thi công di dời.

#### ***E.4) Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ***

Một số giải pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực. Nhà thầu cần phòng tránh hiện tượng tập trung nhiều loại phương tiện cùng lúc sẽ gây khó khăn cho giao thông trong khu vực;

- Lắp đặt biển báo tạm thời phía trước và phía sau khu vực đang thi công nhằm báo hiệu cho phương tiện khác biết và chủ động xử lý tình huống;

- Phải lắp đặt rào chắn tạm tại vị trí công trình đang thi công dang dở. Rào chắn được sơn trắng đỏ để báo hiệu vào ban đêm. Ngoài ra, phía ngoài rào chắn phải có đèn quay báo hiệu đêm và chạ để phương tiện lưu thông chủ động chuyển hướng di chuyển;

- Giới hạn phạm vi xây dựng bằng cọc tiêu và dây băng. Phương tiện thi công chỉ được di chuyển trong phạm vi giới hạn;

- Các phương tiện thi công phải trang bị đầy đủ thiết bị an toàn và gắn logo của nhà thầu. Ngoài thời gian thi công, thiết bị phải được tập kết vào bãi đỗ;

- Trong suốt thời gian thi công, nhà thầu phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian thi công đã được phê duyệt, phải đảm bảo giao thông thông suốt;

Kết thúc thi công dự án, chủ dự án yêu cầu nhà thầu thu dọn toàn bộ các chướng ngại vật và thiết bị an toàn phục vụ thi công. Trước khi bàn giao công trình phải dọn dẹp toàn bộ vật liệu thừa, di chuyển máy móc ra ngoài phạm vi tuyến, thanh thải các chướng ngại vật và sửa chữa các hư hỏng công trình đường bộ do thi công gây ra;

- Thực hiện tốt, nghiêm chỉnh chấp hành Luật Giao thông đường bộ, trong thời gian thi công.

### **1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án**

#### **1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng**

##### **a. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu**

Nguyên, vật liệu để phục vụ công tác thi công tại dự án được hợp đồng với các đơn vị cung cấp có uy tín, có xuất xứ và nguồn gốc rõ ràng, theo đúng quy định.

- Nguồn vật liệu xây dựng được tham khảo một số nguồn sau:

+ Các mỏ đá: Mỏ đá Hóa An (TP. Biên Hòa, Đồng Nai; công suất khai thác 1 triệu m<sup>3</sup>/năm); Mỏ đá Thường Tân (huyện Tân Uyên, Bình Dương; công suất khai thác 1 triệu m<sup>3</sup>/năm); Mỏ đá Tân Cang (TP. Biên Hòa, Đồng Nai; công suất khai thác 1 triệu m<sup>3</sup>/năm).

+ Mỏ cát san lấp: Các mỏ cát lòng sông được phép khai thác tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt ưu tiên các mỏ tuyến sông Hậu, sông Cổ Chiên đã được cấp phép. Chủ đầu tư cam kết không sử dụng nguồn cát biển san lấp nhằm tránh gây ảnh hưởng mạn hoá đến các loài, hệ sinh thái nước ngọt,...

+ Bãi cát: Bãi cát Bình Đức (Xã Bình Đức, huyện Cầu Kè, tỉnh Tiền Giang; công suất khai thác 10.000 m<sup>3</sup>/ngày); Bãi cát Thạnh Đức (Xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày).

+ Đất dính: nguồn đất dính được thu mua từ các bãi chứa đất của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có nhiều dự án vận chuyển phân đất dôi dư từ cải tạo đất mặt ruộng: tại xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, chủ đầu tư là Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây dựng Huỳnh Hoa; Công ty TNHH XD-TM-DV-ĐT Vạn Phúc, Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng SSA Trà Vinh thuộc huyện Cầu Kè.

Dự án có quy mô sử dụng nguyên vật liệu thấp và các đơn vị cung cấp vật liệu khu vực huyện Cầu Kè, thành phố Trà Vinh và các khu vực lân cận đều có khả năng đáp ứng. Do đó, dự án ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu tại địa phương cho quá trình thi công và vận chuyển bằng đường bộ trên tuyến Quốc lộ 53, Đường tỉnh 915B và mạng lưới các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn có tuyến đi qua.

## **b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu**

### Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng tại dự án cho mục đích chiếu sáng, sinh hoạt và vận hành một vài thiết bị sử dụng điện như máy hàn điện, máy đầm, máy dùi, máy cắt. Ước tính nhu cầu sử dụng điện cho dự án khoảng 1.000 kWh/tháng. Nguồn điện sử dụng để đấu nối từ lưới điện quốc gia.

### Nhu cầu sử dụng nước

- Sinh hoạt của công nhân: Tổng công nhân tham gia xây dựng dự kiến là 20 người, theo định mức tại QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, bình quân mỗi người sử dụng khoảng 80 lít/ngày.

Như vậy, nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của công nhân xây dựng ước tính khoảng  $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ . Nước sinh hoạt được lấy từ nguồn nước cấp tại địa phương khu vực thực hiện dự án.

- Nước tưới âm mặt đường: ước tính nhu cầu sử dụng nước là khoảng  $3 \text{ lít/m}^2/\text{lần tưới}$ . Nguồn nước tưới được lấy từ nước mặt tại kênh rạch khu vực dự án.

#### Nhu cầu sử dụng dầu Diesel

Nhiên liệu dầu Diesel được sử dụng để vận hành hầu hết các thiết bị, máy thi công tại dự án. Ước tính sử dụng khoảng  $50 \text{ lít dầu DO/ngày}$ . Nguồn cung cấp dầu Diesel từ các cửa hàng xăng dầu dọc tuyến Quốc lộ 60.

#### **c. Nhu cầu sử dụng hóa chất**

Dự án không sử dụng hóa chất cho hoạt động thi công.

#### **d. Nhu cầu sử dụng nhân công**

Nhân công tham gia xây dựng dự án gồm có cán bộ kỹ thuật và lao động phổ thông. Ước tính sẽ có khoảng 20 người có mặt tại công trình trong thời điểm thi công.

#### **e. Sản phẩm của dự án**

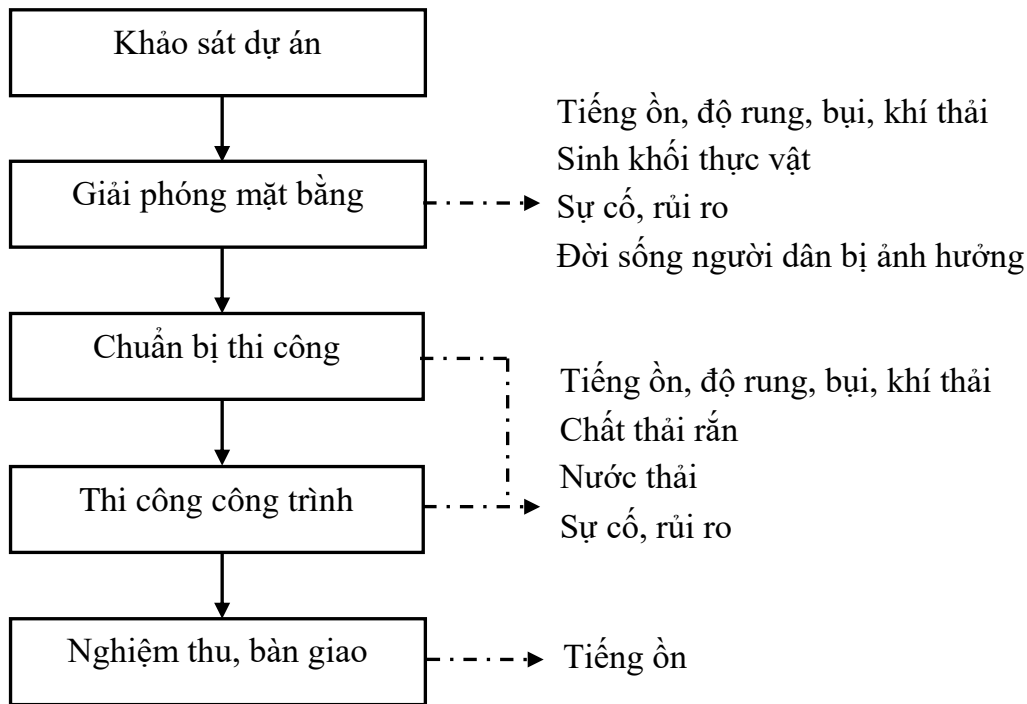
Sản phẩm của dự án là tuyến đường giao thông, cấp III với chiều dài khoảng 4,25 km và các hạng mục phụ trợ hoàn thiện đồng bộ trên tuyến (bao gồm cống và hệ thống thoát nước trên tuyến đường).

### **1.4. Công nghệ sản xuất vận hành**

Tuyến đường sau khi hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, chủ đầu tư quản lý, duy tu, sửa chữa theo quy định.

### **1.5. Biện pháp tổ chức thi công**

Các bước thực hiện trong phương án tổ chức thi công dự án như sau:



Hình 1.2: Sơ đồ phương án tổ chức, công nghệ thi công

(1) Khảo sát dự án:

- Khảo sát địa hình phục vụ cho đo vẽ bình đồ tuyến công trình.
- Khảo sát công trình cắt ngang phục vụ cho thống kê, giải phóng mặt bằng.
- Khảo sát hệ thống thủy lợi, giao thông phục vụ thiết kế, giải pháp cung ứng vật tư thi công.

(2) Thực hiện thủ tục pháp lý và các giải pháp tổ chức giải phóng mặt bằng:

- Công tác chuẩn bị triển khai thi công
- Chuẩn bị mặt bằng (đo đạc, tập kết xe máy, vật tư...)
- + Tổ chức công trường.
- + Phương án thi công.

(3) Thi công nền đường:

- + Trước khi thi công nền đường Nhà thầu làm công tác phát quang mặt bằng trong phạm vi giới hạn thi công.

+ San lấp mặt bằng: tiến hành đào đất, nạo vét hữu cơ tạo khuôn tại chỗ và đảm bảo nước thải bơm cát không phát sinh rò rỉ nước bơm cát ra xung quanh. Đất đắp được đắp theo từng lớp với bề dày không quá 30cm. Đạt độ chặt yêu cầu mới được đắp lớp tiếp theo.

(4) Thi công công trình:

- Thi công lớp móng cấp phối đá dăm loại I - Dmax 37,5mm mặt đường dày 15cm bằng máy san 108cv, máy đầm bánh lốp 12T, máy đầm bánh thép 9T phối hợp thủ công.

- Thi công lớp mặt đá 4x6 chèn dăm bằng máy san kết hợp nhân công, máy đầm bánh thép 9T phối hợp thủ công.

- Vệ sinh mặt đường.

- Láng nhựa lớp 1 mặt đường tiêu chuẩn 1,8kg/m<sup>2</sup> bằng bằng xe tưới 7T, máy đầm bánh lốp 16T.

- Láng nhựa lớp 2 mặt đường tiêu chuẩn 1,2kg/m<sup>2</sup> bằng bằng xe tưới 7T, máy đầm bánh lốp 16T.

Mặt đường được thi công sau khi nền đường đã đạt các yêu cầu về hình học và độ chặt. Thi công các lớp móng mặt đường theo các quy trình thi công và nghiệm thu hiện hành. Việc thi công lớp trên chỉ được tiến hành sau khi đã nghiệm thu lớp dưới đạt yêu cầu

(4) Kiểm tra, nghiệm thu và hoàn thiện công trình.

**Nhận diện chất thải phát sinh từ quá trình thi công**

Trong quá trình thi công dự án sẽ gây phát sinh một số loại chất thải như: bụi, tiếng ồn, độ rung, khí thải (CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, VOC<sub>s</sub>,...), chất thải rắn, nước thải và một số tai nạn, rủi ro có thể phát sinh trong quá trình thi công như tai nạn lao động, tai nạn giao thông. Tất cả những chất ô nhiễm phát sinh trên đều có tác động xấu đến môi trường, công nhân xây dựng và hộ dân sinh sống dọc theo tuyến công trình. Do đó, đơn vị thi công và chủ đầu tư phải đảm bảo hiệu quả thi công đi đôi với giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thu gom và xử lý chất thải hiệu quả, đảm bảo sự thành công của dự án. Đồng thời tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

**1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án**

**1.6.1. Tiến độ thực hiện của dự án**

Thực hiện theo chủ trương đầu tư đã được phê duyệt: thực hiện trong giai đoạn năm 2023-2025 (năm 2021, 2022 chuẩn bị đầu tư).

**1.6.2. Vốn đầu tư**

- Tổng vốn đầu tư dự kiến để thực hiện dự án là: 24.864.000.0000 đồng  
(*Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, tám trăm sáu mươi bốn triệu đồng*)

- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

- Phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn, dự kiến bố trí vốn:
- + Giai đoạn năm 2021 - 2025 là 21.500.000.000 đồng.
- + Sau năm 2025 là 3.364.000.000 đồng.

### **1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án**

#### **a. Giai đoạn xây dựng**

- Chủ dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh
- Quản lý dự án: trực tiếp thực hiện quản lý dự án
- Đơn vị xây dựng: là đơn vị có đầy đủ chức năng, kinh nghiệm, thiết bị và năng lực tài chính thỏa mãn hồ sơ đấu thầu và được trúng thầu. Đơn vị này có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ theo bản vẽ thiết kế công trình đã được phê duyệt, quản lý công nhân, đảm bảo an toàn trong thời gian thi công công trình.
- Công nhân, máy móc, thiết bị thi công: là người và thiết bị của nhà thầu thi công công trình, ưu tiên sử dụng lao động tại địa phương. Tùy theo tiến độ và nhu cầu công việc mà điều động phương tiện máy móc, công nhân cho phù hợp. Ước tính thời gian cao điểm nhất có khoảng 20 công nhân làm việc tại công trình. Công nhân làm việc phải tuân thủ sự quản lý của nhà thầu và cơ quan quản lý tại địa phương.

#### **b. Giai đoạn vận hành dự án**

Sau khi nghiệm thu hoàn thành, chủ dự án sẽ bàn giao lại cho đơn vị quản lý thực hiện quản lý và bảo trì công trình đường bộ theo quy định của ngành giao thông vận tải tại Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ và Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT.

## CHƯƠNG 2

### ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

#### 2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

##### 2.1.1. Điều kiện tự nhiên

##### 2.1.1.1. Điều kiện về vị trí địa lý, địa chất

###### a. Vị trí địa lý

Huyện Cầu Kè nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Trà Vinh, ven Sông Hậu, có tọa độ địa lý từ  $100^{\circ}07'$  đến  $10^{\circ}58'$  vĩ độ Bắc và từ  $105^{\circ}12'$  đến  $105^{\circ}58'$  kinh độ Đông. Trung tâm huyện nằm cách trung tâm thành phố Trà Vinh 41 km về phía Tây Bắc theo đường Quốc lộ 60 và Quốc lộ 54. Toàn huyện có 10 xã, 01 thị trấn với 67 ấp, khóm. Vị trí địa lý của huyện được khái quát mô tả như sau:

- Phía Đông giáp với huyện Càng Long (Đông Bắc);
- Phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng qua ranh giới là Sông Hậu;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Nam giáp huyện Tiểu Cần.

Huyện Cầu Kè có tổng diện tích tự nhiên 24.666,80 ha, chiếm 10,46% diện tích tự nhiên của tỉnh Trà Vinh. Huyện có 11 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: Thị trấn Cầu Kè, xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi, xã Thông Hòa, xã Châu Điền, xã Hòa Ân, xã Hòa Tân, xã Phong Phú, xã Phong Thạnh, xã Ninh Thới và xã Thạnh Phú.

Huyện Cầu Kè có hệ thống giao thông tương đối hoàn chỉnh như: Quốc lộ 54, Đường tỉnh 911, Đường tỉnh 915, kết hợp với đường huyện, đường liên xã tạo nên một hệ thống giao thông liên vùng thuận lợi. Ngoài ra mạng lưới sông rạch phong phú với sông Hậu chảy qua địa bàn huyện; hệ thống sông Bén Cát - sông Cầu Kè, kênh Tổng Tồn - Trà Ngoa giúp lưu thông và trao đổi kinh tế của huyện so với các vùng lân cận trong và ngoài tỉnh.

So với các huyện khác trong tỉnh, huyện Cầu Kè nằm xa biển Đông về phía Sông Hậu nên ít bị ảnh hưởng mặn. Đây là một trong những điểm thuận lợi trong khai thác sử dụng đất nông nghiệp theo hình thức đa dạng cơ cấu sản xuất cây trồng vật nuôi so với các huyện trong tỉnh.

###### b. Đặc điểm địa hình

Địa hình huyện Cầu Kè mang tính chất chung của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long nên tương đối bằng phẳng. Ngoài những giồng cát có địa hình cao đặc trưng ( $>1,8m$ ), phần lớn diện tích đất trong huyện có cao trình bình quân

phổ biến từ 0,6 - 1,6m. Dọc theo Sông Hậu có địa hình khá cao (cao ven sông) và thấp dần về hướng Đông (vào nội đồng). Địa hình thấp nhất (0,4 - 0,6m) ở khu vực phía Đông Nam thuộc các địa bàn (Phong Thạnh, Phong Phú) và nằm rải rác ở các khu vực Đông Bắc (Thạnh Phú, Thông Hòa). Đặc biệt có khu vực địa hình trũng thấp (< 0,4m) ở ấp Bà My (xã Hòa Ân); ấp Cây Gòn (xã Phong Thạnh). Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có cồn Tân Qui và cồn An Lộc với diện tích khoảng 615,57 ha, nhưng diện tích này không ổn định nguyên nhân do bồi mới và sạt lở hàng năm.

Nhìn chung, địa hình huyện Cầu Kè thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và cây lâu năm. Trong đó cây lâu năm bao gồm những loại cây ăn quả (cam sành, bưởi da xanh, bưởi năm roi, xoài, dứa sáp, sầu riêng, chôm chôm,...) và cây công nghiệp (đậu phộng, bắp, khoai mì,..) và là một trong những địa phương có diện tích vườn cây ăn trái lớn nhất của tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, cục bộ tại một số khu vực trũng thấp thường bị ngập úng và gò cao thường bị khô hạn.

### **c. Đặc điểm địa chất**

Theo báo cáo kết quả thống kê đất đai hàng năm trên địa bàn huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh các loại đất chủ yếu của huyện là:

- Đất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác;
- Đối với đất phi nông nghiệp bao gồm Đất ở; đất chuyên dùng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng,...

Không có diện tích đất quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, khu bảo thiên nhiên, khu bảo tồn loài hoang dã. Ngoài ra, theo báo cáo xây dựng kế hoạch hành động bảo vệ môi trường đa dạng sinh học tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 Báo cáo đã được chỉnh sửa, bổ sung theo Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu họp ngày 19/10/2010 theo quyết định số số 144/QĐ-STNMT của UBND tỉnh Trà Vinh. Trên địa bàn huyện Cầu Kè không có các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; Giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm nguy cấp, quý, hiếm.

Đa dạng sinh học trên địa bàn huyện mang tính đặc trưng của điều kiện tự nhiên nông nghiệp. Địa hình huyện đã hình thành nên nền sản xuất đa dạng và phong phú như: màu lương thực, thực phẩm, cây ăn trái phát triển trên các giong cát...

## **2.1.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng**

### **a. Khí hậu**

Huyện Cầu Kè nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ven biển có 2 mùa mưa nắng rõ rệt trong năm. Trước tình hình biến đổi khí hậu đã tác động không nhỏ đến sản xuất và đời sống của người dân, đặc biệt là trên địa bàn huyện Cầu Kè do điều kiện nằm ven Sông Hậu, thường chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu như mưa bão, triều cường, mặn xâm nhập và khô hạn... Để nâng cao hiệu quả công tác ứng phó trước biến đổi khí hậu, hàng năm công tác rà soát, triển khai gia cố, thi công các công trình đê bao, thủy lợi trọng điểm trên địa bàn được thực hiện đồng bộ. Qua đó, đã mang lại nhiều hiệu quả góp phần giảm nhẹ ảnh hưởng do biến đổi khí hậu tác động. Trong tác động của biến đổi khí hậu ở huyện Cầu Kè, đối với triều cường thường diễn ra vào tháng 10 (âm lịch) đến tháng 02 (âm lịch) năm sau, gây ra ngập úng ở một số khu vực làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và môi trường sinh thái; cùng với đó là hiện tượng sạt lở, thường xảy ra ở khu vực ven Sông Hậu và các sông trực chính trên địa bàn.

### ***b. Khí tượng***

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 huyện Cầu Kè khí tượng được thể hiện như sau:

*Nhiệt độ:* Nhiệt độ tương đối cao, nhiệt độ trung bình từ  $25^{\circ}\text{C}$  -  $28^{\circ}\text{C}$ . Cao nhất là tháng 4 (âm lịch), thấp nhất là tháng 12 (âm lịch). Biên độ nhiệt độ ngày tương đối nhỏ, vào mùa mưa, nhiệt độ cao nhất khoảng  $32^{\circ}\text{C}$  và thấp nhất vào khoảng  $21^{\circ}\text{C}$ . Vào mùa khô, nhiệt độ cao nhất vào khoảng  $33^{\circ}\text{C}$  đến  $34^{\circ}\text{C}$  và thấp nhất vào khoảng  $23^{\circ}\text{C}$  đến  $24^{\circ}\text{C}$ .

*Chế độ nắng và bức xạ:*

- Ở vĩ độ thấp hơn 100 nên Cầu Kè có thời gian chiếu sáng trong ngày biến đổi nhỏ qua các mùa trong năm, biến thiên từ 11h 32' đến 12h 42'. Tháng 6 có độ dài ngày dài nhất và tháng 12 có độ dài ngày ngắn nhất.

- Huyện có tổng lượng bức xạ quang hợp dồi dào, phân phối khá đều hòa qua các tháng và ổn định qua các năm. Lượng bức xạ tăng dần từ cuối tháng 12 đến giữa tháng 4 đạt cao nhất là  $8.400 \text{ cal/cm}^2$  tháng và sau đó giảm dần đến tháng 9 đạt thấp nhất là  $5.300 \text{ cal/cm}^2$  tháng.

*Ẩm độ không khí:*

- Do chịu ảnh hưởng của khối không khí biển nên độ ẩm tương đối của không khí khá cao, độ ẩm lúc 7 giờ sáng đạt trên 90%. Độ ẩm không khí tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô. Ngoài tháng 4, các tháng còn lại đều có độ ẩm tối cao (xấp xỉ 100%), độ ẩm tối thấp đạt từ 70 - 90%.

- *Gió:* Có hai hướng chính thịnh hành trong năm ứng với mùa mưa là gió

mùa Tây Nam và mùa khô là gió mùa Đông Bắc hướng Đông Nam (gió chướng):

+ Gió mùa Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 (âm lịch) đến tháng 10 (âm lịch), mang nhiều hơi nước và gây mưa, tốc độ 3 m/s - 4 m/s. Gió mùa Tây Nam đến sớm hay muộn ảnh hưởng đến việc đến sớm hay muộn của những cơn mưa đầu mùa.

+ Gió mùa Đông Bắc hoặc gió mùa Đông Nam xuất hiện từ tháng 11 (âm lịch) đến tháng 3 (âm lịch) năm sau, tốc độ gió 2,3 m/s, có hướng song song với các cửa sông lớn. Đặc biệt là gió mùa Đông Nam (gió chướng), tốc độ 14 - 16 m/s, là nguyên nhân gây ra việc đẩy nước biển dâng cao lấn sâu vào nội đồng mang theo hàm lượng muối đáng kể gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

- Mưa: Tổng lượng mưa/năm đạt khoảng 1.500 mm tập trung chủ yếu vào thời gian mưa bắt đầu vào trung tuần tháng 5 (dương lịch) và kết thúc vào đầu tháng 11 (dương lịch) với 2 đỉnh mưa vào tháng 6 (dương lịch) và tháng 10 (dương lịch), tháng 10 (dương lịch) có lượng mưa tập trung cao nhất (hơn 250 mm/tháng).

Do phân bố mưa chỉ khoảng 6 tháng trong năm, đồng thời lại phân hóa mạnh mẽ theo không gian và thời gian gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

- Hạn: Trong các tháng mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 8 (dương lịch) thường xảy ra hạn, chủ yếu là hạn 1 tuần liền với xác suất xảy ra hạn ở tuần thứ nhất tháng 7 đến 44% và tuần thứ hai tháng 8 là 22%. Hạn 2 tuần liền có xảy ra nhưng xác suất thấp. Tuy nhiên, do biến đổi khí hậu nên tình trạng hạn có thể xảy ra rơi vào tháng 7.

- Sự bốc hơi nước: Lượng bốc hơi nước bình quân nhiều năm của các tháng biến thiên từ 48 mm vào tháng 7 đến 111 mm vào tháng 3, lượng bốc hơi nước cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

### **2.1.1.3. Điều kiện thủy văn**

- Sông Cầu Kè là sông chạy qua khu vực trung tâm thị trấn, thuyền bè có trọng tải 20 - 30 tấn giao thông dễ dàng. Bề rộng của sông 20 - 24m, sâu 4m, chịu tác động chế độ bán nhật triều không đều trên biển Đông; mực nước đỉnh triều hàng tháng thay đổi từ 1,0 đến 1,4m.

- Huyện Cầu Kè chịu ảnh hưởng triều sông Hậu với 21 km chiều dài nằm dọc bờ sông Hậu và hệ thống sông rạch chính đều bắt nguồn từ sông Hậu như sông Bông Bót - Tổng Tồn - Bà Nghệ, rạch Tân Định. Ngoài ra huyện còn chịu

ảnh hưởng triều của sông Cổ Chiên khá mạnh thông qua kênh Trà Ngoa ở phần đất xã Thanh Phú.

- Huyện chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều ngày lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường, sau ngày 01 và 15 âm lịch và 2 lần triều kém, sau ngày 7 và 23 âm lịch từ 2 - 3 ngày. Sự truyền triều từ sông Hậu vào nội đồng thông qua mạng lưới sông rạch với biên độ triều giảm dần.

Hệ thống sông rạch huyện Cầu Kè chịu ảnh hưởng khá đặc trưng của vùng Đồng bằng với mạng lưới sông rạch chính như sau:

- Sông Hậu: Đoạn qua huyện rất rộng và sâu là nguồn nước cung cấp chính trên địa bàn huyện, với thuận lợi là không bị ảnh hưởng của lũ thượng nguồn, sông rộng lớn thoát nước nhanh, trữ nước nhiều.

- Rạch Tân Dinh với chiều dài qua huyện khoảng 5,5 km chảy qua ranh giới huyện Trà Ôn, tại cửa sông có mặt cắt khá lớn vào bên trong hẹp và cạn.

- Rạch Bông Bót - Bà Nghê: Bắt nguồn từ Bến Cát chảy lên Tam Ngãi - Thông Hòa và nối thông với kênh Trà Ngoa.

- Rạch Cầu Kè - Tổng Tồn: Bắt nguồn từ sông Bông Bót chảy qua thị trấn Cầu Kè, nối tiếp với kênh Tổng Tồn đến kênh Trà Ngoa.

- Rạch Rùm Sóc: Chảy theo ranh giới xã Hòa Tân - Ninh Thới qua nội đồng xã Phong Phú - Châu Điền đến gặp kênh Bung Dừa, kênh có mặt cắt khá lớn.

- Rạch Mỹ Văn - 19/5: Chảy qua nội đồng xã Ninh Thới, Phong Phú, Phong Thạnh và đến gặp sông Cần Chông (Cầu Kè) mặt cắt tại cửa sông khá lớn.

- Kênh Trà Ngoa chịu ảnh hưởng của kênh Bung Trường - Ngãi Chánh, sông Càng Long, do ảnh hưởng của các kênh ngang bắt nguồn từ sông Hậu, sông Cổ Chiên tạo nên nhiều “giáp nước” trên kênh. Đoạn kênh qua Huyện ở xã Thanh Phú có chiều dài 7,6 km và mặt cắt khá lớn.

- Hệ sinh thái nước có thể chia thành các loại hệ sinh thái như sau: Mương nội đồng, kênh tưới tiêu, sông, ruộng lúa, đất ngập nước, ao hồ.

### **2.1.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án**

Dự án không bố trí công nhân lưu trú, công nhân sau giờ làm việc sẽ về nhà, các hoạt động ăn uống, vệ sinh không thực hiện tại dự án nên không phát sinh nước thải tại khu vực dự án.

### 2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 huyện Cầu Kè. Tình hình thực hiện kinh tế - xã hội đạt được một số kết quả như sau:

#### a. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 7.040 tỷ đồng, đạt 128,13% Nghị quyết, tăng 8,2% so với cùng kỳ, kết quả trên một số lĩnh vực như sau:

- *Về cây lúa*: Tổng diện tích lúa xuống giống đạt 22.187,8 ha, đạt 99,06% Nghị quyết, giảm 806,1 ha so năm 2022. Năng suất bình quân 5,652 tấn/ha; sản lượng đạt 125.398 tấn, đạt 88,03% so Nghị quyết, tăng 222 tấn so cùng kỳ.

- *Cây màu*: Tổng diện tích gieo trồng trong năm là 9.728,03 ha, đạt 103,46% so Nghị quyết, tăng 595,6 ha so năm 2022, sản lượng đạt 200.541 tấn, đạt 101% so Nghị quyết và tăng 2.690 tấn so năm 2022.

- *Vườn cây ăn trái*: Tập trung chỉ đạo chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái (208,7 ha), cải tạo vườn tạp sang trồng chuyên cây ăn trái (39,1 ha), nâng tổng diện tích trồng cây ăn trái hiện có là 8.052,6 ha. Tổng sản lượng cây ăn trái đạt 268.632 tấn, đạt 137,33% so Nghị quyết (195.616 tấn), tăng 76.223 tấn so cùng kỳ.

- *Chăn nuôi*: Tiếp tục phát triển, tổng đàn bò 24.684 con, đạt 104,1% so Nghị quyết; đàn gia cầm 1.126 ngàn con, đạt 111,7% so Nghị quyết, đàn heo 66.682 con, đạt 103,93% so Nghị quyết. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh đạt 99% so tổng số hộ chăn nuôi.

- *Lâm nghiệp*: trong năm, số lượng cây lâm nghiệp phân tán trồng mới được 11.300 cây, tăng 800 cây so cùng kỳ, sản lượng gỗ khai thác đạt 7.270m<sup>3</sup>, tăng 700m<sup>3</sup> so cùng kỳ.

- *Nuôi trồng thủy sản*: tổng diện tích thả nuôi là 882 ha, đạt 108,09% Nghị quyết, tăng 104,3 ha so năm 2022. Tổng sản lượng đạt 20.006,82 tấn, đạt 121,66% so Nghị quyết.

- *Công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi*: triển khai thực hiện tốt công tác theo dõi, nắm tình hình diễn biến dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; tổ chức tiêm vắc xin, phun xịt, sát trùng những nơi xảy ra dịch bệnh; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn biện pháp phòng ngừa cho người dân, kịp thời ngăn chặn dịch bệnh xảy ra trên diện rộng.

- *Công tác thủy lợi nội đồng và phòng chống thiên tai*: hoàn thành công tác thủy lợi nội đồng năm 2023. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra chặt chẽ các

tuyến đê, kè và các khu vực bị sạt lở để có biện pháp xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- *Tình hình thực hiện các chính sách về nông nghiệp*: thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND, trong năm đã giải ngân 03 dự án, diện tích 38,35 ha và 04 mô hình VietGAP, kinh phí 1.195.590.000 đồng, nâng tổng số từ khi triển khai Nghị quyết đến nay đã giải ngân 45 dự án và 04 mô hình VietGAP, diện tích 382,545 ha, kinh phí 10.189.457.000 đồng; hỗ trợ theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND tổng số 2 dự án, kinh phí 301.262.625 đồng; hỗ trợ theo Nghị định số 35/NĐ-CP tổng số 2 mô hình lúa, kinh phí 3.536.000.000 đồng.

### **b. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vẫn giữ mức tăng trưởng khá so cùng kỳ, các doanh nghiệp đã chủ động, linh hoạt hơn trong sản xuất, thích ứng với tình hình mới, tăng cường liên kết mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Ước giá trị sản xuất đạt 1.198,62 tỷ đồng, tăng 16,7% so cùng kỳ, đạt 101,21% so Nghị quyết.

Chỉ đạo ngành chuyên môn tích cực phối hợp, hỗ trợ ngành điện triển khai các dự án, công trình điện trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra, bảo trì đảm bảo nguồn điện an toàn, ổn định phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Tính đến thời điểm tháng 11/2023 toàn huyện có 99,95% hộ sử dụng điện (trong đó có 99,84% hộ sử dụng điện an toàn).

### **c. Thương mại - dịch vụ**

Hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng cao, thị trường hàng hóa của các mặt hàng thiết yếu cơ bản ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân. Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 6.775 tỷ đồng, tăng 18,8% so cùng kỳ, đạt 102,17% so Nghị quyết. Tổ chức thành công tuần lễ hội chợ Thương mại, Ẩm thực, Trái cây ngon và Du lịch huyện Cầu Kè nhân dịp lễ hội Vu lan thắng hội năm 2023, với trên 100 gian hàng tham gia mua bán và 13 gian hàng trưng bày các sản phẩm chủ lực của địa phương.

## **2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án**

### **2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường**

#### **a. Dữ liệu hiện trạng môi trường**

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè năm 2023, số liệu quan trắc về hiện trạng môi trường như sau:

##### *a.1. Chất lượng môi trường nước dưới đất*

**Bảng 6. Vị trí lấy mẫu nước dưới đất địa bàn huyện Cầu Kè**

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Giếng khoan tại Thị trấn Cầu Kè	9°52'5"N, 106°03'38"E

**Bảng 7. Chất lượng nước dưới đất tại thị trấn Cầu Kè**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09:2023/BTNMT*
			2022	2023	
1	pH <sup>(a)</sup>	-	7,18	7,13	5,8 – 8,5
2	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	240	202	500
3	Chỉ số KMnO <sub>4</sub> <sup>(a)</sup>	mg/L	<b>13,1</b>	KPH MDL=0,5	4
4	Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	26,5	10,8	250
5	Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	37,6	93,4	400
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	<b>1,1</b>	KPH MDL=0,0 2	1
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	0,52	0,071	15
8	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	KPH	KPH MDL=0,0 05	1
9	Sắt Tổng (Fe) <sup>(a)</sup>	mg/L	KPH	0,427	5
10	Coliform <sup>(a)</sup>	MPN/100mL	<3	KPH MDL=3	3

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 huyện Cầu Kè)

**Chú thích:**

*KPH: Không phát hiện (<MDL)*

*MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp*

*(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường*

*công nhận (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017*

*công nhận*

*(c): Thông số gửi nhà thầu phụ*

*(\*): QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất*

**Nhận xét chung về chất lượng nước dưới đất:** Từ kết quả phân tích mẫu quan trắc ở giếng khoan tại Thị trấn Cầu Kè cho thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong khoảng giá trị cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất cho thấy chất lượng nguồn nước dưới đất của huyện còn rất tốt. Do đó cần tiếp tục thắt chặt quản lý để tiếp tục duy trì và đảm bảo chất lượng nước dưới đất duy trì ở mức tốt và đạt chuyển theo quy chuẩn của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường nhằm đảm bảo đời sống của cộng đồng.

*a.2. Chất lượng nước thải địa bàn huyện Cầu Kè*

Bảng 8. Vị trí lấy mẫu nước thải địa bàn huyện Cầu Kè

STT	Loại nước thải	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Nước thải sinh hoạt	Chợ thị trấn Cầu Kè	9°52'21"N, 106°03'24"E
2	Nước thải bãi rác	Bãi rác xã Hòa Ân	9°53'55"N, 106°03'49"E

Bảng 9. Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Cầu Kè

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)*
			2022	2023	
1	pH <sup>(a)</sup>	-	6,28	6,6	5-9
2	TSS <sup>(a)</sup>	mg/L	541	42	100
3	BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>	mgO <sub>2</sub> /L	35	24	50
4	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	1,2	2,76	10
5	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	KPH	0,312	50
6	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) <sup>(a)</sup>	mg/L	KPH	0,448	10
7	Coliform <sup>(a)</sup>	MPN/100mL	28000	1300	5000

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 huyện Cầu Kè)

**Chú thích/ Remarks:**

*KPH: Không phát hiện (<MDL)*

*MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp*

*(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công*

*nhận (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công*

*nhận (c): Thông số gửi nhà thầu phụ*

*(\*): QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

**Nhận xét chung:** Từ bảng trên có thể thấy hầu hết nước thải sinh hoạt tại vị trí khảo sát đều nằm trong khoảng giá trị cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt ở Cột B, đối chiếu với giá trị của năm trước đó 2022 thì các chỉ tiêu như TSS và Coliform đều vượt giá trị cho phép. Có thể thấy bằng những biện pháp quản lý phù hợp

và hiệu quả của các ngành chức năng đã có thể hạn chế và giảm thiểu được những tác nhân gây ô nhiễm môi trường từ nước thải sinh hoạt.

**Bảng 10. Kết quả quan trắc nước thải bãi rác trên địa bàn huyện Cầu Kè**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 25:2009/BTNMT cột B1*	Vượt giá trị cho phép (lần)
			2022	2023		2023
1	BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>	mgO <sub>2</sub> /L	6,28	<b>711</b>	100	7,1
2	COD <sup>(a)</sup>	mgO <sub>2</sub> /L	<b>541</b>	<b>1341</b>	400	3,3
3	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	35	<b>218</b>	25	8,7
4	Tổng N <sup>(a)</sup>	mg/L	1,2	<b>243,5</b>	60	4

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 huyện Cầu Kè)

*Chú thích:*

*KPH: Không phát hiện (<MDL)*

*MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp*

*(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận*

*(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận*

*(c): Thông số gửi nhà thầu phụ*

*(\*): QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn; Cột B1 quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

**Nhận xét chung:** Từ bảng trên có thể thấy hầu hết nước thải bãi rác tại vị trí khảo sát đều vượt giá trị cho phép theo QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn ở cột B1 rất cao và cao hơn rất nhiều so với giá trị vào năm 2022. Cụ thể chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> vượt 7,1 lần (giá trị cho phép ≤ 100 mgO<sub>2</sub>/L); chỉ tiêu COD vượt 3,3 lần (giá trị cho phép ≤ 400 mgO<sub>2</sub>/L); chỉ tiêu NH<sub>4</sub><sup>+</sup> (tính theo N) vượt 8,7 lần (giá trị cho phép ≤ 25 mg/L) và chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> vượt 4 lần (giá trị cho phép ≤ 60 mg/L) cho thấy hàm lượng chất ô nhiễm trong nước thải bãi rác đang rất cao và chưa được xử lý một cách hiệu quả.

### *a.3. Chất lượng môi trường không khí*

**Bảng 11. Vị trí lấy mẫu không khí**

STT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	KK1	Bãi rác huyện Cầu Kè	9 <sup>o</sup> 53'53"N, 106 <sup>o</sup> 3'50"E
2	KK2	Vòng xoay trung tâm huyện	9 <sup>o</sup> 52'10"N, 106 <sup>o</sup> 3'21"E

**Bảng 12. Kết quả quan trắc chất lượng không khí trên địa bàn huyện Cầu Kè**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2023/ BTNMT*
			KK 1		KK 2		
			2022	2023	2022	2023	
1	Bụi TSP (a)	µg/Nm <sup>3</sup>	210	176	200	208	300
2	SO <sub>2</sub> (a)	µg/Nm <sup>3</sup>	120	78	100	71	350
3	NO <sub>2</sub> (a)	µg/Nm <sup>3</sup>	100	74	80	66	200
4	CO (a)	µg/Nm <sup>3</sup>	8300	<10.000	8300	<10.000	30000
5	NH <sub>3</sub> (a)	µg/Nm <sup>3</sup>	0,07	143	KPH	<45	200

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 huyện Cầu Kè)

**Chú thích:**

*KPH: Không phát hiện (<MDL)*

*MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp*

*(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công*

*nhận (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công*

*nhận (c): Thông số gửi nhà thầu phụ*

*(\*): QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, Trung bình 1 giờ.*

**Nhận xét chung về chất lượng không khí:** Từ các số liệu phân tích chất lượng môi trường không khí cho thấy tất cả chỉ tiêu về chất lượng không khí tại 2 vị trí quan trắc từ năm 2022 đến 2023 đều nằm trong khoảng giá trị cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Có thể thấy bằng những biện pháp quản lý phù hợp và hiệu quả của các ngành chức năng đã có thể hạn chế và giảm thiểu được những tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí.

**b. Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường khu vực dự án**

Chủ dự án và đơn vị tư vấn đã kết hợp với đơn vị kiểm nghiệm là Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường (Vimcerts 101), tiến hành đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường nền tại dự án.

**b.1. Giới thiệu sơ lược về đơn vị thu và phân tích mẫu**

- Đơn vị thu và phân tích mẫu: Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường
- Địa chỉ: Số 88 đường Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

**Chứng chỉ hoạt động (đính kèm Phụ lục)**

Công ty đã được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu chứng nhận Vimcerts 301.

**b.2. Khối lượng và vị trí mẫu môi trường nền**

Để đánh giá được hiện trạng các thành phần môi trường khu vực dự án, đơn vị chuyên môn đã thực hiện lấy mẫu vào ngày 22/3/2024 với thành phần và vị trí lấy mẫu môi trường nền của dự án được thể hiện như sau:

*Bảng 13. Số lượng mẫu môi trường nền phục vụ công tác lập ĐTM*

Stt	Tên mẫu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chất lượng môi trường không khí	Mẫu	03
2	Chất lượng môi trường nước mặt	Mẫu	01
3	Chất lượng môi trường nước dưới đất	Mẫu	01
4	Chất lượng đất	Mẫu	01

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)*

Vị trí lấy mẫu môi trường nền của dự án được thể hiện như sau:

*Bảng 14. Vị trí lấy mẫu môi trường nền tại dự án*

Stt	KH mẫu	Địa điểm lấy mẫu	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> 30', múi 3 <sup>0</sup>	
			X(m)	Y(m)
<b>I</b>	<b>Chất lượng môi trường không khí</b>			
1	KK5.220324	Tại điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè	1091289	560524
2	KK6.220324	Điểm giao với ấp Chông Nô 3	1090399	559264
3	KK7.220324	Điểm cuối giao với đường tỉnh 915, xã Hòa	1089715	557849

Stt	KH mẫu	Địa điểm lấy mẫu	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105 <sup>0</sup> 30', múi 3 <sup>0</sup>	
			X(m)	Y(m)
		Tân		
<b>II</b>	<b>Chất lượng môi trường nước mặt</b>			
1	NM2.220324	Tại kênh công cộng tiếp giáp điểm cuối giao với đường tỉnh 915	1089746	557830
<b>III</b>	<b>Chất lượng môi trường nước dưới đất</b>			
1	NN2.220324	Nhà dân gần Trường THCS Hòa Tân	1090020	558366
<b>IV</b>	<b>Chất lượng đất</b>			
1	Đ1.220324	Tại khu vực trồng cây ăn quả gần điểm cuối tuyến đường	1089860	558141

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

### b.3. Chất lượng môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án được thể hiện như sau:

*Bảng 15. Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án*

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2023/BTNMT
			KK5.220324	KK6.220324	KK7.220324	
1	Nhiệt độ	°C	31,1	30,7	31,2	-
2	Tốc độ gió	m/s	0,8	0,8	0,6	-
3	Độ ẩm	%	63,4	62,5	63,1	-
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m <sup>3</sup>	0,24	0,18	0,23	<b>0,3</b>
5	Tiếng ồn	dBA	63,9	65	65,5	<b>70*</b>
6	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,098	0,089	0,088	<b>0,35</b>
7	CO	mg/m <sup>3</sup>	5,49	5,66	5,43	<b>30</b>
8	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,102	0,104	0,088	<b>0,2</b>

(Nguồn: Phiếu phân tích kết quả số 220324/02923:3/QTMT/REC, Trung tâm nghiên cứu và Tư vấn môi trường -REC)

#### **Ghi chú:**

- “-“: Không quy định

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí - Trung bình 1 giờ.

- (\*): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – áp dụng mức ồn ở khu vực bình thường, từ 6 giờ đến 21 giờ.

**Nhận xét:** Kết quả thử nghiệm cho thấy chất lượng môi trường không khí khu vực dự án khá tốt đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

#### **b.4. Chất lượng môi trường nước mặt**

Kết quả đo đạc chất lượng môi trường nước mặt khu vực dự án như sau:

*Bảng 16. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước mặt*

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN
			NM2.220324	08:2023/BTNMT (Bảng 2 – Mức B)
1	pH	-	6,57	6 – 8,5
2	DO	mg/L	5,41	≥ 5
3	COD	mg/L	15	≤ 15
4	BOD <sub>5</sub>	mg/L	4	≤ 6
5	TSS	mg/L	57,5	≤ 100
6	N_NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	mg/l	< 0,40	--
7	N_NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/L	< 0,09	0,3 <sup>(*)</sup>
8	P_PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	mg/L	< 0,15	--
9	Dầu mỡ tổng	mg/L	KPH (MDL=0,3)	5,0 <sup>(*)</sup>
10	Hg	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001 <sup>(*)</sup>
11	Fe	mg/L	< 0,10	0,5 <sup>(*)</sup>
12	Pb	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,02 <sup>(*)</sup>
13	Coliforms	MPN/ 100 mL	2,2 x 10 <sup>3</sup>	≤ 5.000

(Nguồn: Phiếu phân tích kết quả số 220324/02925:1/QTMT/REC, Trung tâm nghiên cứu và Tư vấn môi trường -REC)

#### **Ghi chú:**

(-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- Quy chuẩn áp dụng theo Bảng 2- mức B của QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp).

#### **Nhận xét:**

Nước mặt khu vực dự án tiếp nhận nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, nước thải sinh hoạt khu dân cư nên chất lượng nước bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, hoạt động của dự án ngoài nước mưa chảy tràn thì không phát sinh nguồn nước thải khác. Do đó, trong hoạt động thi công chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi

công quản lý tốt nguồn thải không để cuốn theo nước mưa chảy tràn để góp phần không làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước mặt hiện hữu khu vực dự án.

### **b.5. Chất lượng nước dưới đất**

Kết quả đo đạc chất lượng môi trường nước dưới đất khu vực dự án như sau:

*Bảng 17. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước dưới đất*

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN
			NN2.220324	09:2023/BTNMT
1	pH	-	6,45	5,8 - 8,5
2	TDS	mg/L	91,6	1500
3	Độ cứng	mg/L	37,2	500
4	N <sub>NH<sub>4</sub><sup>+</sup></sub>	mg/L	0,27	1
5	Cl <sup>-</sup>	mg/L	< 15	250
6	N <sub>NO<sub>3</sub><sup>-</sup></sub>	mg/L	0,91	15
7	N <sub>NO<sub>2</sub><sup>-</sup></sub>	mg/L	0,018	1
8	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	mg/L	15,1	400
9	Chỉ số Pecmanganat (KMnO <sub>4</sub> )	mg/l	KPH (MDL=0,5)	5
10	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (MDL=0,03)	
11	Asen (As)	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	
12	Coliforms	MPN/100 mL	KPH (MDL=1,8)	0,5
13	E.Coli	MPN/100 mL	KPH (MDL=1,8)	0,01

(Nguồn: Phiếu phân tích kết quả số 220324/02922:1/QTMT/REC, Trung tâm nghiên cứu và Tư vấn môi trường -REC)

#### **Ghi chú:**

(-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

#### **Nhận xét:**

Kết quả thử nghiệm mẫu nước dưới đất tại khu vực dự án cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 09:2023/BTNMT. Dự án là loại hình đường giao thông nên sẽ không gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước dưới đất khu vực.

## b.6. Chất lượng đất

Kết quả đo đạc chất lượng trầm tích trên kênh khu vực dự án như sau:

*Bảng 18. Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường đất tại khu vực trồng cây ăn quả gần điểm cuối tuyến đường*

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2023/ BTNMT (Loại 1)
			Đ1.220324	
1	Asen (As)	mg/kg	KPH (LOD=0,3)	25
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH (LOD=3)	4
3	Chì (Pb)	mg/kg	KPH (MDL=3)	200
4	Kẽm (Zn)	mg/kg	19,7	300
5	Tổng Chromi (Cr)	mg/kg	KPH (MDL=5)	150
6	Đồng (Cu)	mg/kg	10,5	150
7	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	KPH (LOD=0,05)	12

(Nguồn: Phiếu phân tích kết quả số 220324/02924:1/QTMT/REC, Trung tâm nghiên cứu và Tư vấn môi trường -REC)

### **Ghi chú:**

(-): Không quy định; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

- QCVN 03:2023/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất (Loại 1 bao gồm nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; Đất nuôi trồng thủy sản; Đất làm muối; Đất ở gồm đất ở nông thôn, đất ở tại đô thị; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác)

**Nhận xét:** Kết quả thử nghiệm đất tại khu vực trồng cây ăn quả điểm cuối tuyến đường cho thấy các thông số đều đạt QCVN 03:2023/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất (Loại 1 thuộc nhóm đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai)

### **2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học**

Dự án được thực hiện tại khu vực chủ yếu là dân cư sống tập trung.

Dự án không sử dụng đất, đất có mặt nước và không tiếp giáp khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy

sản; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Qua khảo sát hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học tại khu vực xây dựng thì mức độ đa dạng sinh học trong khu vực được miêu tả như sau:

- Đối với hệ thực vật:

Thực vật mang tính chất đặc trưng ngành sản xuất nông nghiệp nên nền sản xuất đa dạng và phong phú như: cây lúa, cây màu, vườn cây ăn trái...

+ *Đối với loài thân gỗ đại diện cho thực vật nước ngọt*: sao, dầu, bằng lăng, mù u, nhọc, gôi, me, cồng, ngựa,...Ngoài ra cũng còn có một số loài cây thuộc nhóm thực vật nước lợ như : bần, dừa nước, quao, gừa, bàng, dong...

+ *Họ dây leo* : ô rô, cóc kèn, giá, giác, bìm bìm, bình bát, sậy...

+ *Các loài thảo mộc* : cỏ cú, sen, súng, điên điển, rau nhút, cù nèo, lục bình, môn nước, khoai nước... Cỏ nước lợ cũng xuất hiện trong khu vực này , đó là cỏ lùn, cỏ lông tượng, cỏ lông công, cỏ chi, năng, lác...

+ *Cây ăn trái* : sa pô, măng cầu, dừa, ổi, thanh long, đu đủ, chuối nhãn, cam, quýt, bưởi... . Đây mạnh ứng dụng sản xuất theo hướng hữu cơ, sản xuất sạch trên một số cây trồng chủ lực của huyện như cam sành, bưởi da xanh, xoài, dừa sáp... tạo ra sản phẩm chất lượng có khả năng cạnh tranh trên thị trường và xuất khẩu.

+ *Ruộng lúa*: Đất trồng lúa có diện tích 8.623,4 ha, chiếm 35,0 % tổng diện tích của huyện. Lúa là loại cây bản địa phù hợp một cách hoàn hảo với điều kiện khí tỉnh. Hệ sinh thái lúa là hệ sinh thái đất ngập nước được phát triển qua hàng nhiều năm và nếu không sử dụng các loại thuốc trừ sâu liên tục thì các cánh đồng lúa sẽ cung cấp một môi trường sống thủy sinh đa dạng và phong phú.

Ngoài ra, lúa gạo trong khu vực này rất phong phú về chủng loại.

- Đối với hệ động vật:

*Động vật trên cạn*: chồn, rái, sóc... Ngoài ra, có nhiều loại chuột như : chuột dừa, chuột com, chuột cống, chuột cống nhum, chuột xạ...

*Lớp chim*: chim sẻ, cò, diết, cúm nùm, le le, chàng nghịch, trích, cuốc, cu, chìa vôi, chích chòe, sen, quốc, dơi quạ, cò, gà lôi...

*Lớp bò sát* : mái gầm, hổ đất, hổ ngựa, hổ mây, rắn lục, rắn nước, rắn bông súng, hồ ri cá, hồ ri voi...

*Họ côn trùng:* sâu, đùn, trùng, ong, bướm, ve...

*Động vật dưới nước:* phổ biến nhất là cá lóc, cá trê, cá rô, bống kèo, thát lát, bống dứa, bống trứng, cá tra, bông lau, cá ngát, cá út, cá chẻm, lươn, lịch, bống tượng, cá lăng, cá chạch, cua đồng, còng, cá mè...

Nhìn chung, hệ động vật trên địa bàn huyện khá đa dạng, phong phú nhưng cho đến nay chưa có sự thống kê theo dõi số lượng cụ thể.

- Đối với lâm nghiệp: Đất lâm nghiệp có diện tích 116,5 ha, chiếm 0,5 %. Đất rừng phòng hộ: 116,5 ha, chiếm 0,5 %. Chủ yếu tập trung ở 3 xã: xã Phú Tân, xã Hòa Tân, Xã Ninh Thới. Thực vật ở đây chủ yếu loài thân gỗ đại diện cho thực vật nước ngọt: sao, dầu, bằng lăng, mù u, nhọc, gội, me, còng, ngựa,...Ngoài ra cũng còn có một số loài cây thuộc nhóm thực vật nước lợ như : bần, dừa nước, quao, gừa, bàng, dong...

### **2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án**

#### **2.3.1. Nhận dạng các đối tượng bị tác động**

- *Đối tượng tự nhiên:* chủ yếu là đất ruộng, kênh tiếp giáp dự án (có khả năng tiếp nhận chất thải từ hoạt động thi công dự án).

- *Đối tượng kinh tế - xã hội:* Các hộ dân bị mất đất và các hộ dân sống dọc tuyến bị ảnh hưởng đến sinh hoạt, kinh doanh do hoạt động thi công.

#### **2.3.2. Nhận dạng yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án**

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trên cơ sở rà soát các quy định nêu trên và tính chất, vị trí dự án thì khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án gồm:

- Trên phạm vi thực hiện dự án có sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 1,82 ha (đã được UBND huyện Cầu Kè đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024);

- Khu vực tiếp giáp dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến (phần lớn tập trung bên phải tuyến).

+ Hộ dân chịu tác động do giải phóng mặt bằng được đền bù thiệt hại về đất, còn lại chủ yếu thiệt hại sân đường, cổng rào.

+ Dự án không có hộ dân di dời

- Tái định cư: Dự án không bố trí hạng mục tái định cư.

## **2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án**

- Các điều kiện tự nhiên trong vùng địa lý của dự án đã được nghiên cứu kỹ càng để từ đó lựa chọn vị trí thực hiện dự án phù hợp với các đặc điểm này, hạn chế tối đa phát sinh các vấn đề về môi trường.

- Các điều kiện xã hội cũng đã được dự án nghiên cứu để từ đó lựa chọn vị trí thực hiện dự án phù hợp với các đặc điểm này, hạn chế tối đa phát sinh các vấn đề tiêu cực về kinh tế - xã hội.

- Dự án hình thành nhằm tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất kinh doanh, tăng khả năng vận chuyển hàng hóa, giúp người dân đi lại thuận tiện hơn, góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng huyện, đặc biệt là xã Hưng Mỹ.

- Dự án đáp ứng yêu cầu giao thông kịp thời, thông suốt và an toàn, tạo thể liên hoàn, liên kết giữa các vùng, giữa đô thị và nông thôn, đảm bảo đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

- Loại hình dự án là nâng cấp, cải tạo tuyến đường hiện hữu đã xuống cấp.

- Việc thực hiện dự án phù hợp quy hoạch giao thông (*Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 02/03/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*), kế hoạch sử dụng đất huyện Cầu Kè (*Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè*), danh mục dự án đầu tư công (*Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của HĐND tỉnh Trà Vinh về thông qua và phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025*), đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư (*Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2021*).

- Qua dữ liệu tham khảo về môi trường, kết quả đo đạc thành phần môi trường khu vực dự án thì hiện trạng môi trường phù hợp với việc triển khai dự án.

**Từ những nội dung trên cho thấy việc thực hiện dự án là hoàn toàn phù hợp về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường.**

### CHƯƠNG 3

## ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Dự án chỉ bao gồm giai đoạn xây dựng các hạng mục công trình. Vì vậy, Báo cáo ĐTM chỉ thực hiện đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng.

### 3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

#### 3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

##### 3.1.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

##### 3.1.1.1.1. Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất, giải phóng mặt bằng

#### (1) Đối với diện tích đất và công trình chiếm dụng vĩnh viễn:

- Các tác động đến đời sống xã hội của các hộ dân bị thu hồi đất:

+ Việc thu hồi đất một phần diện tích đất ở và đất sản xuất sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống hộ dân bị thu hồi đất ở, các hộ dân bị thu hồi đất trồng lúa. Cơ cấu thu nhập của những hộ này sẽ bị thay đổi đôi chút do bị chiếm dụng diện tích đất mặt đường - dùng để kinh doanh. Nguyên nhân là sau khi giải toả, một số người bị thu hồi một phần đất thì vẫn tiếp tục sinh sống tuy nhiên cơ sở hạ tầng chưa kịp chỉnh trang lại sau khi thi công làm cho hoạt động kinh doanh buôn bán của hộ giảm sút, thu nhập theo đó cũng giảm theo.

+ Việc thu hồi đất bước đầu sẽ ảnh hưởng đến sinh kế của các hộ dân này. Tuy nhiên, công trình trải dài trên 3,5 km nên diện tích chịu ảnh hưởng của từng hộ là không lớn, các hộ dân còn có diện tích canh tác ở các nơi khác để sản xuất nên sẽ không ảnh hưởng lớn đến thu nhập cũng như tập quán canh tác. Cụ thể:

- Tổng diện tích sử dụng đất phục vụ công trình: 42.000,000 m<sup>2</sup>. Trong đó:

+ Diện tích cần bồi hoàn giải phóng thêm là: 15.700 m<sup>2</sup>.

+ Diện tích không bồi hoàn (nền hiện hữu): 26.300 m<sup>2</sup> (nền đường hiện hữu rộng 5,5m).

- Quá trình lập phương án bồi thường, hỗ trợ có thể sẽ phát sinh bất đồng khi mức giá bồi thường hỗ trợ chưa có sự thống nhất. Những bất đồng này nếu không được giải quyết sẽ làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại khu vực và ảnh hưởng đến tiến độ Dự án.

## (2) Đối với diện tích tạm thời phục vụ dự án:

Trước khi triển khai thi công, chủ đầu tư sẽ làm việc với địa phương xác định vị trí đặt lán trại công nhân, tập kết máy móc, thiết bị. Vị trí này cần phải có sự kiểm soát chặt chẽ của nhà thầu tránh các rủi ro về mâu thuẫn giữa lực lượng thi công và người dân, trộm cắp, vấn đề về lây lan dịch bệnh và các vấn đề có liên quan khác.

### 3.1.1.2. Tác động đối với bãi tập kết vật liệu

Tính chất và quy mô: Trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng về bãi tập kết tại công trường có phát tán bụi nhất định ra môi trường xung quanh. Bụi chủ yếu phát tán ra từ các nguồn vật liệu như cát, đá, xi măng và một phần từ sắt, thép. Tải lượng bụi phát sinh được tính toán tương tự như công thức tính lượng bụi từ hoạt động san lấp, cụ thể như bảng sau:

Bảng 19. Tải lượng phát sinh bụi phát sinh từ vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng

Stt	Thông số	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
1	Hệ số phát tán bụi	E - theo công thức	kg/tấn	0,056
2	Hệ số không thứ nguyên cho kích thước bụi	k (hạt bụi có kích thước < 30µm)	-	0,74
3	Tốc độ gió	Chọn U = 3,0 m/s	m/s	3,0
4	Độ ẩm của vật liệu	M (tính theo độ ẩm của cát)	%	10
5	Khối lượng vật liệu xây dựng		tấn/ngày	5,6
6	<b>Tải lượng bụi phát sinh</b>	<b>(6) = (1)x(5)</b>	<b>kg/ngày</b>	<b>0,314</b>

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

#### Về mức độ tác động:

- Tải lượng bụi phát sinh từ quá trình tập kết nguyên vật liệu xây dựng tương đối thấp, các tác động ít ảnh hưởng đến môi trường không khí và sức khỏe cộng đồng.

- Đối tượng tác động của nguồn thải này chủ yếu bao gồm: Công nhân xây dựng và môi trường không khí tại công trường và khu vực xung dự án theo hướng gió; Hoạt động sinh hoạt và canh tác nông nghiệp của các hộ dân xung quanh dự án theo hướng gió trong suốt quá trình thi công xây dựng.

### 3.1.1.3. Tác động liên quan đến chất thải

#### a) Tác động do nước thải

### a.1. Nước thải từ hoạt động bơm cát san lấp mặt bằng

Quy mô: Lượng nước thải phát sinh trong quá trình bơm cát ước tính: Theo số liệu bơm thực tế từ các công trình bơm cát, cứ bơm 1,0 m<sup>3</sup> cát thì sẽ phát sinh khoảng 1,0 m<sup>3</sup> nước kèm theo. Với tổng khối lượng cát san lấp cần sử dụng cho dự án là 3.116 m<sup>3</sup> sẽ phát sinh khoảng 3.116 m<sup>3</sup> nước thải, tương đương 17,311 m<sup>3</sup>/ngày (ứng với thời gian san lấp mặt bằng là 06 tháng).

Tính chất: Đất san lấp nền, nhà thầu thi công sử dụng cát của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được cấp phép khai thác, có nguồn gốc, chứng từ rõ ràng dự kiến bơm cát theo hướng đường ống dẫn từ các xà lan vận chuyển cát. Trong thời gian thi công bơm cát san nền, thì tác động chủ yếu đến môi trường là do nước bơm bị nhiễm bùn có hàm lượng chất rắn lơ lửng cao.

#### Đối tượng và quy mô tác động:

- Khu vực xung quanh dự án: Nước chứa bùn tràn ra bên ngoài các tuyến đường lắp ống bơm cát (chỉ xảy ra trong trường hợp đường ống dẫn cát không đạt tiêu chuẩn hoặc gặp sự cố), gây ngập úng, lầy lội, gây mất an toàn cho phương tiện giao thông và mất mỹ quan khu vực. Ngoài ra, quy mô tác động có khả năng xảy ra trong phạm vi bán kính khoảng 50m so với khu vực thi công, do đó có thể gây ảnh hưởng đến đất vườn, chăn nuôi tiếp giáp dự án. Cụ thể:

Hoạt động nông nghiệp (chủ yếu là làm vườn, lúa, chăn nuôi...), nước bơm cát bị nhiễm mặn, phèn với nồng độ cao sẽ làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của người dân.

### a.2. Nước thải sinh hoạt

Tính chất: Đặc điểm cơ bản của nước thải sinh hoạt là có hàm lượng các chất hữu cơ cao, cặn lơ lửng và hòa tan, dễ bị phân hủy sinh học (như cacbohydrat, protein, mỡ), các chất dinh dưỡng (phosphat, nitơ), vi sinh vật,... Các chất hữu cơ trong nước thải có tốc độ phân hủy sinh học cao, gây ra mùi hôi thối khó chịu và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường. Nếu nguồn thải này không được kiểm soát và xử lý tốt trước khi xả thải ra môi trường sẽ gây tác động xấu đến chất lượng nguồn nước mặt tiếp nhận nước thải.

Quy mô: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh thải vào môi trường hàng ngày tại Dự án được tính theo công thức sau:  $NT_{sh} = (N_{dm} \times n) \times 80\%$ . Trong đó:

- $NT_{sh}$ : Nước thải sinh hoạt (lít/ngày).
- $N_{dm}$ : Định mức nước sinh hoạt, theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng, nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt là 80 lít/người/ngày.

- $n$ : Số công nhân (20 người).
- Lưu lượng nước thải chiếm khoảng 80 % lưu lượng nước cấp.

Như vậy, lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là:

$$NT_{sh} = 80 \times 20 \times 80 \% = 1.280 \text{ lít/ngày} = 1,28 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Theo tính toán thống kê WHO, 1993, thì hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường (khi nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý) như được trình bày trong bảng sau:

*Bảng 20. Hệ số tải lượng ô nhiễm của nước thải sinh hoạt*

Stt	Chất gây ô nhiễm	Đơn vị tính	Hệ số ô nhiễm
1	BOD <sub>5</sub>	g/người/ngày	45 - 54
2	COD	g/người/ngày	72 - 102
3	SS	g/người/ngày	70 - 145
4	Dầu mỡ	g/người/ngày	10 - 30
5	Tổng nitơ	g/người/ngày	6 - 12
6	Tổng photpho	g/người/ngày	0,8 - 4,0
7	Amoni	g/người/ngày	3,6 - 7,2
8	Tổng coliforms	MPN/100ml	10 <sup>6</sup> - 10 <sup>9</sup>

(Nguồn: WHO, 1993)

Căn cứ vào hệ số ô nhiễm tính toán nhanh nêu trên có thể dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công xây dựng như sau:

*Bảng 21. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt*

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tải lượng	
			Min	Max
1	BOD <sub>5</sub>	g/ngày	2.250	2.700
2	COD	g/ngày	3.600	5.100
3	TSS	g/ngày	3.500	7.250
4	Dầu mỡ	g/ngày	500	1.500
5	Amoni	g/ngày	180	360
6	Tổng coliforms	MPN/100ml	5*10 <sup>7</sup>	5*10 <sup>10</sup>

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

*Ghi chú:*

- Tải lượng (g/ngày) = hệ số ô nhiễm (g/người/ngày) x số công nhân (người)
- Hệ số ô nhiễm được tham khảo tại “Đánh giá các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí - tập I, Generva, 1993”.

Căn cứ theo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, lưu lượng nước thải phát sinh, ta tính nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải theo công thức sau:  $C = T/Q$  (mg/l)

*Trong đó:*

- C: Nồng độ chất ô nhiễm (mg/l);
- T: Tải lượng chất ô nhiễm (g/ngày);
- Q: Lưu lượng nước thải phát sinh (lít/ngày).

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được thể hiện trong bảng sau:

*Bảng 22. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt*

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ		QCVN14:2008/BTNMT, cột B, k=1,2
			Min	Max	
1	BOD <sub>5</sub>	mg/l	1.406	1.687,5	60
2	COD	mg/l	2.250	3.187,5	-
3	TSS	mg/l	2.187,5	4.531	120
4	Dầu mỡ	mg/l	312,5	225	24
5	Amoni	mg/l	112,5	225	12
6	Tổng coliforms	MPN/100ml	$3,125 \cdot 10^7$	$3,125 \cdot 10^{10}$	5.000

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)*

*Ghi chú:* Giá trị tối đa cho được tính theo công thức:  $C_{max} = C \times K$  của QCVN 14:2008/BTNMT, trong đó:

- + C: Giá trị của thông số ô nhiễm (cột B);
- + K: Là hệ số tính đối với cơ sở sản xuất < 500 người (K=1,2). Không áp dụng hệ số K cho chỉ tiêu pH và Coliforms.

*Mức độ tác động:* Kết quả tính toán tại bảng trên cho thấy, nước thải sinh hoạt có nồng độ các chất ô nhiễm rất cao và vượt nhiều lần so với giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT.

*Đối tượng tác động:* Chất lượng môi trường đất, môi trường không khí khu vực dự án, sức khỏe công nhân lao động và gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước mặt xung quang khu vực dự án trong suốt thời gian xây

dựng.

a.3. Nước thải xây dựng

Nước thải xây dựng phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu từ các nguồn chính sau:

- Nước thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công.
- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, dụng cụ thi công. Nước thải phát sinh từ nguồn này không thường xuyên, chỉ tiến hành vệ các thiết bị, máy móc thi công,...khi các thiết bị này dính quá nhiều vật liệu xây dựng, gây cản trở quá trình sử dụng.
- Nước thải từ nước làm mát máy, thiết bị thi công.

Lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm theo từng công đoạn được thể hiện trong bảng sau:

*Bảng 23. Lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải xây dựng*

Stt	Quá trình phát sinh	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	Nồng độ các chất gây ô nhiễm		
			COD (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	SS (mg/l)
1	Bảo dưỡng máy móc	2	20 - 30	-	50 - 80
2	Vệ sinh máy móc	5	50 - 80	1,0 - 1,2	150 - 200
3	Làm mát máy	4	10 - 20	0,5 - 1,0	10 - 50
Tổng cộng		11	-	-	-
<b>QCVN 40:2011/BTNMT</b>			<b>150</b>	<b>10</b>	<b>100</b>

*(Nguồn: PECC3 tổng hợp, 2015)*

Nhìn chung, lưu lượng nước thải xây dựng phát sinh không nhiều, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải phát sinh từ bảo dưỡng và làm mát máy thấp, riêng nước thải phát sinh từ vệ sinh máy móc có hàm lượng tương đối cao. Tuy nhiên, đây là nguồn thải có lưu lượng thấp và phát sinh không liên tục nên các tác động từ nguồn thải này là không đáng kể, đối tượng bị tác động chủ yếu là môi trường đất tại khu vực công trường.

a.4. Nước mưa chảy tràn:

Khi chảy tràn trên diện tích thi công, nước mưa có thể cuốn theo nhiều chất ô nhiễm làm cho các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước mưa tăng theo. Mặt khác, nước mưa chảy tràn còn có thể gây ra tình trạng ngập úng làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và tiến độ thi công các hạng mục công trình.

Theo số liệu thống kê của WHO (1993) thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường chứa khoảng 0,5 - 1,5 mgN/l, 0,004 - 0,03

mgP/l, 10 - 20mgCOD/l và 10 - 20mg TSS/l.

Theo đó vào những ngày có mưa, nước mưa sẽ cuốn theo bùn đất từ nền đường chảy xuống thủy vực. Tác động này có thể gây ra bồi lắng thủy vực, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt tại khu vực thi công bao gồm cả sông, rạch, ao hồ. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của nguồn tác động này phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện khí tượng của khu vực và chỉ xảy ra khi có mưa rất to nên tác động này không thường xuyên và diễn ra theo mùa.

### **b) Tác động do bụi, khí thải**

#### **b.1. Bụi từ hoạt động san lấp**

##### **Quy mô:**

Lượng bụi phát sinh được tính theo công thức sau:  $M_{bụi} = M_{cát} * E$

Với Hệ số ô nhiễm bụi  $E$  được xác định theo hướng dẫn của tài liệu đánh giá môi trường (*World Bank, 1991*) và AP 42 (*US EPA*) như sau:

$$E = 0,0016 \times k \times \frac{(U / 2,2)^{1,3}}{(M / 2)^{1,4}}$$

Trong đó:

- +  $E$ : Hệ số ô nhiễm (kg/tấn);
- +  $k$ : Cấu trúc hạt có giá trị trung bình. Theo Bảng cấu trúc hạt ( $k$ ) trang 13.2.4-4, tài liệu AP 42 (*US EPA*),  $k = 0,35$  với bụi có kích thước  $< 10\mu m$ ;
- +  $U$ : Tốc độ gió trung bình khu vực thực hiện dự án (chọn  $U = 3$  m/s);
- +  $M$ : Độ ẩm trung bình của vật liệu. Chọn độ ẩm trung bình là  $M = 50\%$

Thay thế tất cả số liệu vào công thức trên, ta có:

$$E = 0,0016 \times 0,35 \times \frac{(3 / 2,2)^{1,3}}{(0,8 / 2)^{1,4}} = 0,0058 \text{ (kg/tấn)}$$

Tổng thể tích cát san lấp là  $3.116 \text{ m}^3$ . Ta có, khối lượng cát đắp là:  $M_{cát} = V * \rho$ . Trong đó:  $\rho = 1.450 \text{ kg/m}^3$  (Theo Phụ lục của Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng: Công bố định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng).

$$\rightarrow M_{cát} = V * \rho = 3.116 * 1.450 / 1000 = 4.518,2 \text{ tấn.}$$

$$M_{bụi} = M_{cát} * E = 4.518,2 * 0,0058 = 26,20 \text{ kg.}$$

*Bảng 24. Dự báo tải lượng, thời gian tác động*

Stt	Thông số	Đơn vị	Khối lượng
1	Khối lượng bụi phát sinh	kg	26,20
2	Thời gian dự kiến thi công	ngày	180
3	Tải lượng bụi phát sinh	kg/ngày	<b>0,145</b>

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Tính chất: Bụi phát sinh từ hoạt động này chủ yếu là bụi lơ lửng do gió làm cuốn, bốc bụi bề mặt lên cao từ bề mặt san đắp. Đặc tính bụi phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu là bụi đất cát, tuy nhiên do phương án thực hiện là bơm cát nên lượng bụi phát sinh là rất ít do cát có độ ẩm rất cao.

Đối tượng, quy mô tác động:

- Khu vực dự án: Bụi (cát bay) tác động đến chất lượng môi trường không khí và sức khỏe công nhân xây dựng làm việc trực tiếp tại công trường trong suốt quá trình thi công đồng thời làm ảnh hưởng đến hoạt động sinh hoạt hằng ngày của hộ dân lân cận.

- Khu vực môi trường không khí bị ảnh hưởng: Vào thời điểm dự kiến san đắp, gió thổi theo hướng Đông Nam với cấp gió từ cấp 3 – 4, nên phạm vi bị tác động tập trung chủ yếu hướng Đông Nam của dự án. Do đó, các đối tượng xung quanh dự án có khả năng chịu tác động chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp của người dân và nuôi trồng.

- Tuy nhiên phương án san đắp cát bơm độ ẩm cao nên các tác động đến các đối tượng này được giảm thiểu đáng kể.

b.2. Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển

Tính chất và quy mô: Các phương tiện vận chuyển vật tư xây dựng trong thời gian xây dựng công trình sẽ phát sinh ra bụi và một lượng khí thải chứa các chất ô nhiễm chủ yếu gồm bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, THC.

*Bảng 25. Hệ số phát thải của nguồn thải di động đặc trưng*

Phương tiện	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>x</sub>	CO	THC
	Đơn vị: kg/1.000 km				
Xe tải 3,5 - 16 tấn dùng dầu diezen	0,9	4,15*S	14,4	2,9	0,8

(Nguồn: WHO, năm 1993)

\* Ghi chú: S: Nồng độ lưu huỳnh trong dầu, S = 0,05 %.

Với khối lượng vật tư xây dựng được ước tính khoảng 6.000 tấn và

phương tiện vận chuyển sử dụng dự kiến có tải trọng vận tải 3,5 tấn. Như vậy, ước tính có khoảng 1.714 chuyến xe. Theo đó, mỗi ngày ước tính trung bình có khoảng 04 chuyến xe (tương đương 08 lượt) ra vào dự án. Từ các số liệu có được thì có thể ước tính được tải lượng ô nhiễm của phương tiện vận chuyển phát sinh trên 1,0 km quảng đường trong 01 ngày, như sau:

*Bảng 26. Tải lượng chất ô nhiễm phát sinh từ phương tiện vận chuyển*

Phương tiện	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>x</sub>	CO	THC
	g/km/ngày				
Xe tải 3,5 - 16 tấn dùng dầu diezen	3,6	16,6*S	57,6	32,2	41,6

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)*

Qua kết quả tính toán, tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển, tương đối thấp. Bên cạnh đó, bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển là nguồn thải di động, phân tán theo chiều dài của đoạn đường vận chuyển. Do đó tác động từ nguồn này được đánh giá là thấp.

*Đối tượng, quy mô tác động:*

- Khu vực dự án: Tác động đến chất lượng môi trường không khí và sức khỏe công nhân xây dựng làm việc tại công trường trong suốt quá trình thi công xây dựng.

- Khu vực xung quanh dự án: Đối tượng chịu tác động từ nguồn thải này chủ yếu là hoạt động sản xuất hiện hữu và sinh hoạt của người dân lân cận dự án (bao gồm hoạt động buôn bán, làm vườn, đi lại và sức khỏe người dân). Đặc biệt môi trường không khí dọc trên các tuyến đường phương tiện di chuyển qua như Quốc lộ 60, Quốc lộ 54, ... trong suốt quá trình thi công xây dựng.

*b.3. Bụi phát sinh từ hoạt động vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng*

*Tính chất và quy mô:* Trong quá trình vận chuyển và tập kết nguyên vật liệu tại công trường xây dựng có phát tán một lượng bụi nhất định ra môi trường xung quanh. Bụi chủ yếu phát tán ra từ các nguồn vật liệu như cát, đá, xi măng và một phần từ sắt, thép. Tải lượng bụi phát sinh được tính toán tương tự như công thức tính lượng bụi từ hoạt động san lấp, cụ thể như bảng sau:

*Bảng 27. Tải lượng phát sinh bụi phát sinh từ vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng*

Stt	Thông số	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
1	Hệ số phát tán bụi	E - theo công thức	kg/tấn	0,056

Stt	Thông số	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
2	Hệ số không thứ nguyên cho kích thước bụi	k (hạt bụi có kích thước < 30 $\mu$ m)	-	0,74
3	Tốc độ gió	Chọn U = 3,0 m/s	m/s	3,0
4	Độ ẩm của vật liệu	M (tính theo độ ẩm của cát)	%	10
5	Khối lượng vật liệu xây dựng		tấn/ngày	5,6
6	Tải lượng bụi phát sinh	(6) = (1)x(5)	kg/ngày	<b>0,314</b>

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Về mức độ tác động:

- Tải lượng bụi phát sinh từ quá trình tập kết nguyên vật liệu xây dựng tương đối thấp, các tác động ít ảnh hưởng đến môi trường không khí và sức khỏe cộng đồng.

- Trong thời gian xây dựng các công trình, tùy vào từng thời điểm khác nhau và điều kiện vi khí hậu (hướng gió thổi,...) mà các đối tượng bị ảnh hưởng cũng khác nhau, chủ yếu là cây trái, hoa màu, ít hộ dân sinh sống.

- Đối tượng tác động của nguồn thải này chủ yếu bao gồm: Công nhân xây dựng và môi trường không khí tại công trường và khu vực xung dự án theo hướng gió; Hoạt động sinh hoạt và canh tác nông nghiệp của các hộ dân xung quanh dự án theo hướng gió trong suốt quá trình thi công xây dựng.

b.4. Khí thải và bụi phát sinh từ phương tiện thi công trên công trường

Tính chất: Các phương tiện vận chuyển và thi công xây dựng sử dụng nhiên liệu chủ yếu là dầu diezen nên khí thải phát sinh là khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu với thành phần chủ yếu bao gồm: Bụi khói, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, ...

Nhìn chung, lưu lượng và nồng độ khí thải phát sinh phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như: Hiện trạng sử dụng của phương tiện, chất lượng nhiên liệu, quãng đường di chuyển, các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và các yếu tố vi khí hậu khác.

Quy mô: Căn cứ theo khối lượng công việc được thực hiện trong giai đoạn xây dựng, ước tính lượng dầu DO tiêu thụ trung bình khoảng 0,06 - 0,014 tấn DO/ngày. Như vậy tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải phương tiện thi công phát sinh trong ngày được tính toán như sau:

*Bảng 28. Tải lượng khí thải phát sinh từ phương tiện thi công*

Chất ô nhiễm					
Thông số	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>x</sub>	CO	VOC
<b>Hệ số phát thải (kg/tấn dầu) (WHO, 1993)</b>	4,3	20*S (S=0,05%)	55	28	12
<b>Lượng dầu sử dụng trong 1 giờ (tấn/ngày)</b>	0,06-0,014				
<b>Tải lượng các chất ô nhiễm (kg/ngày)</b>	0,258- 0,602	$6 \cdot 10^{-4}$ – $14 \cdot 10^{-4}$	3,3 – 7,7	1,68 – 3,92	0,72 – 1,64
<b>Tải lượng các chất ô nhiễm (kg/giờ)</b>	0,032 – 0,075	$0,75 \cdot 10^{-4}$ – $1,75 \cdot 10^{-4}$	0,413 – 0,963	0,21 – 0,49	0,09 – 0,205

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)*

*Đối tượng và quy mô tác động:*

- Theo kết quả tính toán, tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải phát sinh từ các phương tiện, thiết bị thi công xây dựng tương đối thấp. Ngoài ra, phép tính chỉ giả sử nguồn gây ô nhiễm là nguồn điểm, nhưng trong thực tế, diện tích công trường xây dựng tương đối lớn, các phương tiện, thiết bị xây dựng không hoạt động cùng lúc nên tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong thực tế sẽ thấp hơn so với tính toán.

- Đối tượng chịu tác động chủ yếu là môi trường không khí và công nhân làm việc tại công trường trong suốt quá trình xây dựng, các nguồn phát sinh mang tính cục bộ, rải rác nên các tác động từ nguồn này là thấp.

*\* Tác động từ bãi tập kết vật liệu:*

Chủ dự án và đơn vị thi công nghiên cứu bố trí bãi tập kết vật liệu hợp lý, không cản trở hoặc gây ảnh hưởng đến nhiều hộ dân xung quanh. Nếu vị trí tập kết vật liệu không phù hợp hoặc không có biện pháp che chắn hợp lý thì sẽ gây ảnh hưởng do bụi phát sinh. Cụ thể như sau:

+ Các loại bụi có kích thước nhỏ có thể dễ dàng xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp, gây ra các kích thích cơ học và phát sinh các phản ứng xơ hoá phổi gây bệnh về đường hô hấp. Gây tác hại đối với sức khoẻ của con người bao gồm các bệnh bụi phổi, hen suyễn, bụi có kích thước nhỏ hơn bám vào mắt gây bệnh loét giác mạc, viêm mắt, đau mắt đỏ,...

+ Bụi còn có tác dụng xấu đến hệ thực vật trong khu vực (cây trồng nông nghiệp, cây ăn quả, ...), biểu hiện thường thấy là cây cối dọc hai bên đường thường bị phủ một lớp bụi trên lá, từ đó gây cản trở quá trình quang hợp của cây, cây cối sẽ chậm phát triển, lá úa vàng, ảnh hưởng tới quá trình sinh trưởng phát triển và đơm hoa kết trái, năng suất của cây trồng.

Tuy nhiên, nơi tập kết nguyên vật liệu có diện tích khoảng từ 200 – 250 m<sup>2</sup> được đặt gần với trục đường đi, thuận tiện cho việc vận chuyển nguyên vật liệu. Đồng thời bố trí các tấm chắn quanh bãi tập kết để không gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, thường xuyên tưới nước quanh khu vực để giảm bụi. Vệ sinh các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu trước khi ra khỏi khu vực dự án. Nên tác động được giảm thiểu đáng kể.

***b.5. Khí thải, bụi phát sinh từ thiết bị hàn***

Hoạt động xây dựng, lắp ráp các trang thiết bị tại dự án có các công đoạn hàn nối cấu kiện. Trong quá trình hàn nối kết cấu thép, các loại hóa chất chứa trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại như Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub>, SiO<sub>2</sub>, K<sub>2</sub>O, CaO,... tồn tại ở dạng khói bụi, có khả năng gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân lao động.

*Bảng 29. Thành phần bụi khói một số que hàn*

Stt	Loại que hàn	MnO <sub>2</sub> (%)	SiO <sub>2</sub> (%)	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> (%)	Cr <sub>2</sub> O <sub>3</sub> (%)
1	Que hàn baza UONI 13/4S	1,1 – 8,8/4,2	7,03– 7,1/7,06	3,3– 62,2/47,2	0,002- 0,02/0,001
2	Que hàn Austent baza	-	0,29- 0,37/0,33	89,9- 96,5/93,1	-

*(Nguồn: Công nghệ hàn điện nóng chảy - tập 1, 2004)*

Quá trình hàn các kết cấu thép, cốt thép sẽ sinh ra một số chất ô nhiễm từ quá trình cháy của que hàn, trong đó chủ yếu là các chất CO, NO<sub>x</sub>. Nồng độ của chúng có thể tính như sau:

*Bảng 30. Định mức nồng độ các chất ô nhiễm trong khói hàn*

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	3,25	4	5	6
Khói hàn (mg/que hàn)	285	508	706	1.100	1.578
CO (mg/que hàn)	10	15	25	35	50
NO <sub>x</sub> (mg/que hàn)	12	20	30	45	70

(Nguồn: Môi trường không khí, 2003)

Dự án sử dụng 430,976 kg que hàn (Theo báo cáo nghiên cứu khả thi), tương đương 14.222 que hàn (công trình sử dụng que hàn D 2,5mm, mỗi que hàn D 2,5mm nặng khoảng 30g).

Như vậy, nồng độ các chất ô nhiễm trong khói hàn là:

*Bảng 31. Lượng phát sinh các chất ô nhiễm trong khói hàn*

Stt	Chất ô nhiễm	Lượng phát sinh	
		Phát sinh toàn dự án (g)	Trung bình/ngày (g/ngày)
1	Khói hàn	4.053,27	9,00
2	CO	142,220	0,316
3	NO <sub>x</sub>	170,664	0,379

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Đối tượng và quy mô tác động: Không khí trong khu vực dự án và công nhân trực tiếp hàn trong suốt quá trình xây dựng, tuy nhiên, nguồn thải phát sinh với tải lượng không lớn và phân tán nhanh chóng, pha loãng vào môi trường không khí, do đó tác động từ nguồn này là không lớn.

*b.6. Khí thải phát sinh từ hoạt động nấu và tưới nhựa đường*

Tính chất và quy mô: Quá trình thi công tuyến đường giao thông nội bộ tại Dự án có sử dụng nhựa đường. Khối lượng nhựa đường sử dụng là 91,48 tấn, nhựa, công trình sử dụng thiết bị nấu nhựa loại 500 lít.

Thành phần hóa học của nhựa đường chủ yếu là hydrocacbon một lượng rất nhỏ các kim loại như nikel, sắt, magiê,...Do đó trong quá trình sử dụng nhựa đường sẽ có phát sinh các tác động nhất định đến môi trường và công nhân xây dựng, cụ thể như:

Thông thường, trong quá trình phun, tưới nhựa đường sẽ phát tán hơi hydrocacbon và một số lượng rất nhỏ sunfua hydro. Viện Nghiên cứu Asphalt đã xác định lượng hơi phát thải có nồng độ hơi nhựa đường từ 0,2 đến 5,4 mg/m<sup>3</sup>, trung bình 1,6 mg/m<sup>3</sup>. Vậy với thể tích nhựa đường cần dùng là 32,8 m<sup>3</sup> (Trọng lượng riêng BTN 2,355 – 2,505 tấn/m<sup>3</sup> → trung bình là 2,43 tấn/m<sup>3</sup>), thời gian thi công khoảng 15 tháng thì tải lượng hơi nhựa tối đa là: **0,49 g/ngày**.

Theo tài liệu An toàn sản phẩm, Shell Bitumen Vương quốc Anh, nồng độ giới hạn nghề nghiệp cho phép khi tiếp xúc với hơi nhựa đường trong không khí là:

+ Giới hạn tiếp xúc thời gian dài đến 8 giờ, với nồng độ khí thải trung

bình là  $5 \text{ mg/m}^3$ .

+ Giới hạn tiếp xúc thời gian ngắn đến 10 phút, với nồng độ khí thải trung bình là  $10 \text{ mg/m}^3$ .

Như vậy, hơi nhựa đường phát sinh tại khu vực xây dựng tải lượng rất thấp, khu vực có diện tích tương đối lớn nên các tác động từ nguồn này được đánh giá là rất thấp.

\* *Đối tượng, quy mô tác động*: Đối tượng bị tác động chủ yếu là công nhân xây dựng và môi trường không khí khu vực công trường trong giai đoạn thi công mặt đường và nấu nhựa.

### **c) Tác động do chất thải rắn sinh hoạt**

*Tính chất và quy mô*: Căn cứ theo thành phần chất thải, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng có thể phân thành hai nhóm chính:

- Nhóm chất thải rắn không có khả năng phân hủy sinh học: Vỏ đồ hộp, vỏ lon bia, bao bì nhựa, ...

- Nhóm chất thải rắn có hàm lượng chất hữu cơ cao, có khả năng phân hủy sinh học: Thức ăn thừa, vỏ trái cây, phân loại bỏ của rau, quả, giấy, ...

Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh được tính toán dựa trên số lượng công nhân xây dựng và định mức phát sinh rác thải được quy định tại QCXDVN 01:2021/BXD. Theo đó lượng rác sinh hoạt được tính như sau:

+ Số lượng công nhân tối đa tại công trường thời điểm thi công: 20 người;

+ Dựa vào điều kiện khu vực dự án, định mức rác thải sinh hoạt phát sinh của một người/ngày là  $0,9 \text{ kg/người/ngày}$ .

$$M_{\text{rácSH}} = W(\text{người}) * 0,9(\text{kg/người.ngày}) = 20 * 0,9 = 18 (\text{kg/ngày})$$

*Trong đó*:

○  $M_{\text{rácSH}}$ : là khối lượng chất thải rắn phát sinh thu gom được trong một ngày (kg/ngày).

○  $W$ : là số người tham gia trực tiếp tại dự án (người).

### **Đối tượng và quy mô tác động**

- Đối tượng tác động của nguồn thải này chủ yếu bao gồm môi trường đất, môi trường không khí, cảnh quan tại dự án và sức khỏe công nhân xây dựng trong suốt thời gian thi công xây dựng.

- Bên cạnh đó, nếu không được quản lý chặt chẽ và ý thức kém của công nhân, dẫn đến tình trạng vứt rác bừa bãi và gây ô nhiễm nguồn nước kênh nội

đồng khu vực dự án. Các tác động từ nguồn thải là rất thấp nếu nguồn thải được quản lý và xử lý triệt để.

#### **d) Tác động do chất thải rắn thông thường**

##### **d.1. Chất thải rắn từ hoạt động chuẩn bị mặt bằng**

###### **Tính chất, quy mô:**

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động phát quang chuẩn bị mặt bằng gồm: sinh khối thực vật (gốc cây, bụi cỏ,...) có khối lượng khoảng 25.304,7 m<sup>3</sup>.

- Lớp đất bề mặt khu vực dự án được bóc tách để đắp san lấp và đảm bảo khả năng thi công xây dựng về sau (không vận chuyển ra khỏi khu vực dự án). Theo tính toán của đơn vị thi công san lấp, đất mặt được bóc tách có khối lượng khoảng 2.517,2 m<sup>3</sup> (ứng với 20cm lớp bề mặt vị trí bóc tách). Lớp đất mặt này có thành phần chủ yếu là đất sét lẫn bùn cát pha ít tạp chất khác. (Theo kết quả khảo sát địa chất của dự án, đã trình bày tại Chương 2 của báo cáo).

###### **Đối tượng, quy mô tác động:**

- Đối với thực vật phát quang: Nguồn thải này ảnh hưởng chủ yếu đến cảnh quang trong phạm vi dự án và có thể gây cản trở quá trình thi công và ảnh hưởng đến chất lượng công trình nếu không được thu gom xử lý hết.

- Lớp đất bề mặt: Do được tận dụng để, không thải bỏ nên tác động của nguồn thải này là không đáng kể.

##### **d.2. Chất thải rắn xây dựng**

Trong quá trình xây dựng sẽ làm phát sinh ra chất thải như như sắt, thép vụn, gạch, đá, xi măng, nhựa đường,... Tổng hợp từ báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, khối lượng nguyên vật liệu sử dụng ước khoảng 430,653 tấn. Tính toán theo định mức hao hụt vật liệu ban hành kèm theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng khoảng 0,5 – 5% tổng lượng nguyên nhiên liệu phục vụ xây dựng dự án, tính được khối lượng phát sinh của chất thải xây dựng tối đa 21,5 tấn, tương đương là 0,039 tấn/ngày (căn cứ theo kinh nghiệm thực tế của Chủ dự án). Chất thải rắn xây dựng không thải ra môi trường mà sẽ được tái sử dụng để san lấp mặt bằng (đất, đá, xà bần,...) hoặc bán phế liệu (sắt, thép...). Thành phần chất thải có trong rác thải xây dựng theo tỷ lệ như sau:

- Bê tông, nhựa đường, gạch, đất, đá: chiếm từ 40 – 50%;
- Gỗ và các thành phần liên quan (cốppha, ván ốp): chiếm từ 20 – 30%;
- Bao xi măng, sắt vụn, thủy tinh, v.v: chiếm từ 10 – 20%.

Chất thải xây dựng trong quá trình thải bỏ không được quản lý thì rác xây dựng sẽ làm mất cảnh quan khu vực, ảnh hưởng đến môi trường đất tại khu vực dự án. Mức độ tác động của nguồn ô nhiễm theo đánh giá là ở mức thấp.

**d) Tác động do chất thải nguy hại**

**Tính chất và quy mô:** Chất thải nguy hại là một trong những loại chất thải cần được thu gom, xử lý triệt để trong giai đoạn xây dựng. Nguồn phát sinh chất thải nguy hại cụ thể như sau:

- Phát sinh từ quá trình bảo trì, sửa chữa phương tiện, máy móc thi công xây dựng như dầu nhớt thải, ắc quy thải,...

- Phát sinh từ quá trình sử dụng máy hàn với thành phần chủ yếu là que hàn đã qua sử dụng và xỉ hàn.

Theo số liệu tham khảo tại các công trình xây dựng có quy mô và tính chất tương tự, khối lượng từng loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án được thể hiện khái quát trong bảng sau:

*Bảng 32. Dự báo nguồn và loại CTNH phát sinh*

Stt	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng trung bình kg/tháng	Mã CTNH	Tính chất nguy hại
1	Dầu nhớt thải	Lỏng	5	17 02 03	Đ ĐS C
2	Chất hấp thụ, giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại	Rắn	5	18 02 01	Đ ĐS
3	Ắc quy thải	Rắn	5	16 01 12	Đ ĐS AM
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	1	16 01 06	Đ ĐS
5	Que hàn thải	Rắn	5	07 04 01	Đ ĐS
6	Xỉ hàn	Rắn	1	07 04 02	Đ ĐS
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>22</b>		

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)*

**Đối tượng và quy mô tác động:** Nguồn thải này nếu không được quản lý và xử lý đúng quy định, sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường cảnh quan và sức khỏe công nhân làm việc tại công trường trong suốt quá trình thi công xây dựng. Các tác động và mức độ tác động của CTNH cụ thể như sau:

- Có độc tính (ký hiệu tính chất nguy hại Đ): Gây kích ứng, gây độc cấp tính,... cho con người ở mức độ thấp. Ngoài ra, khi chất thải tiếp xúc với không

khí hay nước sẽ giải phóng ra khí độc hại, gây nguy hiểm đối với con người và ô nhiễm môi trường.

- Có độc tính sinh thái (ký hiệu tính chất nguy hại ĐS): Chất thải thuộc nhóm này có các thành phần nguy hại nhanh chóng hay từ từ đối với môi trường và hệ sinh thái thông qua tích lũy.

- Có tính ăn mòn (ký hiệu tính chất nguy hại AM): Thông qua các phản ứng hóa học, chất thải này sẽ gây tác động nghiêm trọng đến các đối tượng, môi trường tiếp xúc chất thải.

### 3.1.1.3. Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung

#### a) Tiếng ồn:

Nguồn phát sinh chủ yếu là động cơ, hoạt động của các phương tiện vận tải và phương tiện thi công cơ giới gây ra, đặc biệt là máy xúc, ủi, đầm,... trong quá trình thi công. Mức độ và phạm vi ảnh hưởng của tiếng ồn trong thi công phụ thuộc vào tần suất hoạt động, mức độ tập trung máy móc, đặc tính kỹ thuật tuổi thọ của máy móc.

- Tham khảo tài liệu của Giáo trình bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản – Trần Đức Hạ (NXB Xây Dựng, 2010), mức ồn của một số phương tiện thi công tại công trường theo khoảng cách được trình bày trong bảng sau:

*Bảng 33. Độ ồn từ một số phương tiện thi công gây ra*

STT	Máy móc, thiết bị	Mức ồn ứng với khoảng cách (dBA)					QCVN26:2010 /BTNMT
		3,5m	10m	15m	30m	60m	
1	Máy đào	110	101	95	86	81	<b>70dBA</b>
2	Máy đầm	98	90	83	76	69	
3	Máy ủi	101	90	85	70	65	
4	Xe tải	100	94	82-94	76	70	

(Nguồn: Giáo trình bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản – NXB Xây dựng, 2010)

- Qua kết quả cho thấy tiếng ồn có khả năng tác động trong cự ly lên đến hàng trăm mét, ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân tham gia tại công trường và khu dân cư xung quanh. Tiếng ồn sẽ tác động rõ rệt tới các đối tượng trong phạm vi bán kính dưới 30m.

Tác động chủ yếu đến các hộ dân sinh sống dọc 02 bên tuyến (phân bố chủ yếu ở điểm đầu, cuối công trình). Do đó, nhà thầu cần phải hết sức lưu ý,

quan tâm và điều chỉnh mật độ phương tiện, thiết bị cho phù hợp với mục đích và tiến độ thi công nhằm giảm thiểu tối đa tác động người dân xung quanh.

**b) Tác động của độ rung**

Trong quá trình xây dựng, rung động chủ yếu phát ra từ xe lu, máy đầm, máy ủi, xe tải:

*Bảng 34. Mức rung đối với một số phương tiện thi công*

Stt	Thiết bị thi công	Mức rung (ở 25ft) Lv	Mức rung Lv (dB)				
<b>QCVN 27:2010/BTNMT</b>		<b>75</b>					
	Khoảng cách D (m)	7,6	50	100	200	300	500
1	Máy ủi (loại lớn)	87	70,66	64,64	58,62	55,10	50,66
2	Xe tải	86	69,66	63,64	57,62	54,10	49,66
3	Máy ủi (loại nhỏ)	58	41,66	35,64	29,62	26,10	21,66

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)*

Kết quả tính toán cho thấy, mức rung của hầu hết thiết bị thi công đảm bảo giới hạn cho phép đối với khu vực thi công và khu dân cư trong khoảng cách từ 50m trở lên, đảm bảo được giá trị cho phép theo quy định của QCVN 27:2010/BTNMT. Dư chấn và mức rung của máy móc, thiết bị gây ảnh hưởng đến các công trình sẽ được trình bày như sau:

*Bảng 35. Mức rung gây phá hoại các công trình*

Stt	Loại công trình	PPV (mm/s)	Lv tương ứng (VdB)
1	Bê tông gia cố, thép, gỗ (không có plastic).	0,153	102
2	Bê tông kỹ thuật, công trình nền thông thường (không có plastic).	0,092	94
3	Gỗ không gia công và các công trình nền lớn.	0,061	98
4	Các công trình nhà rất nhạy cảm với rung.	0,037	90

*(Nguồn: Effects of Vibration on Construction, USEPA, 1992)*

Căn cứ vào mức độ ảnh hưởng, vị trí thi công của hạng mục và tình trạng kiến trúc xung quanh khu vực thì độ rung không ảnh hưởng đến công trình nhà ở, kiến trúc tại khu vực. Mặt khác, đi vào bên trong dự án chủ yếu là đất vườn,

dân cư thưa thớt nên mức độ ảnh hưởng từ độ rung đến các công trình được dự báo là thấp.

*3.1.1.4. Tác động đến đa dạng sinh học, các yếu tố nhạy cảm và các tác động khác*

***a) Tác động đến đa dạng sinh học khu vực dự án***

Quá trình thi công sẽ có một số tác động đến hệ sinh thái trên cạn và dưới nước khu vực xung quanh dự án và được nhận dạng như sau:

*- Tác động đến hệ sinh thái trên cạn*

Quá trình thi công xây dựng chủ yếu thực hiện trong phạm vi ranh giới xây dựng của dự án, bên cạnh đó, trong phạm vi dự án đã được phát quang dọn dẹp mặt bằng nên theo đánh giá thì các hoạt động xây dựng không gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái trên cạn trong khu vực dự án.

*- Tác động đến hệ sinh thái dưới nước*

Các chất thải (nước thải, rác thải,...) nếu không được xử lý tốt khi thoát ra sông, kênh tiếp giáp dự án sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng nước của khu vực. Do thành phần môi trường nước, chế độ thủy động học bị thay đổi dẫn tới sự thay đổi cấu trúc quần xã thủy sinh vật... Ngoài ra, khi nước thải chứa nhiều chất cặn lắng lơ lửng (chủ yếu từ nước thải bơm cát) nếu không được xử lý tốt sẽ gây bồi lắng kênh nội đồng từ đó sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của người dân trong khu vực.

Ngoài ra, hoạt động sản xuất nông nghiệp có sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu dư thừa sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng nước tại khu vực. Do đó dòng chảy của nước cần phải được lưu thông thường xuyên hạn chế gây hại cho hệ sinh thái dưới nước.

***b) Tác động của việc chiếm dụng đất nông nghiệp***

- Trên phạm vi thực hiện dự án có sử dụng diện tích đất chuyên trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích khoảng 0,8 ha (đã được UBND huyện Cầu Kè đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023).

- Khu vực tiếp giáp dự án là các khu vực hiện trạng trồng lúa và dân cư sống dọc tuyến (phần lớn tập trung bên trái tuyến).

***c) Tác động do di dời trụ điện chiếu sáng và hệ thống cấp nước sinh hoạt***

- Trong phạm vi tuyến đi gồm 5 trụ hạ thế và các trụ đèn chiếu sáng dọc tuyến do địa phương đầu tư nằm trong phạm vi bị ảnh hưởng cần phải di dời.

Việc di dời công trình công cộng như hệ thống lưới điện cao thế, hạ thế, nhánh rẽ khách hành sẽ gây ảnh hưởng tạm thời đến nhu cầu sử dụng điện, chiếu sáng trong và xung quanh khu vực thi công, gián đoạn tạm thời hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Tác động này xảy ra và các đối tượng bị tác động sẽ phải chịu ảnh hưởng. Tuy nhiên, các tác động này chỉ ảnh hưởng trong thời gian ngắn nên cũng không gây ra nhiều khó khăn cho đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp. Chủ dự án sẽ có phương án khắc phục tình trạng này để hạn chế tối đa tác động đến người dân và các đối tượng nhạy cảm xung quanh khu vực dự án.

- Ngoài ra, dự án còn thực hiện di dời ống cấp nước sinh hoạt. Việc di dời công sẽ gây ảnh hưởng tạm thời đến nhu cầu sử dụng nước trong và xung quanh khu vực thi công, gián đoạn tạm thời hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Tuy nhiên, các tác động này chỉ ảnh hưởng trong thời gian ngắn nên cũng không gây ra nhiều khó khăn cho đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp. Chủ dự án sẽ có phương án khắc phục tình trạng này để hạn chế tối đa tác động đến người dân và các đối tượng nhạy cảm xung quanh khu vực dự án.

#### ***e) Tác động đến tình hình giao thông khu vực***

Quá trình vận chuyển vật tư, thi công sẽ có những tác động đến tình hình giao thông trong khu vực như sau:

- Gia tăng mật độ phương tiện giao thông trên các tuyến đường khu vực dự án cho phù hợp: tuyến đường thi công dự án, tuyến Quốc lộ 53, Đường tỉnh 915B và bến phà Bãi Vàng – Xếp Phụng thuộc xã Hưng Mỹ.

- Tác động cục bộ đến giao thông nội vùng, ảnh hưởng nhất thời trong thời gian thi công;

- Vị trí tập kết thiết bị, vật tư gây khó khăn trong quá trình đi lại.

#### ***f) Tình hình kinh tế - xã hội – an ninh trật tự***

Hoạt động của dự án có thể ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa phương bởi hoạt động thi công làm ảnh hưởng nhất thời đến đời sống của người dân xung quanh, hoặc do công nhân xây dựng ( khoảng 20 người) tập trung đông, có thể làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự khu vực.

Tuy nhiên, theo dự báo bên trên thì mức độ ảnh hưởng của hoạt động thi công thuộc loại trung bình đến thấp nên khả năng tác động khép đến đời sống của người dân và an ninh, trật tự là rất thấp, không đáng kể. Mặc khác, dự án sẽ ưu tiên sử dụng lao động địa phương để phục vụ thi công sẽ làm giảm đáng kể các yếu tố tiêu cực ảnh hưởng không tốt đến tình hình an ninh, trật tự của khu vực.

### 3.1.1.5. Nhận dạng, đánh giá sự cố có thể xảy ra của dự án

Quá trình dự báo, đánh giá tác động của rủi ro, sự cố có thể xảy ra sẽ giúp cho chủ đầu tư, nhà thầu nhận biết được mức độ ảnh hưởng của từng sự cố mà từ đó có kế hoạch trong phòng ngừa, ứng phó. Một vài sự cố, rủi ro có thể xảy ra trong giai đoạn xây dựng công trình được trình bày như sau:

#### **a) Tai nạn lao động**

Công tác an toàn lao động là vấn đề quan tâm đặc biệt từ chủ đầu tư, nhà thầu, cho đến người lao động trực tiếp thi công, các loại tai nạn thường gặp tại công trường xây dựng như:

- Công trường thi công sẽ có nhiều phương tiện vận chuyển ra vào có thể dẫn đến các tai nạn do chính các phương tiện này;
- Tai nạn xảy ra khi làm việc với các loại cần cẩu, thiết bị bốc dỡ;
- Tai nạn lao động từ công tác tiếp cận với điện như công tác thi các môi hàn, máy cắt sắt;
- Khi công trường thi công trong những ngày mưa thì khả năng gây ra tai nạn lao động còn có thể tăng cao: đất trơn dẫn đến sự trượt té cho người lao động, đất mềm và dễ lún sẽ gây ra các sự cố cho người và các loại máy móc thiết bị thi công.

#### **b) Tai nạn giao thông**

Yếu tố tai nạn giao thông là một trong những rủi ro có thể xảy ra trong giai đoạn này. Phương tiện thi công di chuyển trên mặt đường công trình hoặc neo đậu tại vị trí xây dựng cầu sẽ chiếm dụng không gian không gian, điều này có thể xảy ra tai nạn. Thời điểm dễ xảy ra tai nạn là vào buổi tối, trời mưa do tầm nhìn của người điều khiển phương tiện bị hạn chế.

Một nguyên nhân khác nữa là do phương tiện vận chuyển. Việc vận chuyển vật tư từ bãi tập kết đến vị trí xây dựng sẽ làm tăng cục bộ mật độ phương tiện trên một đoạn đường nhất định, hư hỏng mặt đường, gia tăng bụi làm hạn chế tầm nhìn. Những yếu tố này đều có thể dẫn đến tai nạn cho người tham gia giao thông khi đi ngang qua khu vực này.

Với những yếu tố đã phân tích bên trên thì tai nạn giao thông là loại rủi ro có khả năng xảy ra tại dự án. Do vậy đơn vị thi công lên kế hoạch xây dựng hợp lý, nhằm đảm bảo an toàn giao thông trong suốt quá trình triển khai thi công xây dựng.

#### **c) Rủi ro cháy nổ**

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong trường hợp vận chuyển và tồn chứa nguyên nhiên liệu hoặc do sự thiếu an toàn về hệ thống cấp điện tạm thời gây nên các thiệt hại về người và tài sản trong quá trình thi công. Nguyên nhân có thể là:

- Hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công có thể gây ra sự cố chập điện dẫn đến cháy nổ;
- Sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công có thể gây cháy, bỏng hay tai nạn lao động nếu không có biện pháp phòng ngừa;
- Vận chuyển nguyên vật liệu dễ cháy như xăng, dầu qua những nơi có nguồn phát sinh nhiệt hay tia lửa;
- Lưu trữ các loại nguyên liệu, thành phần dễ cháy không đúng quy định;
- Các thiết bị điện bị quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt và dẫn đến cháy;
- Quá trình nấu nhựa có phát sinh khí thải có thể gây cháy nổ khi áp lực lửa lớn.

Do vậy trong quá trình thi công nhất thiết phải chú ý đến công tác phòng cháy, chữa cháy trên công trường cũng như lán trại công nhân.

### **3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường**

#### **3.1.2.1. Đối với nước thải**

##### ***a) Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án***

Ảnh hưởng của nước mưa chảy tràn là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên nhà thầu sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu để hạn chế tác động xấu. Cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý. Điều chỉnh, hạn chế công việc xây dựng khi có mưa, tạo độ dốc để thoát nước mưa dễ dàng;
- Thu gom, dọn dẹp vật tư, đất đá tại công trình để hạn chế ảnh hưởng của nước mưa; Máy móc được che đậy cẩn thận khi hết ca làm việc hay không còn sử dụng;
- Tiến hành xây dựng các đoạn cống thoát nước trước hoặc song song khi tiến hành thi công phần đường chính. Công tác này giúp tiêu thoát nước mưa tốt, không gây ngập úng cho khu vực xung quanh;
- Tại những vị trí không có bố trí cống thoát nước, ưu tiên tạo rãnh thoát nước tạm về phía có cao độ thấp, tránh vị trí có công trình kiến trúc như nhà

dân, hoa màu, đất sản xuất,..; Hướng thoát nước được ưu tiên là sông, rạch gần công trình nhất.

#### ***b) Nước thải sinh hoạt***

Biện pháp phòng ngừa ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt như sau:

- Xây dựng nội quy công trình, tuyên truyền hướng dẫn công nhân xây dựng giữ gìn vệ sinh chung.

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công quản lý tốt công nhân xây dựng không gây mất vệ sinh chung.

- Công nhân sử dụng chung nhà vệ sinh tại các cơ sở ăn uống, nghỉ ngơi và sinh hoạt tại gia đình.

#### ***c) Nước thải xây dựng***

Tập trung thiết bị về bãi tập kết hoặc vệ sinh thiết bị trực tiếp trong phạm vi công trình.

+ Nước thải làm mát thiết bị, Nước thải vệ sinh thiết bị cho tự thấm, chảy tràn tự nhiên bên trong phạm vi thi công.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công: phát sinh tại cơ sở bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, không phát sinh tại công trình.

#### ***d) Nước thải bơm cát***

- Phát sinh khoảng 3.116 m<sup>3</sup> m<sup>3</sup> nước thải, tương đương 17,311 m<sup>3</sup>/ngày (ứng với thời gian san lấp mặt bằng là 06 tháng).

- Phương án bơm cát:

+ Thực hiện bơm cát theo đúng khối lượng san lấp và trình tự thực hiện. Tuyệt đối không được bơm cát theo từng đoạn sẽ tạo ra những nút thắt cục bộ, tránh chảy tràn, bơm với tốc độ vừa phải làm hạn chế đoạn đường di chuyển của dòng nước, giảm thể tích chứa nước và khả năng lắng cặn.

- Thiết kế bờ bao cao 0,5m dọc theo tuyến bơm, thực hiện các biện pháp an toàn, chống chảy tràn sang các khu vực xung quanh.

+ Thời điểm thực hiện san lấp phải có nhân viên theo dõi, giám sát, kiểm tra và xử lý kịp thời những điểm xung yếu trên tuyến, không để nước tràn khi bơm cát. Khi có dấu hiệu xì nước, nứt thân, tạm dừng bơm cát, sau đó gia cố ngay bằng bao tải cát, đắp đất, gia cố cừ tràm,...để khắc phục sự cố, ổn định tuyến, đảm bảo chất lượng công trình.

- Phương án thoát nước: bố trí các rãnh thu nước tạm thời tại khu vực bơm cát, dẫn nước theo địa hình thoát ra kênh Đa Hòa và sông Bãi Vàng. Nhằm đảm

bảo nước phát sinh từ hoạt động bơm cát không chảy tràn ra khu vực xung quanh dự án, đặc biệt khu vực trồng lúa lân cận dự án. Quá trình dẫn thải nước qua các rãnh thu nước và các hố thu sẽ góp phần điều hòa được vận tốc dòng chảy, giảm được lưu lượng nước thải phát sinh, qua đó giảm thiểu được tối đa sự cố bồi lắng khu vực cống công cộng tiếp nhận nước sau bơm cát.

Thành phần nước thải chủ yếu là cặn lơ lửng. Nước thải được thu gom theo các rãnh, bố trí các hố thu kích thước 0,5\*0,5\*0,5m. Các hố thu ngoài việc điều hòa dòng chảy, còn có vai trò lắng 60-70% các cặn lơ lửng có trong nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Định kỳ hàng ngày, thực hiện khơi thông các rãnh và hố thu.

- Công trình tại điểm xả: Cuối mỗi đoạn tuyến thu gom, bố trí ống nhựa uPVC D400mm thực hiện tiêu thoát nước ra nguồn tiếp nhận.

### ***3.1.2.2. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại***

#### ***a) Chất thải sinh hoạt***

Biện pháp kiểm soát chất thải sinh hoạt được đề xuất áp dụng như sau:

- Xây dựng nội quy công trình và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, không để công nhân vứt rác bừa bãi;

- Nhà thầu phải cam kết với chủ dự án sẽ thu gom toàn bộ khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh, không thải ra môi trường bên ngoài;

- Trang bị 01 thùng chứa rác 240L tại khu vực lán trại, thu gom và xử lý hàng ngày. Thùng chứa rác phải có nắp đậy để tránh ảnh hưởng bởi nước mưa, tránh bốc mùi hôi ra bên ngoài;

- Hợp đồng với đơn vị thu gom tại địa phương để thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt. Tần suất thu gom và xử lý được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại công trình.

#### ***b) Chất thải rắn thông thường***

- Giải pháp xử lý khối lượng bùn nạo vét hữu cơ phát sinh từ quá trình thi công chuẩn bị mặt bằng: được tái sử dụng phục vụ mục đích san lấp mặt bằng của công trình (công tác đắp hạng mục mặt nền đường), không vận chuyển ra khỏi công trình. Theo tính toán của đơn vị thi công san lấp, đất mặt được bóc tách có khối lượng khoảng 21.000 m<sup>3</sup>. Lớp đất mặt này có thành phần chủ yếu là đất sét lẫn bùn cát pha ít tập chất khác.

- Giải pháp xử lý khối lượng chất thải rắn (cây cỏ, bụi,..) từ quá trình phát quang: thuê đơn vị vận chuyển xử lý.

- Chất thải rắn xây dựng: được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng. Chất thải xây dựng được phân loại ra thành các nhóm và xử lý như sau:

- + Sau khi kết thúc, các loại cốt pha hư hỏng được thu gom và bán phế liệu;
- + Các loại sắt thép vụn được thu gom và bán phế liệu;
- + Các loại rác khác như bao giấy (bao xi măng) thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế;
- + Chất thải rắn xây dựng được thu gom về khu vực kho chứa 4m<sup>2</sup> tại lán trại.

### ***c) Chất thải nguy hại***

Biện pháp giảm thiểu tác động đối với CTNH được thực hiện như sau:

- Quá trình sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom CTNH trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì phải được thực hiện đúng theo quy định;

- Đối với dầu nhớt thải có thể dùng thùng nhựa để chứa, giẻ lau hoặc bóng đèn huỳnh quang có thể dùng thùng phuy sắt hoặc nhựa để chứa. Lưu ý, đối với các thiết bị chứa, đựng chất thải nguy hại phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ;

- Trang bị 02 thùng chứa CTNH loại 120 lít có nắp đậy chuyên dụng, bao gồm: 01 thùng chứa CTNH dạng rắn, 01 thùng chứa CTNH dạng lỏng. Các thùng chứa CTNH được chứa tạm trong kho CTNH được thiết kế bằng vách tole, mái tole, có kê nền cao 0,2m. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng xử lý đúng quy định.

- Nhà thầu sẽ có trách nhiệm xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần công nghệ môi trường trái đất xanh) xử lý CTNH trong thời gian thi công, chịu sự giám sát của cơ quan quản lý, chủ đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra ô nhiễm môi trường.

### ***3.1.2.3. Đối với bụi, khí thải***

#### ***a) Đối với nguồn phát sinh bụi***

Giải pháp hạn chế ảnh hưởng của bụi đối với môi trường không khí trong thời gian thi công được thực hiện như sau:

#### **Vào mùa nắng:**

- Tập trung nhân công, phương tiện thi công nhằm đẩy nhanh tiến độ của công trình vì trong khoảng thời gian này điều kiện thời tiết thuận lợi cho thi công;

- Bố trí bãi tập kết vật tư tại khu vực đất trống, thưa thớt dân cư nhưng vẫn thuận tiện cho phương tiện vận chuyển ra vào, xuất nhập vật tư. Tại các vị trí xây dựng cầu, công thì bãi vật tư được bố trí cạnh bên công trình, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thi công, giảm thiểu tối đa thời gian vận chuyển vật tư. Riêng đối với vật liệu làm nền móng được vận chuyển trực tiếp đến vị trí thi công với số lượng vừa đủ theo yêu cầu và mục đích công việc;

- Sử dụng bạt nhựa che chắn vị trí tập kết vật tư; Điều chỉnh mật độ phương tiện vận chuyển đến công trình phù hợp với yêu cầu, điều này hạn chế bụi bốc lên từ mặt đường;

- Xe chở vật liệu xây dựng phải dùng bạt phủ kín bên ngoài và phải đảm bảo an toàn giao thông khi di chuyển. Bố trí công nhân dọn dẹp đất đá rơi do vận chuyển nguyên vật liệu;

- Tưới nước mặt đường để hạn chế bụi phát sinh;

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang, giày...

#### **Vào mùa mưa:**

Hạn chế thi công vào những ngày có mưa, tập trung thi công vào những ngày không mưa và áp dụng các biện pháp phòng ngừa như đã nêu như trên.

#### ***b) Đối với nguồn phát sinh khí thải:***

Đối với phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công áp dụng như sau:

- Phương tiện sử dụng phải được cơ quan chức năng kiểm định chất lượng theo đúng quy định;

- Lập sổ theo dõi phương tiện, bảo trì phương tiện đúng thời gian khuyến cáo của nhà sản xuất;

- Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế, ưu tiên nhiên liệu nguồn gốc sinh học;

- Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng tập trung quá nhiều máy móc trong một thời điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh;

- Che chắn các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ra vào công trường, rửa đất cát bám trên xe trước khi xe ra khỏi công trường.

- Hạn chế tốc độ xe, yêu cầu lái xe chạy nhỏ hơn 10 km/h bắt đầu từ đoạn giao của khu vực dự án với các tuyến đường chính xung quanh.

- Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của nhà thầu.

- Chủ đầu tư thông qua các điều khoản hợp đồng kinh tế buộc các đơn vị tham gia xây dựng phải sử dụng xe máy và các thiết bị xây dựng đạt TCVN về lượng khí độc xả thải. Thực hiện chế độ giám sát và kiểm tra thường xuyên và chặt chẽ trong suốt giai đoạn thi công... Khuyến khích sử dụng các thiết bị tiêu chuẩn ít gây ảnh hưởng đến môi trường, ít phát thải khói, khí độc và độ gây ồn nhỏ.

- Nhà thầu phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

+ Thực hiện che chắn khi thi công tránh bụi phát tán đến nhà dân xung quanh và tưới nước mặt đường thường xuyên để hạn chế bụi phát sinh;

Đối với hoạt động nấu và tưới nhựa đường:

- Bố trí vị trí nấu nhựa đường xa khu dân cư và các hộ dân theo hướng gió.

- Tuân thủ các kỹ thuật trong quá trình nấu nhựa, không lãng phí nguyên liệu.

- Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của nhà thầu.

- Thiết bị nấu nhựa phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tiếp xúc với môi trường có nhiệt độ nóng.

#### **3.1.2.4. Đối với tiếng ồn, độ rung**

##### **a) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ tiếng ồn**

- Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình trình chủ đầu tư; niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể cho từng hạng mục công việc.

- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn khi có nhiều phương tiện hoạt động cùng lúc;

- Tuân thủ thời gian thi công trong ngày theo quy định từ 7h sáng đến 05 giờ chiều.

- Phương tiện thi công của nhà thầu phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành;

- Lập sổ theo dõi phương tiện, tuân thủ thời gian bảo trì phương tiện. Điều này giúp phương tiện hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn;

- Nhà thầu phải tuân thủ thời gian làm việc tại công trường và theo đúng quy định hiện hành. Nếu phải làm việc vào ban đêm phải có sự đồng ý từ phía Chủ dự án và phải thông báo đến chính quyền địa phương để được hỗ trợ;

- Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết;

- Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân.

### ***b) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ độ rung***

Biện pháp phòng ngừa tác động từ rung động được thực hiện như sau:

- Khảo sát hiện trạng nhà dân khu vực thi công trước khi thi công để đề ra phương án sử dụng máy móc, thiết bị thi công hợp lý.

- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công;

- Bố trí thiết bị rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh;

- Bố trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén. Kịp thời dừng thi công nếu mức độ lan truyền làm ảnh hưởng đến công trình xung quanh;

- Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại.

### ***3.1.2.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác***

#### ***a) Giảm thiểu tác động do chiếm dụng đất***

Trong quá trình thực hiện, chủ đầu tư và địa phương đã cùng nhau phối hợp chặt chẽ để đưa ra các biện pháp kỹ thuật, so sánh và lựa chọn phương án theo nguyên tắc hạn chế tối đa những ảnh hưởng do thu hồi đất của các hộ dân nằm trong khu vực dự án, ưu tiên lựa chọn phương án ít giải phóng mặt bằng (GPMB) để tránh mất đất của các hộ dân khi xây dựng.

#### ***b) Giảm thiểu tác động do giải phóng mặt bằng***

- Giải phóng mặt bằng:

Dự án sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt, Chủ đầu tư tổ chức cắm cọc giải phóng mặt bằng, bàn giao cho địa phương thực hiện các công việc như mời họp dân thông qua dự án và thực hiện công tác kiểm kê, đo đạc, tách thửa, bồi thường, hỗ trợ di dân cho hộ dân bị ảnh hưởng, triển khai phương án bồi thường, chi trả theo quy định, hợp lý, tránh phiền hà cho dân.

Trong quá trình thực hiện, chủ đầu tư và địa phương đã cùng nhau phối hợp chặt chẽ để đưa ra các biện pháp kỹ thuật, so sánh và lựa chọn phương án theo nguyên tắc hạn chế tối đa những ảnh hưởng các hộ dân nằm trong khu vực dự án, ưu tiên lựa chọn phương án ít giải phóng mặt bằng (GPMB) để tránh mất đất của các hộ dân khi xây dựng.

- Tổng diện tích sử dụng đất phục vụ công trình: 42.000 m<sup>2</sup>. Trong đó:
- + Diện tích cần bồi hoàn giải phóng thêm là: 15.700 m<sup>2</sup>.
- + Diện tích không bồi hoàn (nền hiện hữu): 26.300 m<sup>2</sup>

Chi phí bồi thường đất đai, kiến trúc, cây cối. Kế hoạch bồi hoàn đang được Chủ dự án triển khai xây dựng.

#### ***c) Giảm thiểu tác động do di dời đường điện***

- Việc di dời các hệ thống cơ sở hạ tầng (đường điện...) sẽ được thực hiện và hoàn thành trước khi thực hiện thi công các công trình. Trong thời gian di dời, các công trình cũ vẫn được sử dụng để đảm bảo không làm gián đoạn hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Các đường điện hiện hữu được thi công và di chuyển đến vị trí phù hợp với thiết kế.

- Thông báo lịch cắt điện trên từng đoạn tuyến thi công đến chính quyền địa phương. Địa phương sẽ thông báo đến các hộ dân bị ảnh hưởng để người dân có kế hoạch sắp xếp công việc như kinh doanh, sản xuất, sinh hoạt cho phù hợp trong thời gian tạm ngắt điện phục vụ thi công di dời.

#### ***d) Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ***

Một số giải pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, đường thủy như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực. Nhà thầu cần phòng tránh hiện tượng tập trung nhiều loại phương tiện cùng lúc sẽ gây khó khăn cho giao thông trong khu vực;

- Lắp đặt biển báo tạm thời phía trước và phía sau khu vực đang thi công nhằm báo hiệu cho phương tiện khác biết và chủ động xử lý tình huống;

- Phải lắp đặt rào chắn tạm tại vị trí công trình đang thi công dang dở. Rào chắn được sơn trắng đỏ để báo hiệu vào ban đêm. Ngoài ra, phía ngoài rào chắn

phải có đèn quay báo hiệu đêm và chạm để phương tiện lưu thông chủ động chuyển hướng di chuyển;

- Giới hạn phạm vi xây dựng bằng cọc tiêu và dây băng. Phương tiện thi công chỉ được di chuyển trong phạm vi giới hạn;

- Các phương tiện thi công phải trang bị đầy đủ thiết bị an toàn và gắn logo của nhà thầu. Ngoài thời gian thi công, thiết bị phải được tập kết vào bãi đỗ;

- Trong suốt thời gian thi công, nhà thầu phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian thi công đã được phê duyệt, phải đảm bảo giao thông thông suốt;

- Kết thúc thi công dự án, chủ dự án yêu cầu nhà thầu thu dọn toàn bộ các chướng ngại vật và thiết bị an toàn phục vụ thi công. Trước khi bàn giao công trình phải dọn dẹp toàn bộ vật liệu thừa, di chuyển máy móc ra ngoài phạm vi tuyến, thanh thải các chướng ngại vật và sửa chữa các hư hỏng công trình đường bộ do thi công gây ra;

- Thực hiện tốt, nghiêm chỉnh chấp hành Luật Giao thông đường bộ trong thời gian thi công.

#### ***e) Biện pháp đảm bảo hệ thống thoát nước***

- Xây dựng hệ thống thoát nước dọc và ngang đường tại các khu vực đông dân cư, những đoạn tuyến mặt đường thường xuyên bị ngập nước vào mùa mưa.

- Bố trí nổi dài các công thoát nước ngang đường hiện hữu đảm bảo phù hợp với chiều rộng nền đường.

#### ***f) Biện pháp giảm thiểu tác động của bãi tập kết vật liệu***

- Nguyên vật liệu phục vụ xây dựng được tập kết thành đống trong phạm vi công trường thi công, vật liệu và thiết bị thi công sẽ được huy động và tập kết theo từng phân đoạn thi công nửa đường một và chiều dài thi công vật liệu không kéo dài quá 300m. Tổ chức vận chuyển cung cấp vật tư ngoài giờ cao điểm đối với đường bộ để tránh gây ùn tắc giao thông.

- Bố trí bãi tập kết vật tư tại khu vực đất trống, thưa thớt dân cư nhưng vẫn thuận tiện cho phương tiện vận chuyển ra vào, xuất nhập vật tư.

- Tập kết vật tư theo tiến độ thi công và tính chất từng công việc. Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý tránh ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh đặc biệt là trường học, trụ sở cơ quan;

- Sử dụng bạt nhựa che chắn vị trí tập kết vật tư; Điều chỉnh mật độ phương tiện vận chuyển đến công trình phù hợp với yêu cầu, điều này hạn chế bụi bốc lên từ mặt đường;

- Tưới nước trong những ngày không có mưa. Biện pháp này được thực hiện tại các khu vực thi công có phát sinh bụi và các khu vực gần các đối tượng nhạy cảm.

### 3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

Vì tính chất dự án chỉ bao gồm giai đoạn xây dựng nên đề xuất không thực hiện nội dung này.

### 3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

*Bảng 36. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án*

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Thi công, xây dựng	Chiếm dụng đất nông nghiệp	Chất thải rắn từ quá trình phát quang thực vật. Nước mưa chảy tràn qua bề mặt.	Phối hợp chặt chẽ để đưa ra các biện pháp kỹ thuật, so sánh và lựa chọn phương án theo nguyên tắc hạn chế tối đa những ảnh hưởng các hộ dân nằm trong khu vực dự án, ưu tiên lựa chọn phương án ít giải phóng mặt bằng (GPMB) để tránh mất đất của các hộ dân khi xây dựng.	Trước khi thi công dự án
	Di dời đường điện	Ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng điện, chiếu sáng, sinh hoạt sản xuất của người dân trong khu vực.	- Thực hiện và hoàn thành trước khi thực hiện thi công các công trình - Thông báo lịch thi công và cắt điện đến chính quyền địa phương để giảm thiểu tác động tiêu cực đến lịch sinh hoạt, sản xuất của người dân.	Trước khi thi công dự án

		<p>Tác động tới môi trường không khí.</p>	<p>- <i>Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải</i>                  + Thực hiện phương pháp thi công thi công cuốn chiếu.                  + Tưới ẩm bề mặt trước khi san gạt, đào đắp, thi công hạng mục.                  + Trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động cho công nhân, phun ẩm tại những vị trí cần thiết.</p>	<p>Trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án.</p>
		<p>Tác động do nước thải</p>	<p>- <i>Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt</i>                  - Xây dựng nội quy công trình, tuyên truyền hướng dẫn công nhân xây dựng giữ gìn vệ sinh chung.                  - Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công quản lý tốt công nhân xây dựng không gây mất vệ sinh chung.                  - Công nhân sử dụng chung nhà vệ sinh tại các cơ sở ăn uống, nghỉ ngơi và sinh hoạt tại gia đình.  <i>Nước thải bơm cát:</i> Phương án thoát nước: bố trí các rãnh thu nước tạm thời tại khu vực bơm cát, dẫn nước theo địa hình thoát ra kênh nội đồng gần nhất. Nhằm đảm bảo nước phát sinh từ hoạt động bơm cát không chảy tràn ra khu vực xung quanh dự án, đặc biệt khu vực trồng lúa lân cận dự án. Quá trình dẫn thải nước qua các rãnh thu nước và các hố thu sẽ góp phần điều hòa được vận tốc dòng chảy, giảm được lưu lượng nước thải phát sinh, qua đó giảm thiểu được tới đa sự cô bồi lắng khu vực cống công cộng tiếp nhận nước sau</p>	

			bom cát.	
	Rủi ro, sự cố	Trượt lở, sụt lún, sạt lở, an toàn giao thông, sự cố cháy nổ, sự cố về điện.	- Biện pháp giảm thiểu sự cố + Thi công đúng theo đúng theo thiết kế, sử dụng nguyên vật liệu đạt tiêu chuẩn để thi công công trình + Có biện pháp thi công hợp lý. + Đặt biển báo nguy hiểm tại khu vực công trường đang thi công có nguy cơ bị sạt lở, sụt trượt. + Tập huấn kỹ thuật về an toàn lao động, yêu cầu trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và tập huấn quy trình ứng phó sự cố. + Bố trí các thùng rác công cộng dọc + Tuyên truyền, giáo dục ý thức của người dân trong việc giữ gìn vệ sinh đường phố - Công trình thu gom nước thải + Làm sạch mặt đường thường xuyên, định kỳ và trước khi trời bắt đầu mưa.	Trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án.

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Tổ chức quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường:

+ Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng do Chủ dự án phối hợp với tư vấn, chính quyền địa phương và các bên liên quan thực hiện sau khi phương án đền bù được UBND tỉnh phê duyệt. Hoàn thành công tác đền bù trước khi triển khai thi công công trình.

+ Công tác cấm biển báo được thực hiện trước khi tiến hành thi công.

+ Bố trí các hạng mục phụ trợ (thùng chứa chất thải,...) trước khi tiến hành thi công.

+ Công tác tưới nước giảm bụi trên các tuyến đường được thực hiện đồng thời với hoạt động thi công vận chuyển.

+ Công tác thu gom chất thải rắn được thực hiện xuyên suốt trong quá trình thi công của dự án..

### **3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo**

Kết quả đánh giá tác động môi trường đã được thực hiện có mức độ tin cậy, chi tiết cao bởi vì:

- Báo cáo ĐTM đã đi sâu phân tích những tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường do quá trình hoạt động của dự án gây ra. Với nhiều tài liệu tham khảo có giá trị, những vấn đề đánh giá đã mang tính thực tế cao;

- Áp dụng những phương pháp đánh giá tác động được công bố và ban hành rộng rãi;

- Sử dụng kết quả số liệu trong tính toán từ những tài liệu kỹ thuật đã được ban hành, quy chuẩn Việt Nam;

- Sử dụng định mức, số liệu khoa học của một số cơ quan quốc tế có uy tín như WHO, USEPA;

- Tham khảo các phương pháp tính toán, phương pháp đánh giá của những cơ quan, tác giả có uy tín trong nước;

- Tham khảo một số báo cáo đánh giá tác động môi trường của những dự án có loại hình hoạt động giống hoặc tương tự dự án trong và ngoài tỉnh;

- Sử dụng số liệu thống kê về kinh tế, xã hội từ tổng cục thống kê - Cục thống kê Trà Vinh, 2021;

- Ngoài ra, công tác thống kê, xử lý số liệu được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ được đào tạo chuyên môn về kỹ thuật môi trường, địa chất công trình, khoa học môi trường, quản lý môi trường.

## CHƯƠNG 4 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

### 4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được thực hiện nhằm kiểm soát ô nhiễm do hoạt động của dự án gây ra. Những giải pháp giảm thiểu, biện pháp quản lý các vấn đề về môi trường được tổng hợp trong bảng 4.1:

*Bảng 37. Chương trình quản lý các vấn đề môi trường*

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
<b>Thi công, xây dựng</b>	<b>Giải phóng mặt bằng:</b> - Thực hiện công tác kiểm kê đối tượng bồi thường, giải tỏa trong phạm vi giải phóng mặt bằng. - Thực hiện giải phóng mặt bằng	Chiếm dụng đất, nhà ở, cây cối	- Thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ bằng tiền theo quy định. Chi phí bồi thường đất đai, kiến trúc, cây cối cho các hộ dân bị ảnh hưởng - Đối với cây xanh: do người dân trồng (là chủ đất) tận thu, di dời cây xanh dọc tuyến đường hiện hữu dọc tuyến đường trước khi thi công, sau khi cải tạo, nâng cấp hoàn thiện sẽ được chủ dự án bố trí trồng lại đảm bảo mật độ cây xanh cho tuyến đường.	Hoàn thành trước khi tổ chức thi công
	<b>- Tập kết nguyên vật liệu</b> <b>- Tổ chức thi công</b>	- Phát sinh bụi, khí thải.	- Hoạt động đào đắp được sử dụng đất thịt có độ kết dính cao nên khả năng phát sinh bụi trong hoạt động này là không đáng kể. Toàn bộ khối lượng đất đào sẽ được tận dụng để đắp lè. Hầu như không phát sinh bụi đất. - Bụi từ mặt bằng trồng sau san lấp, hoạt động san ủi CPDD: thường xuyên tưới nước mặt đường để hạn chế bụi bốc lên vào những ngày nắng nóng 2 lần/ngày, tăng tần suất vào ngày có nắng, gió mạnh, khu vực đông dân cư (ít nhất là 04 lần/ngày). Công tác tưới nước được thực hiện theo điều kiện thực tế tại công trình, theo yêu	Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2023 – 2024)

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			<p>cầu độ ẩm cốt liệu và mục đích thi công. Công tác tưới nước phải được TVGS chấp thuận;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Che chắn phương tiện vận chuyển, tránh làm phát tán bụi, rơi vãi vật tư trên đường vận chuyển;</li> <li>- Bố trí các nguồn phát sinh bụi như máy trộn bê tông, hàn cắt kim loại... cách xa khu dân cư và cuối hướng gió;</li> <li>- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, đối với những vật tư dễ phát sinh bụi như xi măng, cát... thì tập kết với khối lượng vừa đủ, tránh di chuyển nhiều vị trí sẽ hạn chế bụi lan truyền trong không khí, che chắn phương tiện vận chuyển vật tư;</li> <li>- Tại vị trí tập kết vật tư phải được che chắn cẩn thận, hạn chế bụi phát tán ra xung quanh;</li> <li>- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang; v.v.</li> <li>- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị, phương tiện hiện đại hoặc phải thường xuyên được bảo dưỡng, tra dầu bôi trơn để có tình trạng hoạt động tốt nhất;</li> <li>- Sử dụng nhiên liệu đúng với khuyến cáo của nhà sản xuất, ưu tiên nhiên liệu có nguồn gốc sinh học.</li> <li>- Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng tập trung quá nhiều máy móc trong một thời</li> </ul>	

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 50, HUYỆN CẦU KÈ

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			<p>điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khi thực hiện nấu nhựa đường công nhân nên lựa chọn vị trí làm việc cho phù hợp, không thực hiện tại khu vực đông dân cư (điểm cuối dự án). Công nhân phải mang khẩu trang khi thực hiện công việc nấu nhựa, không đứng dưới hướng gió.</li> </ul>	
	<p><b>- Tập kết nguyên vật liệu</b> <b>- Tổ chức thi công</b></p>	<p>- Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng nội qui sinh hoạt cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, không để công nhân vứt rác bừa bãi.</li> <li>- Trang bị 01 thùng chứa rác sinh hoạt 120 lít có nắp đậy tại khu vực lán trại để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh, cuối ngày công nhân vệ sinh lán trại, thu gom rác sinh hoạt bỏ vào thùng rác.</li> <li>- Những điểm thi công xa khu dân cư bố trí 02 thùng chứa rác tại đoạn thi công (01 thùng bên trái tuyến, 01 thùng bên phải tuyến).</li> <li>- Những điểm thi công gần khu dân cư, khu vực có bố trí thùng chứa rác công cộng, công nhân bỏ rác vào thùng chứa rác công cộng.</li> <li>- Hợp đồng với Hợp tác xã xây dựng môi trường Trà Vinh tại địa phương để thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt. Tần suất thu gom và xử lý được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại công trình.</li> </ul>	<p>Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025)</p>
		<p>Phát sinh chất thải xây dựng</p>	<p>Chất thải rắn xây dựng được quản lý theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng. Cụ thể:</p>	<p>Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025)</p>

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
 DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 50, HUYỆN CẦU KÈ

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
		<p style="text-align: center;">Phát sinh chất thải nguy hại</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối lượng chất thải phát sinh tập kết và phân loại thành từng nhóm và định hướng xử lý như sau:</li> <li>+ Các loại cốp pha hư hỏng, sắt thép vụn được thu gom tại kho vật tư và bán phế liệu.</li> <li>+ Các loại chất thải rắn khác như: bao giấy (bao xi măng), thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng, thu gom vào kho vật tư bán cho các cơ sở tái chế.</li> <li>+ Phuy nhựa được thu gom vào kho vật tư và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp để tái sử dụng, không thải ra môi trường bên ngoài.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quá trình thực hiện sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom chất thải nguy hại trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì vào thiết bị lưu chứa.</li> <li>- Bố trí thiết bị lưu chứa CTNH phát sinh, cụ thể:</li> <li>+ Đối với dầu nhớt thải: bố trí riêng thùng nhựa thể tích 120 lít để lưu chứa.</li> <li>+ Đối với giẻ lau, bóng đèn huỳnh quang, que hàn thải: bố trí riêng thùng nhựa thể tích 60 lít để lưu chứa.</li> <li>+ Các thùng chứa đảm bảo an toàn, kín và không rò rỉ.</li> <li>- Bố trí thiết bị lưu chứa tại khu vực riêng trong kho vật tư, có biển cảnh báo theo đúng quy định đảm bảo xa khu vực dễ cháy.</li> <li>- Thuê đơn vị chức năng (Công ty cổ phần công nghệ môi trường trái đất xanh) vận</li> </ul>	<p style="text-align: center;">Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025)</p>

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
			chuyên xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.	
		Phát sinh tiếng ồn, độ rung	<p><b>* Tiếng ồn</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình CĐT phê duyệt; niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể;</li> <li>- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn.</li> <li>- Phương tiện thi công phải được kiểm định, bảo dưỡng thường xuyên, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành.</li> <li>- Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết.</li> <li>- Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân.</li> </ul> <p><b>* Độ rung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát hiện trạng nhà dân khu vực thi công trước khi thi công để đề ra phương án sử dụng máy móc, thiết bị thi công hợp lý.</li> <li>- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công;</li> <li>- Bố trí thiết bị giảm rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật</li> </ul>	Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025)

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			<p>liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh;</p> <p>- Bố trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén, kịp thời dừng thi công nếu ảnh hưởng đến công trình tại điểm gần cuối dự án (có nhà dân). Trường hợp phát sinh sự cố, phải rà soát điều chỉnh lại biện pháp thi công đảm bảo không gây ảnh hưởng đến công trình xung quanh.</p> <p>- Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại.</p>	
		Tác động đến tình hình giao thông khu vực.	<p>- Phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu phải chở đúng tải trọng, che phủ tránh vật liệu rơi vãi, bụi phát tán trong quá trình vận chuyển; phương tiện được kiểm định và bảo dưỡng theo định kỳ.</p> <p>- Lắp đặt các biển báo, đèn báo, căng dây cảnh báo và bố trí người điều tiết giao thông hướng dẫn lưu thông, đặc biệt vào ban đêm.</p>	Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025)
		Tác động đến tình hình an ninh trật tự trong khu vực	<p>- Quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng sẽ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với đất, nhà ở, cây cối chiếm dụng cho người dân bị ảnh hưởng theo đúng khối lượng, trình tự, định mức, tiến độ chi trả đảm bảo không xảy ra bức xúc, gây mất an ninh trật tự khu vực.</p>	Trong giai đoạn thi công (Năm 2024 – 2025)

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUYỆN 50, HUYỆN CẦU KÈ

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			- Quá trình thi công nhà thầu và chủ đầu tư kết hợp cùng với cơ quan quản lý ở địa phương trong công tác khai báo, quản lý công nhân nhằm phòng ngừa các vấn đề mất an ninh trật tự có thể xảy ra.	
		- Sự cố cháy nổ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện rà phá bom mìn khu vực thi công trên toàn tuyến dự án (độ sâu 03 m).</li> <li>- Hệ thống dây điện, vị trí tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được bố trí thật an toàn.</li> <li>- Sắp xếp, bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và tạo khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra.</li> <li>- Các nhiên liệu dễ cháy như dầu, xăng đặt xa khu vực thường xuyên sử dụng tia lửa hoặc khu vực hàn, cắt.</li> <li>- Cấm công nhân hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị phát lửa trong khu vực dễ gây cháy nổ như khu vực chứa xăng, dầu, hàn...</li> <li>- Lựa chọn vị trí nấu nhựa tươi đường tại những vị trí trống trải, không có thực bì khô dễ gây cháy, cuối hướng gió.</li> <li>- Trang bị thiết bị chữa cháy như: bình chữa cháy tại các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao để kịp thời ứng phó khi có cháy; v.v.</li> </ul>	Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025)
		- Sự cố tràn đổ CTNH	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đảm bảo bố trí thiết bị lưu chứa, khu vực lưu chứa theo đúng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:</li> <li>- Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư</li> </ul>	Trong giai đoạn thi công, xây dựng (Năm 2024 – 2025)

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
			hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng. - Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. - Đảm bảo có mái che hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong. - Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa, vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại.	

*(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)*

## 4.2. Chương trình giám sát môi trường

### 4.2.1. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn xây dựng

#### a) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại vị trí thi công tiếp Tại điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè (KK01); 1 tại điểm giao cỏi áp Chông Nô 2 và áp Chông Nô 3 (KK02); 01 tại điểm cuối giao với Đường tỉnh 915, xã Hòa Tân (KK03).

- Chỉ tiêu giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi, CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>;

- Tần suất:

+ Đối với tiếng ồn và độ rung thực hiện giám sát cảm quan thường xuyên liên tục;

+ Đối với giám sát lấy mẫu môi trường nền tần suất 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT- quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

#### b) Giám sát chất thải rắn thông thường – chất thải nguy hại

- Yêu cầu giám sát:

+ Lượng chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh;

+ Công tác lưu trữ, phân định – phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý;

+ Vị trí kho chứa: giám sát lưu chứa đúng nơi quy định;

+ Hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định;

- Vị trí giám sát: Giám sát tổng lượng thải tại các vị trí lưu giữ trên công trường.

- Tần suất giám sát: thường xuyên trong suốt quá trình thi công, xây dựng;

- Quy định hiện hành: Nghị định 08/2022/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### c) Giám sát môi trường xung quanh:

\* Giám sát chất lượng nước mặt:

- Vị trí giám sát: Nước mặt tại kênh công cộng tiếp giáp điểm cuối giao với Đường tỉnh 915 (NM);

- Thông số giám sát: pH, DO, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, Phosphat, Nitrat, Fe, Pb, Hg, tổng dầu mỡ, Coliform.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn đánh giá: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

d) Giám sát khác

- Giám sát việc tiêu thoát nước (từ hoạt động bơm cát; công trình tiêu thoát nước hiện hữu nằm trong khu vực thi công dự án); sụt lún, xói lở đất trên toàn tuyến.

- Giám sát các tác động ảnh hưởng đến người dân khi thi công nền và mặt đường.

- Tần suất giám sát: thực hiện trong suốt giai đoạn thi công.

**4.2.2. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn vận hành**

Do tính chất của dự án là tuyến đường giao thông, vì vậy không bố trí các điểm giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành, khai thác tuyến đường.

**\* Kế hoạch báo cáo**

Trong thời gian thi công, đơn vị thi công có trách nhiệm thực hiện và báo cáo về cơ quan quản lý về công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

**CHƯƠNG 5**  
**KẾT QUẢ THAM VẤN**  
*(Đang tổ chức thực hiện)*

## KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

### 1. Kết luận

Qua quá trình thực hiện Báo cáo ĐTM của dự án “Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè”, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

- Việc triển khai dự án là hết sức cần thiết và cấp bách. Dự án hoàn thành sẽ khắc phục tình trạng xuống cấp của tuyến đường hiện trạng và thực hiện mục tiêu cải thiện mật độ mạng lưới giao thông đường bộ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, tăng tính kết nối giữa các vùng trọng điểm, tăng tốc độ lưu thông, cải thiện khả năng khai thác kinh doanh vận tải; phục vụ di dân khi có bão, lũ xảy ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực.

- Trong quá trình thực hiện ĐTM, chúng tôi đã nhận định và đánh giá những tác động tiêu cực xảy ra khi dự án được triển khai. Trong quá trình triển khai xây dựng thì một số vấn đề đã được quan tâm và làm rõ trong báo cáo là: tác động từ công tác giải phóng mặt bằng; tác động của bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn,... trong giai đoạn xây dựng. Bên cạnh đó thì chúng tôi cũng đã nhận dạng và đánh giá những sự cố, rủi ro có thể xảy ra trong quá trình xây dựng.

- Để giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án gây ra thì CĐT cũng đã đề xuất và yêu cầu nhà thầu cần thực hiện các biện pháp giảm thiểu tương ứng trong quá trình triển khai xây dựng. Các giải pháp áp dụng đều mang tính khả thi, khoa học và hiệu quả xử lý cao.

- Báo cáo cũng đã xây dựng được chương trình quản lý, môi trường định kỳ để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp với diễn biến của chất lượng môi trường khu vực dự án.

### 2. Kiến nghị

Báo cáo ĐTM đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đề nghị các cơ quan, ban ngành chức năng xem xét tính tích cực của dự án và trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo ĐTM của dự án để chủ dự án tiếp tục triển khai các bước tiếp theo của dự án.

### 3. Cam kết

Sau khi khảo sát, phân tích, đánh giá các tác động môi trường có thể phát sinh từ dự án và các biện pháp xử lý đã đề ra nhằm hạn chế các tác động, Chủ dự án xin cam kết thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường như: xử lý chất thải, xử lý các vấn đề về môi trường, kế hoạch quản lý và giám sát môi trường, cụ thể như sau:

- Chủ dự án cam kết phối hợp với địa phương thông báo thời điểm khởi công xây dựng để người dân chủ động di dời nhà cửa, vật kiến trúc,... ra khỏi khu vực giải phóng mặt bằng và cam kết phối hợp chặt chẽ với địa phương để giải quyết các vấn đề phát sinh khi thi công.

- Sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý ô nhiễm và các tác động xấu đã nêu trong báo cáo này. Đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định chung của các ngành, các cấp có thẩm quyền về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình triển khai dự án;

- Áp dụng đúng theo các Tiêu chuẩn Việt Nam, Quy chuẩn Việt Nam về môi trường hiện hành, cụ thể như sau:

- + Đối với chất lượng môi trường không khí đảm bảo tuân thủ: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - từ 6 giờ đến 21 giờ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- + Đối với chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh: thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định hiện hành (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022).

- Nghiêm túc thực hiện chương trình quản lý môi trường, quan trắc môi trường theo đúng nội dung đã cam kết trong báo cáo.

- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra mà xác định nguyên nhân là do quá trình triển khai dự án;

- Hỗ trợ đền bù công tác giải phóng mặt bằng, không để xảy ra khiếu kiện.

- Cam kết sử dụng các loại vật liệu san lấp, xây dựng đúng quy định về khai thác khoáng sản.

- Cam kết theo dõi, kiểm tra đơn vị quản lý dự án, đơn vị thi công, đơn vị giám sát thi công bảo đảm thực hiện các giải pháp thi công phù hợp, an toàn, bảo vệ môi trường khu vực thi công, thực hiện các quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường ngành xây dựng.

- Chủ dự án cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, khoáng sản và giải phóng mặt bằng. Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Cam kết bảo vệ môi trường: thực hiện khảo sát, ghi nhận hiện trạng nhà dân trước khi thi công và khắc phục, bồi thường thiệt hại theo quy định khi xảy ra sự cố do quá trình thi công dự án.
- Chủ dự án sẽ ghi nhận hiện trạng nhà, hàng rào trước thi công và phối hợp giám sát thường xuyên cùng địa phương trong quá trình thi công xảy ra sụp lún, nứt nhà...
- Cam kết kê biên kiểm điểm theo kế hoạch trước khi thi công.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Xuân Thắng, Giáo trình ô nhiễm không khí, 2007.
2. Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Phước Dân, Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp, 2006.
3. Trung tâm công nghệ môi trường, ENTEC tổng hợp, 2007.
4. Viện môi trường và phát triển bền vững.
5. Điều tra, thống kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2017. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè năm 2023.
7. Assessment of sources of air, water and pollution, WHO, 1993.
8. Effect of Vibration on Construction, USEPA, 1992.
9. Handbook for Environment Engineering, 2005.
10. Management of the Environment, WHO, 2000.
11. Rapid Enviromental Assessment, WHO, 1993.

## PHẦN PHỤ LỤC

---

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo,  
nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ  
trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh về thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn  
giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công  
trình giao thông tỉnh tại Tờ trình số 183/TTr-BQLDA ngày 02 tháng 12 năm  
2021 (kèm theo Báo cáo số 765/BC-SKHĐT ngày 02 tháng 11 năm 2021 của  
Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Công văn số 1203/UBND-KTHT ngày 30  
tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè.
2. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh.

3. Mục tiêu đầu tư:

Nhằm cải thiện mật độ mạng lưới giao thông đường bộ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện, đáp ứng nhu cầu đi lại, phát triển sản xuất, đảm bảo lưu thông hàng hóa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của khu vực.

4. Quy mô đầu tư:

Chiều dài tuyến khoảng 3,5km (điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè; điểm cuối giao với Đường tỉnh 915, xã Hòa Tân).

- Phần đường:
  - + Quy mô đường cấp IV đồng bằng;
  - + Chiều rộng nền đường 9,0m;
  - + Chiều rộng mặt đường 7,0m;
  - + Chiều rộng lề đường:  $1,0m \times 2 = 2,0m$  (trong đó chiều rộng lề gia cố  $0,5m \times 2 = 1,0m$ );
  - + Kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.
- Phần cống: Xây dựng hệ thống cống thoát nước địa hình trên tuyến (bổ sung cống mới và nối dài cống cũ phù hợp với chiều rộng nền đường) phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân trong khu vực; xây dựng hệ thống thoát nước dọc tại các khu vực đông dân cư.
- Hệ thống an toàn giao thông.
- Bồi thường, giải phóng mặt bằng (Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè chịu trách nhiệm đối ứng giải phóng mặt bằng).

5. Nhóm dự án: Nhóm C.

6. Tổng mức đầu tư dự án: 24.864.000.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, tám trăm sáu mươi bốn triệu đồng).

7. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023-2025 (năm 2021-2022 chuẩn bị đầu tư).

10. Hình thức đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

**Điều 2.** Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh chịu trách nhiệm triển khai quản lý, thực hiện dự án đảm bảo chất lượng, hiệu quả và thực hiện đầy đủ các hồ sơ thủ tục, trình tự đầu tư theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 03

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trung Hoàng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án  
cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng  
vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định thi hành Luật Đất đai;  
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;  
Xét Tờ trình số 6139/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần  
chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa  
bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo  
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

Tổng số 44 công trình, dự án với tổng diện tích đất trồng lúa cần chuyển mục đích đất sang sử dụng vào mục đích khác là 64,10 ha.

*(Đính kèm Phụ lục chi tiết)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp 3, thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021./. *KW*

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, KH&ĐT;
- Ban Công tác đại biểu - UBND;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành tỉnh: TN&MT, KH&ĐT, Tài chính, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT - TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Kim Ngọc Thái**



**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH KHÁC**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Tên dự án	Vị trí thực hiện dự án	Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		Ghi chú
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>TỔNG CỘNG: 44 công trình, dự án với tổng diện tích đất trồng lúa cần chuyển mục đích đất sang sử dụng vào mục đích khác là 64,10 ha</b>						
<b>I</b>	<b>THỊ XÃ DUYÊN HẢI (03 công trình, dự án)</b>		<b>3,17</b>	<b>1,90</b>		
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án</b>		<b>3,17</b>	<b>1,90</b>	<b>0,00</b>	
1	Sân lắp mặt bằng Bến xe thị xã Duyên Hải	Phường 1	1,50	0,50		Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND TXDH Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022
2	Hệ thống thoát nước cánh đồng bắc Ba Động	Xã Trường Long Hòa	0,07	0,04		Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND TXDH Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022
3	Sân vận động Long Hữu	Xã Long Hữu	1,60	1,36		QĐ số 261/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND tỉnh; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
<b>II</b>	<b>HUYỆN TIỂU CẦN (04 công trình, dự án)</b>		<b>35,74</b>	<b>10,76</b>		
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án</b>		<b>20,10</b>	<b>8,88</b>	<b>0,00</b>	
1	Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần, Xã Phú Cần	9,77	3,26		Quyết định 4242/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện Tiểu Cần; Quyết định 7625/QĐ-UBND ngày 4/10/2021 của UBND huyện Tiểu Cần
2	Khu tái định cư và nhà ở công nhân khu công nghiệp Cầu Quan	TT Cầu Quan	10,33	5,62		Công văn số 2129/UBND-CNXD ngày 15/7/2021 của UBND huyện Tiểu Cần
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký điều chỉnh: 01 công trình, dự án</b>		<b>15,64</b>	<b>1,88</b>	<b>0,00</b>	

3

KV

STT	Tên dự án	Vị trí thực hiện dự án	Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		Ghi chú
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	
1	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần: - Đường cấp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2) - Đường nhựa ấp Tân Đại, xã Hiếu Từ - Đường cấp sông Tiểu Cần (Từ cầu Tiểu Cần đến công ty Lương thực cũ) - Đường vành đai Khóm 6 (Từ Cầu Rạch Lọt đến cầu Đại Sư) - Mở rộng đường Xóm Vó - Đường nhựa khóm 2, thị trấn Tiểu Cần (cấp Tòa án nhân dân huyện) - Đường ven sông Tiểu Cần (Đình thần - bãi rác cũ - QL.60) - Đường nhựa khóm 5, thị trấn Tiểu Cần - Đường GTNT liên xã Tân Hùng - Hùng Hòa (đường huyện 26 - cầu Từ Ô) - Đường D7	TT. Tiểu Cần, xã Phú Cần, Xã Hùng Hòa	15,64	1,88		Điều chỉnh STT 14 mục VI phụ lục II tại Nghị quyết 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh. (Điều chỉnh diện tích đất thực hiện dự án từ 11,23 ha thành 15,64 ha; đất trồng lúa từ 0,00 ha thành 1,88 ha theo Tờ trình của huyện);
III	<b>HUYỆN CHÂU THÀNH (06 công trình, dự án)</b>		<b>21,15</b>	<b>9,66</b>		
A	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án</b>		<b>4,71</b>	<b>1,01</b>	<b>0,00</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15, huyện Châu Thành	Xã Hưng Mỹ	4,10	0,80		Công văn số 4616/UBND-CNXD ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh
2	Cửa hàng xăng dầu Bội Ngọc 8	xã Nguyệt Hóa	0,11	0,11		CV số 2663/UBND-KT ngày 09/7/2021 của UBND huyện
3	Nâng cấp mở rộng đường GTNT ấp Hương Phụ A - B, xã Đa Lộc, kết nối đường tránh cống Đa Lộc, thị trấn Châu Thành	Huyện Châu Thành	0,50	0,10		NQ số 38/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện
B	<b>Công trình, dự án đăng ký điều chỉnh: 03 công trình, dự án</b>		<b>16,44</b>	<b>8,65</b>	<b>0,00</b>	

STT	Tên dự án	Vị trí thực hiện dự án	Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		Ghi chú
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	7,50	1,00		Quyết định số 3830/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh
2	Nâng cấp, sửa chữa phòng chức năng Trường Mẫu giáo Hoa Sen (điểm Bót Chếch), xã Lương Hòa	xã Lương Hòa	0,15	0,15		Theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND huyện Điều chỉnh STT 3, mục II.1 Phụ lục II Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh (Điều chỉnh tên: Từ "Bồi thường, giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Lương Hòa (điểm Bót Chếch)" thành "Nâng cấp, sửa chữa phòng chức năng Trường Mẫu giáo Hoa Sen (điểm Bót Chếch), xã Lương Hòa"
3	Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái	xã Nguyệt Hóa	8,79	7,50		Quyết định số 3771/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh; Điều chỉnh STT 6, mục X.1 Phụ lục II Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh (điều chỉnh tên: Từ "Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái (chiều dài tuyến chính 2.400m và tuyến nhánh 450m)" thành "Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái". điều chỉnh địa điểm: Từ "huyện Châu Thành, Cầu Ngang; TX Duyên Hải" thành "xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành"
<b>IV</b>	<b>HUYỆN TRÀ CÚ (04 công trình, dự án)</b>		<b>8,14</b>	<b>3,27</b>		
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án</b>		<b>3,21</b>	<b>1,68</b>	<b>0,00</b>	
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	Thị trấn Trà Cú Kim Sơn	0,68	0,68		Công văn số 3854/UBND-CNXD ngày 02/9/2021 của UBND tỉnh
2	Đường kết nối từ đường huyện 18 đến đường nhựa kênh 3/2, huyện Trà Cú	xã Tân Hiệp	2,53	1,00		Công văn số 3854/UBND-CNXD ngày 02/9/2021 của UBND tỉnh
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 01 công trình, dự án</b>		<b>4,93</b>	<b>1,59</b>	<b>0,00</b>	

STT	Tên dự án	Vị trí thực hiện dự án	Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		Ghi chú
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	
1	Dự án XD kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas (cty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam sông Hậu)	Xã Kim Sơn	4,93	1,59		Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của HĐND tỉnh
<b>V</b>	<b>HUYỆN DUYÊN HẢI (02 công trình, dự án)</b>		<b>2,50</b>	<b>1,08</b>		
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 02 công trình, dự án</b>		<b>2,50</b>	<b>1,08</b>	<b>0,00</b>	
1	Sân vận động Đôn Châu	Xã Đôn Châu	1,30	1,00		Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND huyện
2	Đầu tư, mở rộng các tuyến đường liên xã trên địa bàn huyện Duyên Hải	Các xã: Ngũ Lạc, Đôn Châu, Đôn Xuân	1,20	0,08		Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh
<b>VI</b>	<b>HUYỆN CẦU KÈ (15 công trình, dự án)</b>		<b>18,81</b>	<b>8,62</b>		
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 15 công trình, dự án</b>		<b>18,81</b>	<b>8,62</b>	<b>0,00</b>	
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn huyện Cầu Kè	Thị trấn Cầu Kè, xã Hòa Tân	2,33	0,17		Nghị quyết 30/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/9/2021 của HĐND tỉnh
2	Đường nhựa liên xã Phong Phú - Ninh Thới, huyện Cầu Kè (ấp Tư xã Phong Phú đến ĐT 915 xã Ninh Thới)	Xã Phong Phú; xã Ninh Thới	0,53	0,15		NQ số 22/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND huyện Cầu Kè
3	Đường đan liên ấp kênh Ô Tung A - Ô Pậu (Từ Quốc Lộ 54 đến đường Ô Pậu 1)	Xã Châu Điền	0,23	0,20		NQ số 135/NQ-HĐND ngày 29/7/2020 của HĐND huyện Cầu Kè
4	Dự án đường nhựa liên ấp Ô Rôm - Trà Bôn	Xã Châu Điền	1,12	0,14		NQ số 161/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Cầu Kè
5	Dự án đường nhựa kênh Hàng Me ấp Rùm Sóc	Xã Châu Điền	0,80	0,62		NQ số 161/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Cầu Kè
6	Đường giao thông liên xã Hòa Tân - Châu Điền, huyện Cầu Kè	Xã Hòa Tân, xã Châu Điền	0,37	0,35		Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh

STT	Tên dự án	Vị trí thực hiện dự án	Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		Ghi chú
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	
7	Đường đan liên ấp kênh Đầu đất (từ ấp 1 đến ấp 4), xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	1,66	0,24		NQ số 135/NQ-HĐND ngày 29/7/2020 của HĐND huyện
8	Đường nhựa ấp 3	Xã Thạnh Phú	0,25	0,05		NQ số 161/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện
9	Làm mới tuyến đan Kênh Đồng Sau	Xã Tam Ngãi	1,03	0,19		NQ số 161/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện
10	Làm mới đường đan kênh 5 Đồi	Xã Hòa Tân	0,47	0,40		NQ số 161/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND huyện Cầu Kè
11	Đường nhựa liên xã Phong Phú - Phong Thạnh (Tuyến Thơm Rom)	Xã Phong Phú	0,75	0,75		NQ số 22/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND huyện Cầu Kè
12	Đường GTNT ấp Kinh Xuôi xã Thông Hòa	Xã Thông Hòa	0,17	0,08		Nghị quyết 22/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND huyện
13	Mở rộng Trường Tiểu học Thông Hòa B (Điểm Kinh Xuôi)	Xã Thông Hòa	0,05	0,05		Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh
14	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè	Huyện Cầu Kè	4,55	1,82		Công văn số 4616/UBND-CNXD ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh
15	Cơ sở làm việc Công an huyện Cầu Kè	Huyện Cầu Kè	4,50	3,41		Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh
<b>VII</b>	<b>THÀNH PHỐ TRÀ VINH (02 công trình, dự án)</b>		<b>19,00</b>	<b>4,00</b>		
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 01 công trình, dự án</b>		<b>14,00</b>	<b>2,00</b>	<b>0,00</b>	
1	Xây dựng hạ tầng phục vụ tái định cư, thành phố Trà Vinh	Xã Long Đức	14,00	2,00		Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND thành phố Trà Vinh
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký điều chỉnh: 01 công trình, dự án</b>		<b>5,00</b>	<b>2,00</b>	<b>0,00</b>	

8

kw

STT	Tên dự án	Vị trí thực hiện dự án	Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		Ghi chú
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	
1	Khu hành chính tập trung thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	Phường 7	5,00	2,00		Thông báo số 107/TB-VP ngày 15/7/2021 của Văn phòng UBND tỉnh. Điều chỉnh địa điểm tại STT 2 mục VIII.1 Phụ lục II Nghị quyết số 45/NQ-HĐND 09/12/2020 từ " xã Long Đức " thành "Phường 7".
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN CẦU NGANG (04 công trình, dự án)</b>		<b>3,27</b>	<b>3,27</b>		
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 05 công trình, dự án</b>		<b>3,27</b>	<b>3,27</b>	<b>0,00</b>	
1	Xây dựng mới Sân vận động xã Nhị Trường	Xã Nhị Trường	1,97	1,97		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
2	Xây dựng mới Sân vận động xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,88	0,88		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
3	Trạm cấp nước xã Long Sơn	Xã Long Sơn	0,25	0,25		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
4	CHXD Trường Thọ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Như Ngọc	Xã Trường Thọ	0,17	0,17		Doanh nghiệp; Công văn số 567/SKHĐT-TTXX ngày 31/3/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
<b>IX</b>	<b>HUYỆN CÀNG LONG (01 công trình, dự án)</b>		<b>5,04</b>	<b>3,71</b>		
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 01 công trình, dự án</b>		<b>5,04</b>	<b>3,71</b>	<b>0,00</b>	
1	Xây dựng Đường 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	Huyện Càng Long	5,04	3,71		Công văn số 4616/UBND-CNXD ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh
<b>X</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LIÊN HUYỆN (05 công trình, dự án)</b>		<b>110,55</b>	<b>17,83</b>		
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án</b>		<b>108,38</b>	<b>16,61</b>	<b>0,00</b>	
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (Giai đoạn 2)	huyện Trà Cú; huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải	83,13	5,30		QĐ 1319/QĐ-BGTVT ngày 16/7/21 của Bộ GTVT; CV 4202/UBND-NN ngày 16/9/21 của UBND tỉnh Trà Vinh; Công văn số 1579/SGTVT-KH ngày 10/11/2021 của Sở Giao thông Vận tải

STT	Tên dự án	Vị trí thực hiện dự án	Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		Ghi chú
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	
2	Đường Vành đai 3, thành phố Trà Vinh	Thành phố Trà Vinh, Châu Thành	9,52	7,80		Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh
3	Tuyến đường từ nút giao Đường tỉnh 914 - Tuyến số 2 xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải đến ngã ba xã Long Sơn (Quốc lộ 53), huyện Cầu Ngang	Huyện Duyên Hải, huyện Cầu Ngang	15,73	3,51		Công văn 4784/UBND-CNXD ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký điều chỉnh: 02 công trình, dự án</b>		<b>2,17</b>	<b>1,22</b>	<b>0,00</b>	
1	Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2	Các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	0,79	0,39		Tách dự án Đường dây 110kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2 được thông qua tại STT 1, mục X.2, Phụ lục 2 Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh thành 02 dự án riêng theo Công văn số 4731/PCTV-QLDA ngày 06/9/2021 của Công ty Điện lực Trà Vinh và Tờ trình số 338/TTr-UBND ngày 25/10/2021 của huyện Châu Thành
2	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	Các huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Càng Long và Cầu Kè	1,38	0,83		

KW

9

Số: 47/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất  
trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số  
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung  
một số Nghị định quy định thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP  
ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy  
định chi tiết thi hành Luật Đất đai.*

*Xét Tờ trình số 5042/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần  
thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của  
Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân  
tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

Tổng số 80 công trình, dự án; với tổng diện tích đất 456,567 ha; tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 4.038.193 triệu đồng; cụ thể như sau:

1. Đăng ký mới: Tổng số 29 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng 80,13 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 726.298 triệu đồng.

2. Đăng ký chuyển tiếp: Tổng số 34 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng 205,707 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 1.162.453 triệu đồng.

3. Đăng ký điều chỉnh: Tổng số 17 công trình, dự án với quy mô diện tích khoảng 170,73 ha, tổng nhu cầu vốn để giải phóng mặt bằng khoảng 2.149.442 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục I-CT và Phụ lục II-CT)

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 12, thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./. *KW*

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: TN và MT, KH và ĐT;
- Ban Công tác đại biểu - UBND;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: TN và MT, KH và ĐT, Tài chính, TP, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Kim Ngọc Thái**



Phụ lục I-CT

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2024**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỔNG HỢP**  
**(THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT BẤT ĐỘNG SẢN - TỪ 10 ha ĐẤT TRỒNG LÚA, 20 ha ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ TRỞ LÊN)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh)*

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án (xác định đến xã.....huyện/thị xã/thành phố)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
<b>TỔNG CỘNG: 02 công trình, dự án (trong đó: 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)</b>		87,03						
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN: 03 công trình, dự án</b>	87,03						
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 01 công trình, dự án</b>	49,00						
1	Khu đô thị Tây Nam Phường 7, thành phố Trà Vinh	49,00		DN	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND TP. Trà Vinh	Làm cơ sở để bổ sung hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án</b>	38,03						
1	Khu đô thị mới thành phố Trà Vinh (khu đối diện Bệnh viện Đa khoa tỉnh mới)	38,03		DN	Phường 7, thành phố Trà Vinh	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	- Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; - Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	- Làm cơ sở để bổ sung hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; - Điều chỉnh STT 2, mục II Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh (điều chỉnh giảm diện tích thu hồi đất từ "49,67ha" thành "38,03ha"; điều chỉnh giảm diện tích đất trồng lúa từ "39,44ha" thành "35,41ha").

*Handwritten signature*



Phụ lục II-CT

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỔNG HỢP (THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
<b>TỔNG CỘNG: 78 công trình, dự án (trong đó đăng ký mới 29 công trình, dự án; chuyển tiếp 33 công trình, dự án; điều chỉnh 16 công trình, dự án)</b>		<b>369,54</b>	<b>4.038.193</b>					
I	THÀNH PHỐ TRÀ VINH: 09 công trình, dự án (trong đó: 07 công trình, dự án đăng ký mới; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)	44,69	600.937					
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 07 công trình, dự án	29,32	340.937					
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trương Văn Kinh (Phủ Hoà - Hoà Hữu - Công Thiện Hùng đến Trần Văn Ấn)	5,65	198.000	NSNN	xã Long Đức	UBND TPTV	- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn); - Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.	
2	Khu dân cư phường 7	9,50		DN	Phường 7	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ	
3	Khu dân cư đường Nguyễn Đăng kéo dài, thành phố Trà Vinh	8,94		DN	Phường 7	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ	
4	Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại)	1,72	97.237	NSNN	Thành phố Trà Vinh	Ban QLDA ĐTXD các CTNT&PTNT tỉnh	Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 và Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh	
5	Xây dựng Khu giáo dục thể chất dùng chung cho các điểm trường trên địa bàn thành phố Trà Vinh	0,40	20.000	NSNN	Phường 7	BQLDA ĐTXD	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn 2021-2025, đợt 4)	
6	Xây dựng Quảng trường và Bia chiến thắng	1,11	25.000	NSNN	Phường 7	Ban QLDA ĐTXD các CTDD và CN tỉnh	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn 2021-2025, đợt 4); Quyết định số 1491/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh (phê duyệt chủ trương)	
7	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực cù lao Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	2,00	700	NSNN	Xã Long Đức	Ban QLDA ĐTXD các CTNT&PTNT tỉnh	Công trình khẩn cấp được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành lệnh xây dựng khẩn cấp tại Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	

4

*[Handwritten signature]*  
1/10

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
B	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 01 công trình, dự án	7,25						
1	Khu dân cư Long Đức, thành phố Trà Vinh	7,25		DN	Xã Long Đức	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	- Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; - Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 và Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; *Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh.	
C	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án	8,12	260.000					
1	Xây dựng hạ tầng phục vụ tái định cư, thành phố Trà Vinh	8,12	260.000	NSNN	Xã Long Đức	BQLDA ĐTXD	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của UBND TPTV (đầu tư công trung hạn 2021-2025)	
II	HUYỆN DUYÊN HẢI: 11 công trình, dự án (trong đó: 06 công trình, dự án đăng ký mới; 04 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)	32,77	60.571					
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 06 công trình, dự án	19,04	55.731					
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút N29) - Giai đoạn 1	17,77	53.031	NSNN	huyện Duyên Hải	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	Nghị quyết số 12/NQ-UBND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công năm 2024); Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt dự án	
2	Mở rộng Trường Tiểu học Đôn Xuân B (Điểm chính - ấp Bà Giam A)	0,10	300	NSNN	Xã Đôn Xuân	Phòng Giáo dục và đào tạo	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND huyện ngày 20/7/2023 của HĐND huyện (đầu tư công năm 2024)	
3	Mở rộng Trường THCS Ngũ Lạc	0,60	1.800	NSNN	Xã Ngũ Lạc	Phòng Giáo dục và đào tạo	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện (đầu tư công năm 2024)	
4	Mở rộng Trường Phổ thông dân nội trú THCS huyện Duyên Hải	0,20	600	NSNN	Xã Ngũ Lạc	Phòng Giáo dục và đào tạo	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện (đầu tư công năm 2024)	
5	Khu hậu cần điện gió và Bến thủy nội địa	0,18		DN	Xã Đông Hải	Doanh nghiệp	Công trình đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương lập hồ sơ để xuất đầu tư dự án tại Công văn số 5371/UBND-CNXD ngày 24/11/2022	
6	Nhà máy điện gió Hàn Quốc - Trà Vinh (giai đoạn 1) Hạng mục: Chuyển đổi đầu nối đường dây 110kV về Trạm 220kV Duyên Hải	0,19		DN	Xã Ngũ Lạc	Doanh nghiệp	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (chứng nhận điều chỉnh lần thứ 8 ngày 15/02/2023) do Sở KHĐT tỉnh Trà Vinh cấp	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 04 công trình, dự án</b>	<b>13,33</b>	<b>4.840</b>					
1	Nhà máy Điện gió Duyên Hải	11,23		DN	huyện Duyên Hải	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
2	Đường dẫn vào bến phà kết nối 04 xã đảo với trung tâm hành chính huyện Duyên Hải	0,78	2.340	NSNN	huyện Duyên Hải	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Duyên Hải	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất) Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND huyện (duyet chủ trương đầu tư)	
3	Xây dựng sân vận động xã Đôn Xuân	0,75	2.500	NSNN	Xã Đôn Xuân	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Duyên Hải	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất) Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND huyện (duyet chủ trương đầu tư)	
4	Lô ra 110kV trạm 220Kv Duyên Hải	0,57		DN	Xã Ngũ Lạc	Doanh nghiệp	Công trình đã được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất hướng tuyến tại Công văn số 276/UBND-CNXD ngày 22/01/2021; - Đề xuất dự án của Doanh nghiệp được Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Báo cáo xin ý kiến Thường trực Tỉnh uỷ tại Công văn số 558-CV/BCS ngày 26/10/2023.	
<b>C</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án</b>	<b>0,40</b>	<b>0,00</b>					
1	Nhà máy Điện gió Đông Thành 2	0,40		DN	Xã Đông Hải	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh (thu hồi đất). Chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh tại Công văn số 1377/UBND-KT ngày 15/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	
<b>III</b>	<b>HUYỆN CÀNG LONG: 06 công trình, dự án (trong đó: 04 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)</b>	<b>18,72</b>	<b>91.042</b>					
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 04 công trình, dự án</b>	<b>13,27</b>	<b>87.862</b>					
1	Khu tái định cư khu Công nghiệp Cổ Chiên	8,10	70.500	NSNN	Xã Đại Phước	UBND huyện Càng Long	Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
2	Sân vận động xã An Trường A	0,85	3.000	NSNN	Xã An Trường A	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Càng Long	Nghị Quyết 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
3	Xây dựng các cầu bắt qua sông trên địa bàn huyện Càng Long	0,32	7.300	NSNN	huyện Càng Long	UBND huyện Càng Long	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh (thu hồi đất)	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
4	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Càng Long có 3 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã An Trường A, huyện Càng Long; - Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Huyền Hội, huyện Càng Long.	4,00	7.062	NSNN	huyện Càng Long	Bộ NN&PTNT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
B	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 02 công trình, dự án	5,45	3.180					
1	Xây dựng Đường huyện 37 kéo dài từ giáp Đường huyện 04, xã Nhị Long Phú đến giáp Đường huyện 01, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long	5,04	3.000	NSNN	xã Nhị Long Phú và Đức Mỹ	UBND huyện Càng Long	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 (đầu tư công trung hạn) và Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (thu hồi đất) của HĐND tỉnh	
2	Cầu Đỉnh Đồi	0,41	180	NSNN	Xã Nhị Long Phú	UBND huyện Càng Long	Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
IV	HUYỆN CẦU KÈ: 04 công trình, dự án (trong đó: 01 công trình, dự án đăng ký mới; 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)	5,75	23.100					
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 01 công trình, dự án	0,08	500					
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tam Ngãi	0,08	500	NSNN	Xã Tam Ngãi	UBND huyện Cầu Kè	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện Cầu Kè (đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (dợt 3))	
B	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 02 công trình, dự án	5,55	22.000					
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 50, huyện Cầu Kè	4,55	15.000	NSNN	thị trấn Cầu Kè, xã Hòa Tân	BQLĐ&TXD các CTGT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh;	
2	Nhà máy xử lý nước thải huyện Cầu Kè	1,00	7.000	NSNN	Xã Hòa Tân	UBND huyện Cầu Kè	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
C	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án	0,12	600					

7



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
1	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Hoà Tân, huyện Cầu Kè	0,12	600	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	Xã Hoà Tân	Trung tâm NS&VSMINT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh; Quyết định số 07/QĐ-TTN-ĐTTH ngày 21/7/2023 của Giám đốc Trung tâm NS&VSMINT	
V	HUYỆN CHÂU THÀNH: 06 công trình, dự án (trong đó: 03 công trình, dự án đăng ký mới; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)	15,81	219.950					
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án	1,79	63.150					
1	Cầu, đường GINT kết nối ấp Hương Phú A-B, xã Đa Lộc với thị trấn Châu Thành	0,09	650	NSNN	Xã Đa Lộc, TT. Châu Thành	Ban QLDAĐTXD khu vực huyện Châu Thành	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện (đầu tư công 2024)	
2	Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung huyện Châu Thành	0,20	2.500	NSNN	TT. Châu Thành	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện (đầu tư công 2024)	
3	Đầu tư khu tái định cư các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	1,50	60.000	NSNN	Xã Nguyệt Hoá	Ban QLDA ĐTXD các CTDD và CN	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn 2021-2025, đợt 4)	
B	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 01 công trình, dự án	4,10	6.500					
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 15 (đoạn từ cầu Đa Hòa 1 đến Bãi Vàng), huyện Châu Thành	4,10	6.500	NSNN	huyện Châu Thành	Ban QLDAĐTXD các CTGT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của CT UBND tỉnh.	
C	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 02 công trình, dự án	9,92	150.300					
1	Nâng cấp, mở rộng Trường Mẫu giáo xã Hưng Mỹ	0,04	300	NSNN	xã Hưng Mỹ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); - Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện (đầu tư công 2021-2025)	
2	Trung tâm chính trị - hành chính thành phố Trà Vinh	9,88	150.000	NSNN	Nguyệt Hóa	UBND thành phố Trà Vinh	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (dự kiến đầu tư công 2024); Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh.	
VI	HUYỆN CẦU NGANG: 07 công trình, dự án (trong đó: 06 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)	25,38	33.045					
A	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 06 công trình, dự án	22,36	9.045					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
1	Khu dân cư Thuận Hòa	9,41		DN	Xã Thuận Hòa	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định	Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ	
2	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	9,50		DN	Xã Hiệp Mỹ Tây	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định	Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất).	
3	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	0,53	920	Quý phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	Xã Long Sơn	Trung tâm NS&VSMNTT	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
4	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	1,97	4.925	NSNN	Xã Nhị Trường	UBND xã	Công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
5	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	0,65	2.200	NSNN	Xã Thuận Hòa	UBND xã	Công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
6	Trường THCS Hiệp Hòa (Hạng mục san lấp mặt bằng, hàng rào, bồi hoàn)	0,30	1.000	NSNN	Xã Hiệp Hòa	BQLDA ĐTXD khu vực huyện Cầu Ngang	Nghị Quyết 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Trà Vinh (thu hồi đất)	
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án</b>	<b>3,02</b>	<b>24.000</b>					
1	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	3,02	24.000	NSNN	huyện Cầu Ngang	UBND huyện Cầu Ngang	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	
<b>VII</b>	<b>THỊ XÃ DUYÊN HẢI: 04 công trình, dự án (trong đó: 01 công trình, dự án đăng ký mới; 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)</b>	<b>10,08</b>	<b>49.100</b>					
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 01 công trình, dự án</b>	<b>1,58</b>	<b>26.000</b>					
1	Xây dựng tuyến đường A3 xã Dân Thành	1,58	26.000	NSNN	Xã Dân Thành	BQLDA ĐTXD khu vực thị xã Duyên Hải	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND thị xã Duyên Hải (đầu tư công năm 2024)	
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 02 công trình, dự án</b>	<b>0,80</b>	<b>0</b>					
1	Trạm biến áp 110kV Dân Thành và đường dây đầu nối	0,56		DN	Xã Long Toàn	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
2	Trạm biến áp 220kV Hydrogen Trà Vinh và đường dây đầu nối; Hạng mục đường dây đầu nối	0,24		DN	Xã Dân Thành	Doanh nghiệp	Công văn số 6694/UBND-CNXD ngày 17/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	
<b>C</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án</b>	<b>7,70</b>	<b>23.100</b>					
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy Trà Vinh	7,70	23.100	NSNN	Xã Dân Thành	Sở VHIT&DL	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn 2021-2025, đợt 4); Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
VIII	HUYỆN TIỂU CẦN: 13 công trình, dự án (trong đó: 07 công trình, dự án đăng ký mới; 05 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 01 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)	62,11	352.978					
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 07 công trình, dự án	22,92	211.000					
1	Xây dựng Chợ xã Phú Cần	0,50	2.500	NSNN	xã Phú Cần	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiểu Cần	Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của CT.UBND huyện Tiểu Cần	
2	Xây mới, cải tạo sửa chữa, mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa các ấp của các xã trên địa bàn huyện Tiểu Cần. Hạng mục: Xây dựng mới Nhà văn hóa ấp Ngõ Vắn Kiệt	0,02	150	NSNN	xã Tập Ngãi	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiểu Cần	Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của CT.UBND huyện Tiểu Cần	
3	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	1,30	16.000	NSNN	Thị trấn Tiểu Cần	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiểu Cần	Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của CT.UBND huyện Tiểu Cần	
4	Khu hành chính tập trung xã Ngãi Hùng. Hạng mục: Hàng rào, SLMB	0,09	250	NSNN	xã Ngãi Hùng	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiểu Cần	Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của CT.UBND huyện Tiểu Cần	
5	Đường vành đai phía Đông, huyện Tiểu Cần	11,70	96.000	NSNN	huyện Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Quyết định 2839/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 và Quyết định 2295/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh	
6	Xây dựng Đường huyện 6 kéo dài từ giáp Quốc lộ 60, xã Hiếu Tử đến giáp Đường tỉnh 912, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	8,51	96.000	NSNN	huyện Tiểu Cần	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Trà Vinh	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn đợt 3); Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	
7	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách khu vực thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	0,80	100	NSNN	Thị trấn Cầu Quan	Ban QLDA ĐTXD các CTINT&PTNT tỉnh	Công trình khẩn cấp được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành lệnh xây dựng khẩn cấp tại Quyết định số 1703/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	
B	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 05 công trình, dự án	27,71	80.078					
1	Đường giao thông ấp Chợ - Phụng Sa, xã Tân Hùng	1,34	4.434	NSNN	xã Tân Hùng	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiểu Cần	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
2	Trường Tiểu học Tập Ngãi C (điểm ấp Giồng Tranh)	0,13	500	NSNN	Xã Tập Ngãi	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiểu Cần	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
3	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	6,14	75.144	NSNN	xã Phú Cần, xã Hiếu Trung	UBND huyện Tiểu Cần	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
4	Khu dân cư thị trấn Tiểu Cần	9,77		DN	Thị trấn Tiểu Cần, xã Phú Cần	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định	- Luật Đầu tư năm 2020 và điểm b, khoản 2, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; - Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
5	Khu tái định cư và nhà ở công nhân khu công nghiệp Cầu Quan	10,33		DN	thị trấn Cầu Quan	Thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định; khi doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện dự án sẽ ứng tiền để thực hiện GPMB	Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của UBND huyện Tiểu Cần về phê duyệt quy hoạch 1/500	
C	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án	11,48	61.900					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
1	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần - Đường cấp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu Khóm 2). - Đường cấp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến công ty lương thực cũ). - Đường vành đai khóm 6 (từ cầu Rạch Lọt đến cầu Đại Sư). - Mở rộng đường Xóm Vò. - Đường ven sông Tiểu Cần (Đình Thần - bãi rác cũ - Quốc lộ 60). - Đường nhựa khóm 5, thị trấn Tiểu Cần. - Đường GTNT liên xã Tân Hùng - Hùng Hòa (đường huyện 26 - cầu Từ Ổ).	11,48	61.900	NSNN	huyện Tiểu Cần	UBND huyện Tiểu Cần	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
IX	<b>HUYỆN TRÀ CÚ: 09 công trình, dự án (trong đó: 03 công trình, dự án đăng ký mới; 04 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 02 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)</b>	18,37	38.401					
A	<b>Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án</b>	5,33	22.000					
1	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung cho đô thị thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	0,70	8.000	NSNN	thị trấn Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	Nhu cầu cấp thiết của huyện thực hiện dự án để đạt tiêu số 7 - Bộ tiêu chí nông thôn mới tại Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh.	
2	Nạo vét Cảng cá Định An, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	4,00	11.000	NSNN	huyện Trà Cú	Sở NN và PTNT	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn 2021-2025, đợt 4)	
3	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước xã Kim Sơn	0,63	3.000	Quý phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	xã Kim Sơn	Trung tâm NS&VSMTNT	Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh; Quyết định số 05/QĐ-TTN-ĐTTH ngày 21/7/2023 của Giám đốc Trung tâm NS&VSMTNT	
B	<b>Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 04 công trình, dự án</b>	11,86	1.201					
1	Nhà Máy điện sinh khối Trà Vinh	11,38		DN	Xã Lưu Nghiệp Anh và Ngãi Xuyên	Doanh nghiệp	- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất). - Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 và Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của UBND tỉnh.	
2	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn (trên địa bàn huyện Trà Cú có 2 hạng mục), như sau: - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Phước Hưng; - Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Hầm Tân, huyện Trà Cú (trả do thuộc Bộ phê duyệt dự án)	0,42	851	NSNN	Huyện Trà Cú	Bộ NN&PTNN	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 3356/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của Bộ NN&PTNN	
3	Nhà Ban quản lý và nhà vệ sinh công cộng chợ Tập Sơn	0,01	150	NSNN	Xã Tập Sơn	UBND huyện Trà Cú	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
4	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú	0,05	200	Quý phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	Xã Thanh Sơn	Trung tâm NS&VSMTNT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Cơ sở pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
C	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 02 công trình, dự án	1,18	15.200					
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	0,68	15.000	NSNN	TT. Trà Cú	Ban Quản lý DAĐT XD các CTGT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 (thu hồi đất) và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 (dự kiến đầu tư công 2024) của HĐND tỉnh	
2	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước xã Thanh Sơn - Ngải Xuyên	0,50	200	Quý phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm	xã Thanh Sơn	Trung tâm NS&VSMNT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 06/QĐ-TTN-ĐTTH ngày 20/7/2023 của Giám đốc Trung tâm NS&VSMNT	
X	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LIÊN HUYỆN: 09 công trình, dự án (trong đó: 01 công trình, dự án đăng ký mới; 04 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp; 04 công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh)	135,86	2.569.069					
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 01 công trình, dự án	0,07	6.980					
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 915	0,07	6.980	NSNN	Các huyện: Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Trà Vinh	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/11/2023 của HĐND tỉnh (đầu tư công trung hạn 2021-2025, đợt 4); Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của CT UBND tỉnh	
B	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp: 04 công trình, dự án	50,48	950.927					
1	Phân pha dây dẫn ĐD 110kv Vũng Liêm-Trà Vinh 2	0,79	3.072	DN	Các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
2	Cải tạo nâng tiết điện dây phân pha từ ACSR240 thành 2ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,84		DN	Các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và Trà Cú	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 924/QĐ-EVNSPC ngày 07/6/2022 của Tổng Công ty Điện lực miền nam.	
3	Tuyến đường từ nút giao Đường tỉnh 914 - Tuyến số 2 xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải đến ngã ba xã Long Sơn (Quốc lộ 53), huyện Cầu Ngang	15,73	43.622	NSNN	Các huyện: Cầu Ngang, Duyên Hải	SGTVT	Công trình đã được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất việc đầu tư tại Công văn số 4784/UBND-CNXD ngày 04/10/2021	
4	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thế đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	33,12	904.233	NSNN	Huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	Ban QLDAĐT XD các CTNN&PTNT	Nghị quyết 14/NQ-HĐND tỉnh ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (thu hồi đất)	
C	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 04 công trình, dự án	85,31	1.611.162					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích cần thu hồi (ha)	Nguồn vốn giải phóng mặt bằng		Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý (ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)	Ghi chú
			Mức vốn (triệu đồng)	Nguồn vốn				
1	Đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Trà Vinh 2 - trạm 110kV Cầu Kè	1,38		DN	Tỉnh Trà Vinh	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Quyết định số 2722/QĐ-EVN SPC ngày 16/12/2020 của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	
2	Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	9,68	39.862	NSNN	Tỉnh Trà Vinh	Sở Nông Nghiệp & PTNT	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (thu hồi đất); Nghị quyết số 12/NQ-HĐND tỉnh ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (dự kiến đầu tư công năm 2024)	
3	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1	0,60		DN	Huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	Doanh nghiệp	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Trà Vinh (thu hồi đất). Chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh tại Công văn: số 413/UBND-NK ngày 26/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh; thống nhất thoả thuận phương án tuyến tại Công văn số 4536/UBND-CNXD ngày 10/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.	
4	Xây dựng tuyến Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	73,65	1.571.300	NSNN	Tỉnh Trà Vinh	Ban QLDA ĐTXD các CTGT	Quyết định số 1142/QĐ-TTG ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ (phê duyệt quy hoạch tỉnh); Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH TRÀ VINH**  
Số: 2064/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Trà Vinh, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2024 huyện Cầu Kè**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*  
*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*  
*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*  
*Căn cứ Nghị quyết số 61/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*  
*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*  
*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*  
*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*  
*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*  
*Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai;*  
*Căn cứ Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*  
*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 615/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*Đính kèm Phụ lục 01*);
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*Đính kèm Phụ lục 02*);
3. Kế hoạch thu hồi đất (*Đính kèm Phụ lục 03*);
4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024: Huyện Cầu Kè chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; kêu gọi, thu hút đầu tư thực hiện các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và đúng quy định của pháp luật.

3. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào các mục đích khác; thẩm định nhu cầu sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả; đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

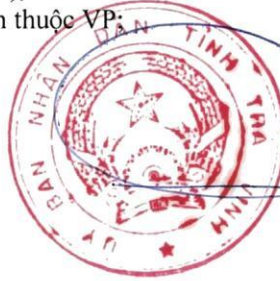
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Cầu Kè (03 bản);
- LĐVP; Phòng, ban, trung tâm thuộc VP;
- Lưu: VT, NN *Phòng* 06

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature in blue ink]*

**Nguyễn Quỳnh Thiện**

**Phụ lục số 01**

**Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 2064/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Cầu Kè	Xã Thành Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thành	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Tân	Xã Châu Diên	Xã Hòa An	Phân theo đơn vị hành chính																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
															(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.916,71	206,46	1.099,73	2.424,84	1.941,85	2.432,40	2.527,50	1.294,09	1.864,81	1.509,16	2.811,39	1.804,47	1	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	3.0	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	3.6	3.7	3.8	3.9	4.0	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8	4.9	5.0	5.1	5.2	5.3	5.4	5.5	5.6	5.7	5.8	5.9	6.0	6.1	6.2	6.3	6.4	6.5	6.6	6.7	6.8	6.9	7.0	7.1	7.2	7.3	7.4	7.5	7.6	7.7	7.8	7.9	8.0	8.1	8.2	8.3	8.4	8.5	8.6	8.7	8.8	8.9	9.0	9.1	9.2	9.3	9.4	9.5	9.6	9.7	9.8	9.9	10.0	10.1	10.2	10.3	10.4	10.5	10.6	10.7	10.8	10.9	11.0	11.1	11.2	11.3	11.4	11.5	11.6	11.7	11.8	11.9	12.0	12.1	12.2	12.3	12.4	12.5	12.6	12.7	12.8	12.9	13.0	13.1	13.2	13.3	13.4	13.5	13.6	13.7	13.8	13.9	14.0	14.1	14.2	14.3	14.4	14.5	14.6	14.7	14.8	14.9	15.0	15.1	15.2	15.3	15.4	15.5	15.6	15.7	15.8	15.9	16.0	16.1	16.2	16.3	16.4	16.5	16.6	16.7	16.8	16.9	17.0	17.1	17.2	17.3	17.4	17.5	17.6	17.7	17.8	17.9	18.0	18.1	18.2	18.3	18.4	18.5	18.6	18.7	18.8	18.9	19.0	19.1	19.2	19.3	19.4	19.5	19.6	19.7	19.8	19.9	20.0	20.1	20.2	20.3	20.4	20.5	20.6	20.7	20.8	20.9	21.0	21.1	21.2	21.3	21.4	21.5	21.6	21.7	21.8	21.9	22.0	22.1	22.2	22.3	22.4	22.5	22.6	22.7	22.8	22.9	23.0	23.1	23.2	23.3	23.4	23.5	23.6	23.7	23.8	23.9	24.0	24.1	24.2	24.3	24.4	24.5	24.6	24.7	24.8	24.9	25.0	25.1	25.2	25.3	25.4	25.5	25.6	25.7	25.8	25.9	26.0	26.1	26.2	26.3	26.4	26.5	26.6	26.7	26.8	26.9	27.0	27.1	27.2	27.3	27.4	27.5	27.6	27.7	27.8	27.9	28.0	28.1	28.2	28.3	28.4	28.5	28.6	28.7	28.8	28.9	29.0	29.1	29.2	29.3	29.4	29.5	29.6	29.7	29.8	29.9	30.0	30.1	30.2	30.3	30.4	30.5	30.6	30.7	30.8	30.9	31.0	31.1	31.2	31.3	31.4	31.5	31.6	31.7	31.8	31.9	32.0	32.1	32.2	32.3	32.4	32.5	32.6	32.7	32.8	32.9	33.0	33.1	33.2	33.3	33.4	33.5	33.6	33.7	33.8	33.9	34.0	34.1	34.2	34.3	34.4	34.5	34.6	34.7	34.8	34.9	35.0	35.1	35.2	35.3	35.4	35.5	35.6	35.7	35.8	35.9	36.0	36.1	36.2	36.3	36.4	36.5	36.6	36.7	36.8	36.9	37.0	37.1	37.2	37.3	37.4	37.5	37.6	37.7	37.8	37.9	38.0	38.1	38.2	38.3	38.4	38.5	38.6	38.7	38.8	38.9	39.0	39.1	39.2	39.3	39.4	39.5	39.6	39.7	39.8	39.9	40.0	40.1	40.2	40.3	40.4	40.5	40.6	40.7	40.8	40.9	41.0	41.1	41.2	41.3	41.4	41.5	41.6	41.7	41.8	41.9	42.0	42.1	42.2	42.3	42.4	42.5	42.6	42.7	42.8	42.9	43.0	43.1	43.2	43.3	43.4	43.5	43.6	43.7	43.8	43.9	44.0	44.1	44.2	44.3	44.4	44.5	44.6	44.7	44.8	44.9	45.0	45.1	45.2	45.3	45.4	45.5	45.6	45.7	45.8	45.9	46.0	46.1	46.2	46.3	46.4	46.5	46.6	46.7	46.8	46.9	47.0	47.1	47.2	47.3	47.4	47.5	47.6	47.7	47.8	47.9	48.0	48.1	48.2	48.3	48.4	48.5	48.6	48.7	48.8	48.9	49.0	49.1	49.2	49.3	49.4	49.5	49.6	49.7	49.8	49.9	50.0	50.1	50.2	50.3	50.4	50.5	50.6	50.7	50.8	50.9	51.0	51.1	51.2	51.3	51.4	51.5	51.6	51.7	51.8	51.9	52.0	52.1	52.2	52.3	52.4	52.5	52.6	52.7	52.8	52.9	53.0	53.1	53.2	53.3	53.4	53.5	53.6	53.7	53.8	53.9	54.0	54.1	54.2	54.3	54.4	54.5	54.6	54.7	54.8	54.9	55.0	55.1	55.2	55.3	55.4	55.5	55.6	55.7	55.8	55.9	56.0	56.1	56.2	56.3	56.4	56.5	56.6	56.7	56.8	56.9	57.0	57.1	57.2	57.3	57.4	57.5	57.6	57.7	57.8	57.9	58.0	58.1	58.2	58.3	58.4	58.5	58.6	58.7	58.8	58.9	59.0	59.1	59.2	59.3	59.4	59.5	59.6	59.7	59.8	59.9	60.0	60.1	60.2	60.3	60.4	60.5	60.6	60.7	60.8	60.9	61.0	61.1	61.2	61.3	61.4	61.5	61.6	61.7	61.8	61.9	62.0	62.1	62.2	62.3	62.4	62.5	62.6	62.7	62.8	62.9	63.0	63.1	63.2	63.3	63.4	63.5	63.6	63.7	63.8	63.9	64.0	64.1	64.2	64.3	64.4	64.5	64.6	64.7	64.8	64.9	65.0	65.1	65.2	65.3	65.4	65.5	65.6	65.7	65.8	65.9	66.0	66.1	66.2	66.3	66.4	66.5	66.6	66.7	66.8	66.9	67.0	67.1	67.2	67.3	67.4	67.5	67.6	67.7	67.8	67.9	68.0	68.1	68.2	68.3	68.4	68.5	68.6	68.7	68.8	68.9	69.0	69.1	69.2	69.3	69.4	69.5	69.6	69.7	69.8	69.9	70.0	70.1	70.2	70.3	70.4	70.5	70.6	70.7	70.8	70.9	71.0	71.1	71.2	71.3	71.4	71.5	71.6	71.7	71.8	71.9	72.0	72.1	72.2	72.3	72.4	72.5	72.6	72.7	72.8	72.9	73.0	73.1	73.2	73.3	73.4	73.5	73.6	73.7	73.8	73.9	74.0	74.1	74.2	74.3	74.4	74.5	74.6	74.7	74.8	74.9	75.0	75.1	75.2	75.3	75.4	75.5	75.6	75.7	75.8	75.9	76.0	76.1	76.2	76.3	76.4	76.5	76.6	76.7	76.8	76.9	77.0	77.1	77.2	77.3	77.4	77.5	77.6	77.7	77.8	77.9	78.0	78.1	78.2	78.3	78.4	78.5	78.6	78.7	78.8	78.9	79.0	79.1	79.2	79.3	79.4	79.5	79.6	79.7	79.8	79.9	80.0	80.1	80.2	80.3	80.4	80.5	80.6	80.7	80.8	80.9	81.0	81.1	81.2	81.3	81.4	81.5	81.6	81.7	81.8	81.9	82.0	82.1	82.2	82.3	82.4	82.5	82.6	82.7	82.8	82.9	83.0	83.1	83.2	83.3	83.4	83.5	83.6	83.7	83.8	83.9	84.0	84.1	84.2	84.3	84.4	84.5	84.6	84.7	84.8	84.9	85.0	85.1	85.2	85.3	85.4	85.5	85.6	85.7	85.8	85.9	86.0	86.1	86.2	86.3	86.4	86.5	86.6	86.7	86.8	86.9	87.0	87.1	87.2	87.3	87.4	87.5	87.6	87.7	87.8	87.9	88.0	88.1	88.2	88.3	88.4	88.5	88.6	88.7	88.8	88.9	89.0	89.1	89.2	89.3	89.4	89.5	89.6	89.7	89.8	89.9	90.0	90.1	90.2	90.3	90.4	90.5	90.6	90.7	90.8	90.9	91.0	91.1	91.2	91.3	91.4	91.5	91.6	91.7	91.8	91.9	92.0	92.1	92.2	92.3	92.4	92.5	92.6	92.7	92.8	92.9	93.0	93.1	93.2	93.3	93.4	93.5	93.6	93.7	93.8	93.9	94.0	94.1	94.2	94.3	94.4	94.5	94.6	94.7	94.8	94.9	95.0	95.1	95.2	95.3	95.4	95.5	95.6	95.7	95.8	95.9	96.0	96.1	96.2	96.3	96.4	96.5	96.6	96.7	96.8	96.9	97.0	97.1	97.2	97.3	97.4	97.5	97.6	97.7	97.8	97.9	98.0	98.1	98.2	98.3	98.4	98.5	98.6	98.7	98.8	98.9	99.0	99.1	99.2	99.3	99.4	99.5	99.6	99.7	99.8	99.9	100.0	100.1	100.2	100.3	100.4	100.5	100.6	100.7	100.8	100.9	101.0	101.1	101.2	101.3	101.4	101.5	101.6	101.7	101.8	101.9	102.0	102.1	102.2	102.3	102.4	102.5	102.6	102.7	102.8	102.9	103.0	103.1	103.2	103.3	103.4	103.5	103.6	103.7	103.8	103.9	104.0	104.1	104.2	104.3	104.4	104.5	104.6	104.7	104.8	104.9	105.0	105.1	105.2	105.3	105.4	105.5	105.6	105.7	105.8	105.9	106.0	106.1	106.2	106.3	106.4	106.5	106.6	106.7	106.8	106.9	107.0	107.1	107.2	107.3	107.4	107.5	107.6	107.7	107.8	107.9	108.0	108.1	108.2	108.3	108.4	108.5	108.6	108.7	108.8	108.9	109.0	109.1	109.2	109.3	109.4	109.5	109.6	109.7	109.8	109.9	110.0	110.1	110.2	110.3	110.4	110.5	110.6	110.7	110.8	110.9	111.0	111.1	111.2	111.3	111.4	111.5	111.6	111.7	111.8	111.9	112.0	112.1	112.2	112.3	112.4	112.5	112.6	112.7	112.8	112.9	113.0	113.1	113.2	113.3	113.4	113.5	113.6	113.7	113.8	113.9	114.0	114.1	114.2	114.3	114.4	114.5	114.6	114.7	114.8	114.9	115.0	115.1	115.2	115.3	115.4	115.5	115.6	115.7	115.8	115.9	116.0	116.1	116.2	116.3	116.4	116.5	116.6	116.7	116.8	116.9	117

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Ma	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,73	4,04	0,56	0,35	0,28	2,11	1,21	1,84	2,95	1,54	1,09	1,78			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,15	0,78	1,55	0,26	0,20	0,03	2,48	0,35	0,41	5,38	4,39	1,34			
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	618,61	41,28	22,87	55,47	49,87	61,96	53,93	57,58	66,00	66,68	75,72	67,24			
	Trong đó:																
	Đất giao thông	DGT	434,89	20,79	16,36	45,95	34,08	46,44	34,88	35,43	49,52	53,10	52,33	46,02			
	Đất thủy lợi	DTL	28,13	1,23	0,03	1,16	0,25	-	0,12	11,96	8,01	2,53	2,82	0,02			
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,62	1,46	0,09	-	0,04	-	-	-	-	-	-	0,03			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,73	1,46	0,09	0,10	0,17	0,17	0,05	0,17	0,09	0,20	0,11	0,12			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,93	4,32	1,73	1,81	3,04	2,09	3,04	2,65	1,66	3,25	2,99	2,34			
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,55	0,98	0,45	0,59	1,19	0,07	-	0,77	-	0,49	-	-			
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,06	0,15	-	-	0,14	0,49	0,17	-	0,06	0,02	0,94	0,08			
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	0,30	0,16	0,04	0,15	0,15	0,08	0,10	0,12	0,09	0,16	0,08			
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,38	-	-	-	1,38	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cầu Kè	Xa Thành Phú	Xa Thông Hòa	Xa Tam Ngãi	Xa Phong Thành	Xa Phong Phú	Xa Ninh Thới	Xa Hòa Tân	Xa An Phú Tân	Xa Châu Diên	Xa Hòa An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,65	-	-	0,57	-	-	1,00	-	2,65	0,95	-	1,05
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	65,30	7,06	1,13	0,89	5,78	6,34	12,77	1,68	2,65	0,95	14,84	11,20
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,42	3,03	2,39	4,78	3,31	5,12	1,67	1,78	2,87	5,63	1,54	6,31
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	DXH	0,37	-	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chơ	DCH	6,17	0,51	0,44	0,16	0,35	0,14	1,15	3,05	-	0,38	-	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,79	0,03	0,15	0,13	0,57	0,22	0,13	0,26	0,07	0,03	0,06	0,11
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,18	-	-	-	-	1,06	-	-	-	-	-	0,12
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	725,65	-	45,68	85,81	78,16	66,01	65,82	65,17	84,29	79,89	88,47	66,35
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	31,79	31,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,67	3,01	0,27	0,37	0,74	0,44	1,52	1,49	0,23	0,33	0,45	0,82
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	4,10	0,25	0,43	0,29	0,55	0,06	0,28	0,77	0,74	0,55	0,11	0,07
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.282,68	13,22	68,86	120,21	130,13	119,59	125,65	823,83	1.069,53	637,47	100,73	73,45
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	0,04	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,24	0,93	-	0,59	-	-	-	-	0,03	1,13	0,36	0,20
II	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	306,06	306,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.881,02	17,62	514,25	969,30	276,19	1.721,06	1.718,23	137,06	487,71	71,14	1.907,66	1.060,80
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	116,48	-	-	-	-	-	-	22,21	41,71	52,56	-	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, khu cụm công nghiệp)	KPC	25,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	306,06	306,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại-dịch vụ	KTM	17,73	4,04	0,56	0,35	0,28	2,11	1,21	1,84	2,95	1,54	1,09	1,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
11	Khu đô thị - thương mại-dịch vụ	KDV	323,79	310,10	0,56	0,35	0,28	2,11	1,21	1,84	2,95	1,54	1,09	1,78
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	775,65	-	50,68	90,81	83,16	71,01	70,82	70,17	89,29	84,89	93,47	71,35
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	742,02	-	47,24	86,08	78,35	66,04	68,29	65,52	84,69	85,27	92,86	67,69

*Ghi chú: Các khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên*

**Phụ lục số 02**  
**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Cầu Kè**  
*(Kèm theo Quyết định số: 2064/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>56,21</b>	<b>4,36</b>	<b>1,16</b>	<b>3,44</b>	<b>3,20</b>	<b>1,79</b>	<b>1,14</b>	<b>19,23</b>	<b>6,82</b>	<b>3,75</b>	<b>5,16</b>	<b>6,16</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,29	0,55	0,10	0,10	0,29	0,27	0,15	0,10	1,97	0,10	2,53	4,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,29</i>	<i>0,55</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,29</i>	<i>0,27</i>	<i>0,15</i>	<i>0,10</i>	<i>1,97</i>	<i>0,10</i>	<i>2,53</i>	<i>4,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,83	0,21	0,15	0,15	0,31	0,15	0,15	-	0,15	0,19	0,22	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,09	3,60	0,91	3,19	2,60	1,37	0,84	19,13	4,70	3,46	2,41	1,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,11	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Phụ lục số 03**  
**Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Cầu Kè**  
*(Kèm theo Quyết định số: 2064/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>46,66</b>	<b>3,06</b>	<b>0,40</b>	<b>2,58</b>	<b>2,50</b>	<b>1,09</b>	<b>0,05</b>	<b>18,46</b>	<b>5,55</b>	<b>3,05</b>	<b>4,46</b>	<b>5,46</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,79	0,05	-	-	0,19	0,17	0,05	-	1,87	-	2,43	4,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8,79</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,19</i>	<i>0,17</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>1,87</i>	<i>-</i>	<i>2,43</i>	<i>4,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,28	0,01	-	-	0,16	-	-	-	-	0,04	0,07	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,59	3,00	0,40	2,58	2,15	0,92	0,00	18,46	3,68	3,01	1,96	1,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10,13</b>	<b>1,31</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,10</b>	<b>-</b>	<b>0,37</b>	<b>7,89</b>	<b>0,08</b>	<b>0,11</b>	<b>0,04</b>	<b>0,23</b>
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,09	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,60	0,24	-	-	0,10	-	0,37	0,89	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
	Đất giao thông	DGT	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,19	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	1,26	-	-	-	-	-	0,37	0,89	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,24	-	-	-	-	-	-	0,20	0,01	-	-	0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,99	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,04	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,85	-	-	-	-	-	-	6,70	0,07	0,08	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG**

Số hiệu: BM: 12.03  
Lần ban hành: 06

**BIÊN BẢN LẤY MẪU**

Số: ... 22.03.24  
Tháng 2... năm 2024

Ngày BH: 30/11/2023  
Trang : 1

- Hôm nay, vào lúc: ... 13... giờ ... 20... phút, ngày ... 22... tháng ... 2... năm 2024.

**I. CHÚNG TÔI GỒM CÓ:**

1. Đại diện đơn vị lấy mẫu: **TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG - REC**

- Ông (bà): Huỳnh Văn Trọng Chức vụ: Kỹ thuật viên

- Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

2. Đại diện đơn vị giám sát: **BAN QUẢN LÝ TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**

- Ông (bà): Phan Văn Khoa Chức vụ: Viên chức P. KTTA

- Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

3. Đại diện đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TƯ THIỆN**

- Ông (bà): Nguyễn Hoàng Như Chức vụ: Nhân viên

- Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

**II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC:**

Địa điểm lấy mẫu: Lã Hoà Sơn, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ: Đián Cầu Tru, xã Cầu Đuông huyện Cầu Kè

Mục đích lấy mẫu: .....

Điều kiện lấy mẫu: Đều đặn

Ngày trả kết quả (Dự kiến): 02/11/2024

1/ LOẠI MẪU KHÍ: 03 mẫu không khu xung quanh

Số lượng 03

**Phương pháp lấy mẫu, đo đạc:**

TCVN 5971:1995 – SO<sub>2</sub>

TCVN 6137:2009 – NO<sub>2</sub>

TCVN 5067:1995 – Bụi

TCVN 7878-2:2010 – Độ ồn

Phương pháp khác:

QCVN 46:2012/BTNMT – Vi khí hậu

THƯỜNG QUI KỸ THUẬT (2015)

Standard Method for Air Examination (USA)-Dung môi hữu cơ

TCVN 6963:2001 – Độ rung

**Thiết bị sử dụng tại hiện trường:**

Máy đo nhiệt độ

Máy đo độ ẩm

Máy đo tốc độ gió

Máy đo ánh sáng

Máy đo độ rung

Máy đo ồn

Khí thải tại nguồn

Máy lấy mẫu khí

Máy lấy mẫu bụi



**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG**

Số hiệu: BM: 12.03  
Lần ban hành: 06

**BIÊN BẢN LẤY MẪU**

Số: 22/2024..  
Tháng 3 năm 2024

Ngày BH: 30/11/2023  
Trang : 2

**VỊ TRÍ LẤY MẪU**

STT	Vị trí lấy mẫu/tọa độ	Ký hiệu mẫu	Chỉ tiêu	Loại mẫu	
				Đơn	Tổ hợp
01	Tại điểm giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè	KK5. 220324	Độ ồn, Bụi, SO <sub>2</sub> , CO, Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
02	Điểm giao với ấp Chông Nô 3	KK6. 220324	Độ ồn, Bụi, SO <sub>2</sub> , CO, Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
03	Điểm cuối giao với đường tỉnh 915, xã Hòa Tân	KK7. 220324	Độ ồn, Bụi, SO <sub>2</sub> , CO, Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Điều kiện bảo quản mẫu: .....

2/ LOẠI MẪU NƯỚC: Nước chảy, nước mặt

Số lượng: 02

**Phương pháp lấy mẫu:**

- Nước mặt: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-6:2018
- Nước ngầm: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011
- Nước thải: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995
- Nước sạch, nước uống: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 5995:1995
- Nước biển: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016 TCVN 5998:1995
- Nước mưa: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016 TCVN 5997:1995
- Nước khoáng: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016 TCVN 5997:1995



# TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: BM: 12.03  
Lần ban hành: 06

## BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 220324  
Tháng 3 năm 2024

Ngày BH: 30/11/2023  
Trang : 3

### Thiết bị sử dụng tại hiện trường

- |   |  |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> Thiết bị lấy mẫu theo phương ngang | <input type="checkbox"/> Độ đục        |
| <input checked="" type="checkbox"/> pH/ Nhiệt độ            | <input type="checkbox"/> EC/ TDS       |
| <input type="checkbox"/> Độ muối                            | <input checked="" type="checkbox"/> DO |
| <input type="checkbox"/> Thiết bị khác:                     |  |

### Hóa chất cố định mẫu

- |                                    |                  |                                    |                         |
|------------------------------------|------------------|------------------------------------|-------------------------|
| (1) HNO <sub>3</sub>               | (2) Formaldehyde | (3) HCl                            | (7) Hóa chất khác:..... |
| (4) H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> | (5) NaOH         | (6) H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub> |                         |

### VỊ TRÍ LẤY MẪU

TT	Vị trí lấy mẫu/ tọa độ	Ký hiệu mẫu	Chỉ tiêu	Thể tích mẫu	Số lượng chai	Số lượng can	Loại mẫu	
							Đơn cụ thể	Tổ hợp
01	Nhà dân gần thường trú hàng tạp (Nước dưới đất)	NM 220324	pH, TDS, Độ cứng NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> , SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> , chỉ số permanganat Fe, As, Coliforms E.coli	0,2 lít	01	01	<input checked="" type="checkbox"/> TRƯỜNG	<input type="checkbox"/>
02	Ái kênh công cộng hợp giáp thêm, cửa giáp với đường tỉnh 36	NM 220324	pH, DO, COD, BOD TSS, NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , NH <sub>3</sub> <sup>+</sup> PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> , Dầu mỡ tổng, Hg, Fe, Pb Coliforms	0,2 lít	01	01	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
							<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
							<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
							<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
							<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
							<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Điều kiện bảo quản mẫu: Bảo quản lạnh



**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG**

Số hiệu: BM: 12.03  
Lần ban hành: 06

**BIÊN BẢN LẤY MẪU**

Số: 22/Đ.Đ.Đ.Đ.Đ.  
Tháng 11 năm 2023

Ngày BH: 30/11/2023  
Trang : 4

3/ LOẠI MẪU KHÁC: Mẫu đất

Số lượng 1

**Phương pháp lấy mẫu:**

- Đất: TCVN 4046:1985, TCVN 7538-2:2005, TCVN 5297 :1995  
 Bùn, trầm tích: TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004  
 Chất thải rắn: TCVN 9466:2012

**Dụng cụ chứa mẫu:**

- Túi nhựa PE  Hũ nhựa PE

**VỊ TRÍ LẤY MẪU**

TT	Vị trí lấy mẫu/tọa độ	Chỉ tiêu	Ký hiệu mẫu	Loại mẫu		Lượng mẫu
				Đơn	Tổ hợp	
01	<u>Tại khu vực trồng cây ăn quả gần điểm cuối tuyến đường</u>	<u>As, Cd, Pb, Zn, Cr, Cu, Hg</u>	<u>AT 110224</u>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<u>01</u>
				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

Điều kiện bảo quản mẫu: Bảo quản lạnh

Biên bản này được lập thành 02 bản, kết thúc lúc 15 giờ 45 phút, ngày 22/11/2023, đã đọc lại biên bản cho những người có tên trên cùng nghe và đồng ý.

Đại diện đơn vị yêu cầu

Đại diện đơn vị giám sát

Đại diện đơn vị lấy mẫu

Nguyễn Hoàng Như

Phan Văn Khoa  
Huyền Văn Thông



Mã số: 220324/02922:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 02 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỪ THIỆN**
- Chủ dự án: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH**
- Địa chỉ: Dự án cải tạo, nâng cấp đường Huyện 50, Huyện Cầu Kè - Xã Hòa Tân, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh
- Tên mẫu: Nước dưới đất Số lượng: 01 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NN2.220324	0322/NN/A-MTTT-CTGTTV/1: Nhà dân gần Trường THCS Hòa Tân

5. Ngày lấy mẫu: 22/03/2024

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN
				NN2.220324	09:2023/BTNMT
1.	pH <sup>(a)(c)</sup>	--	TCVN 6492:2011	6,45	5,8 - 8,5
2.	TDS <sup>(a)(c)</sup>	mg/L	PPNB01/HDHT/REC	91,6	1500
3.	Độ cứng <sup>(a)(b)</sup>	mg CaCO <sub>3</sub> /L	SMEWW 2340C:2017	37,2	500
4.	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017	0,27	1
5.	Cl <sup>-</sup> <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> .B:2017	< 15	250
6.	N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	0,91	15
7.	N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	TCVN 6178:1996	0,018	1
8.	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2017	15,1	400
9.	Chỉ số Pecmanganat (KMnO <sub>4</sub> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6186:1996	KPH (MDL=0,5)	5
10.	Sắt (Fe) <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	KPH (MDL=0,03)	5
11.	Asen (As) <sup>(d)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0015)	0,05
12.	Coliforms <sup>(d)</sup>	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	0,5
13.	E.Coli <sup>(d)</sup>	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	0,01

**Ghi chú:** Dấu(--): Không quy định; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện

**P. Phòng thí nghiệm**

**Phạm Trúc Linh**



**Giám đốc**

**Nguyễn Thị Thúy Vân**

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường.
- Dấu (d): chỉ tiêu do NTP - Vimcerts 039 thực hiện;
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 220324/02923:3/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 02 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỪ THIỆN**
- Chủ dự án: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH**
- Địa chỉ: Dự án cải tạo, nâng cấp đường Huyện 50, Huyện Cầu Kè - Xã Hòa Tân, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh
- Tên mẫu: Không khí Số lượng: 03 mẫu.

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	KK5.220324	0322/KK/A-MTTT-CTGTTV/1: Tại điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè
2	KK6.220324	0322/KK/A-MTTT-CTGTTV/2: Điểm giao với ấp Chông Nô 3
3	KK7.220324	0322/KK/A-MTTT-CTGTTV/3: Điểm cuối giao với đường tỉnh 915, xã Hòa Tân

5. Ngày lấy mẫu: 22/03/2024

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH	
I	KK5.220324					
1	Độ ồn <sup>(a)(b)(c)</sup>	dBA	TCVN 7878-2:2010	63,9	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi <sup>(a)(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067 : 1995	0,24	0,3	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	SO <sub>2</sub> <sup>(a)(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971 : 1995	0,098	0,35	
4	NO <sub>2</sub> <sup>(a)(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137 : 2009	0,102	0,2	
5	CO <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	HDKK-CO/REC	5,49	30	
6	Nhiệt độ <sup>(a)(b)(c)</sup>	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,1	--	
7	Độ ẩm <sup>(a)(b)(c)</sup>	%		63,4	--	
8	Tốc độ gió <sup>(a)(b)(c)</sup>	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,8	--	
II	KK6.220324					
1	Độ ồn <sup>(a)(b)(c)</sup>	dBA	TCVN 7878-2:2010	65,0	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi <sup>(a)(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067 : 1995	0,18	0,3	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	SO <sub>2</sub> <sup>(a)(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971 : 1995	0,089	0,35	

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN	TIÊU CHUẨN SO SÁNH
4	NO <sub>2</sub> <sup>(a)(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137 : 2009	0,104	0,2	
5	CO <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	HDKK-CO/REC	5,66	30	
6	Nhiệt độ <sup>(a)(b)(c)</sup>	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,7	--	
7	Độ ẩm <sup>(a)(b)(c)</sup>	%		62,5	--	
8	Tốc độ gió <sup>(a)(b)(c)</sup>	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,8	--	
<b>III</b>	<b>KK7.220324</b>					
1	Độ ồn <sup>(a)(b)(c)</sup>	dB(A)	TCVN 7878-2:2010	65,5	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi <sup>(a)(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067 : 1995	0,23	0,3	QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)
3	SO <sub>2</sub> <sup>(a)(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971 : 1995	0,079	0,35	
4	NO <sub>2</sub> <sup>(a)(b)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137 : 2009	0,088	0,2	
5	CO <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	HDKK-CO/REC	5,43	30	
6	Nhiệt độ <sup>(a)(b)(c)</sup>	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,2	--	
7	Độ ẩm <sup>(a)(b)(c)</sup>	%		63,1	--	
8	Tốc độ gió <sup>(a)(b)(c)</sup>	m/s	PPNB02/HDHT/REC	0,6	--	

✚ **Ghi chú:** Dấu(--): Không quy định;

**P. Phòng thí nghiệm**



**Phạm Trúc Linh**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Thúy Vân**

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
2. Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường.
3. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 220324/02924:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 02 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỪ THIỆN
- Chủ dự án: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH
- Địa chỉ: Dự án cải tạo, nâng cấp đường Huyện 50, Huyện Cầu Kè - Xã Hòa Tân, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh.
- Tên mẫu: Đất Số lượng: 01 mẫu

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	Đ1.220324	0322/Đ/A-MTTT-CTGTTV/1: Tại khu vực trồng cây ăn quả gần điểm cuối tuyến đường

5. Ngày lấy mẫu: 22/03/2024

6. Kết quả thử nghiệm: (d)

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	QCVN 03:2023/ BTNMT (Loại 1)
				Đ1.220324	
1.	Asen (As)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	KPH (LOD=0,3)	25
2.	Cadimi (Cd)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	KPH (LOD=3)	4
3.	Chì (Pb)	mg/kg	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7000B	KPH (LOD=3)	200
4.	Kẽm (Zn)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	19,7	300
5.	Tổng Chromi (Cr)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	KPH (LOD=5)	150
6.	Đồng (Cu)	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	10,5	150
7.	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	US EPA Method 7471B	KPH (LOD=0,05)	12

**Ghi chú:** KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

P. Phòng thí nghiệm

Phạm Trúc Linh

Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Vân

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường.
- Dấu (đ): chỉ tiêu do NTP - Vimcerts 039 thực hiện;
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.



Mã số: 220324/02925:1/QTMT/REC

Tp. HCM, ngày 02 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỬ THIÊN
- Chủ dự án: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH TRÀ VINH
- Địa chỉ: Dự án cải tạo, nâng cấp đường Huyện 50, Huyện Cầu Kè - Xã Hòa Tân, Huyện Cầu Kè, Tỉnh Trà Vinh
- Tên mẫu: Nước mặt Số lượng: 01 mẫu

STT	MÃ SỐ MẪU	KÝ HIỆU/VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	NM2.220324	0322/NM/A-MTTT-CTGTTV/1: Tại kênh công cộng tiếp giáp điểm cuối giao với đường tỉnh 915

5. Ngày lấy mẫu: 22/03/2024

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	THÔNG SỐ/ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT (Mức B)
				NM2.220324	
1.	pH <sup>(a)(c)</sup>	--	TCVN 6492:2011	6,57	6 – 8,5
2.	DO <sup>(a)(c)</sup>	mg/L	TCVN 7325:2016	5,41	≥ 5
3.	COD <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2017	15	≤ 15
4.	BOD <sub>5</sub> <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	SMEWW 5210B:2017	4	≤ 6
5.	TSS <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	TCVN 6625:2000	57,5	≤ 100
6.	N <sub>NO<sub>3</sub><sup>-</sup></sub> <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .B&F:2017	< 0,40	--
7.	N <sub>NH<sub>4</sub><sup>+</sup></sub> <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017	< 0,09	0,3 <sup>(*)</sup>
8.	P <sub>PO<sub>4</sub><sup>3-</sup></sub> <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> .B&F:2017	< 0,15	--
9.	Dầu mỡ tổng <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	SMEWW 5520.B:2017	KPH (MDL=0,3)	5,0 <sup>(*)</sup>
10.	Hg <sup>(d)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,00015)	0,001 <sup>(*)</sup>
11.	Fe <sup>(a)(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	< 0,10	0,5 <sup>(*)</sup>
12.	Pb <sup>(d)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0015)	0,02 <sup>(*)</sup>
13.	Coliforms <sup>(d)</sup>	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,2 x 10 <sup>3</sup>	≤ 5.000

⚡ **Ghi chú:** Dấu(--): Không quy định; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

Dấu (\*): Chỉ tiêu được quy định tại Bảng 1- QCVN 08:2023/BTNMT

**P. Phòng thí nghiệm**

**Phạm Trúc Linh**



**Giám Đốc**

**Nguyễn Thị Thúy Vân**

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm NC & TV Môi trường (REC).
- Dấu (a): Chỉ tiêu được Vimcerts công nhận; Dấu (b): Chỉ tiêu được Vilas công nhận; Dấu (c): Chỉ tiêu thực hiện tại hiện trường.
- Dấu (d): Chỉ tiêu do NTP – Vimcerts số 039 thực hiện;
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**CHỨNG NHẬN**

**ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Đăng ký lần đầu ngày 21/5/2012.  
Đăng ký thay đổi lần 01 ngày 08/3/2021.

**Tên tổ chức khoa học và công nghệ:**

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN  
MÔI TRƯỜNG**

**Tên viết bằng tiếng nước ngoài:**

**RESEARCHING AND CONSULTING ENVIRONMENT CENTER**

**Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: REC**

**Trụ sở chính:**

**88 Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh**

**Tổng số vốn đăng ký: 1.000.000.000 đồng**

**Trong đó, Vốn cố định : 700.000.000 đồng**

**Vốn lưu động: 300.000.000 đồng**

**Cơ quan quyết định thành lập:** Không có

**Cơ quan quản lý trực tiếp:**

Không có, (Tổ chức do cá nhân thành lập).

**Người đứng đầu tổ chức:**

- Họ và tên: Nguyễn Thị Thúy Vân
- Chứng minh nhân dân số: 025478673
- Nơi cấp: Công an Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày cấp: 20/7/2011.

**SỐ ĐĂNG KÝ: 276/ĐK-KHCN**

**Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ sau:**

1. Nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng trong lĩnh vực: công nghệ quản lý và xử lý chất thải (rắn, lỏng, khí); công nghệ quan trắc môi trường, kiểm soát và xử lý ô nhiễm.
2. Dịch vụ khoa học và công nghệ: Đo đạc, quan trắc môi trường doanh nghiệp, môi trường lao động; Dịch vụ tư vấn, lập các báo cáo môi trường; đăng ký, xin cấp phép các loại hồ sơ môi trường cho doanh nghiệp; Lập hồ sơ, báo cáo kết quả đo đạc môi trường lao động; Tư vấn, thiết kế, xây dựng và lắp đặt các hệ thống xử lý môi trường; Phân tích thí nghiệm, tư vấn, chuyên giao kết quả nghiên cứu, thông tin khoa học và công nghệ, huấn luyện bồi dưỡng chuyên môn theo lĩnh vực đăng ký (*chỉ được cấp giấy chứng nhận, đối với việc cấp văn bằng, chứng chỉ phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền*).
3. Hợp tác trong và ngoài nước theo lĩnh vực đăng ký phù hợp Luật định.

*(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **15** tháng **6** năm **2021**

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Việt Dũng**

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

**1. Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường**

**Trụ sở chính:** số 88 đường Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.3977.8141

Email: [moitruongrec@gmail.com](mailto:moitruongrec@gmail.com)

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường**  
(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-BTNMT ngày                    tháng                    năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

**2. Số đăng ký: 101/TN-QTMT.**

**3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.**

**Nơi nhận:**

- Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

Số:                    /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày        tháng        năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện  
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thi điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc*

*môi trường và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường;*

*Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường;*

*Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chứng nhận “**Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường**”, địa chỉ tại số 88 đường Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **101/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 101**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

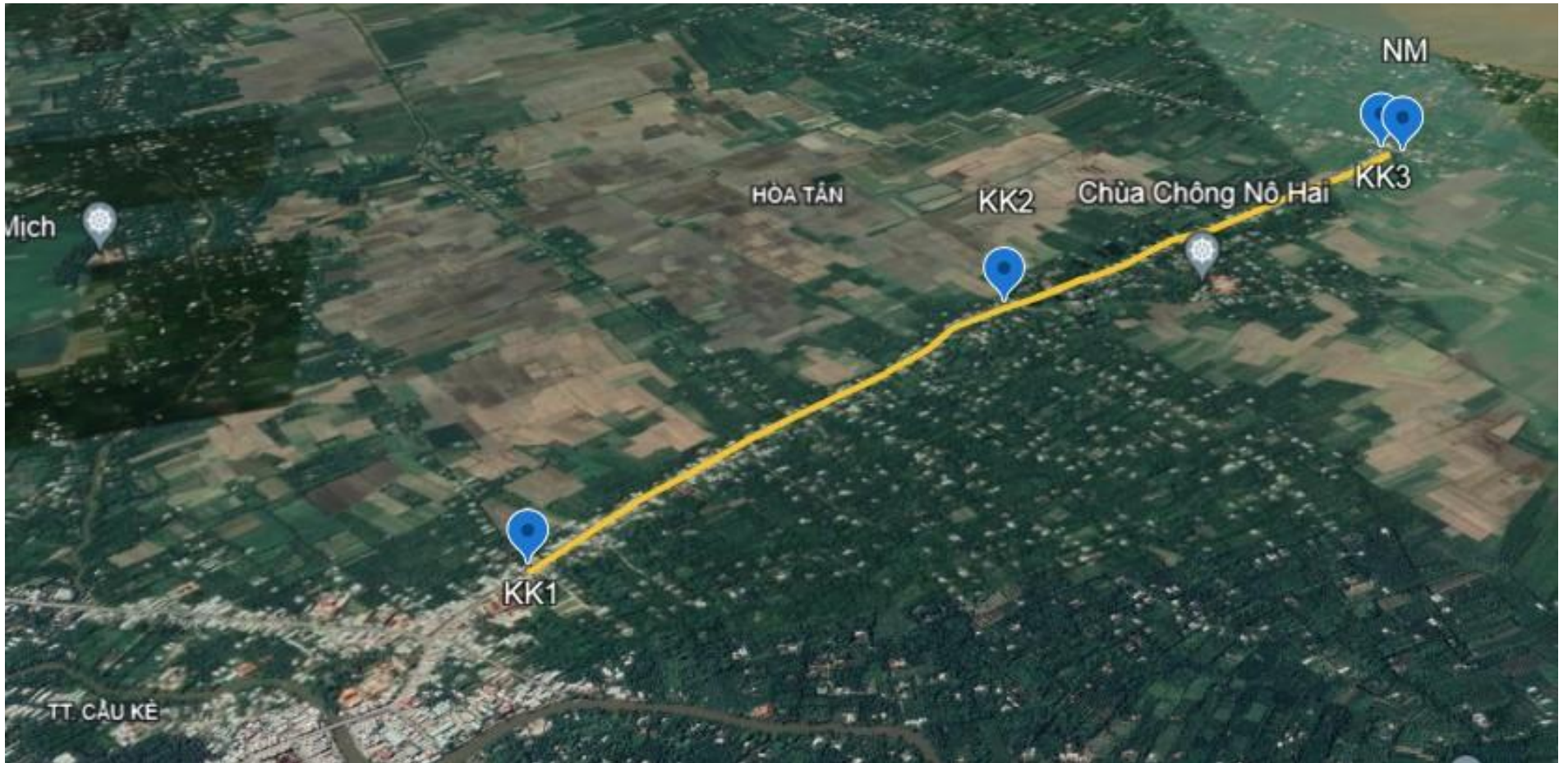
**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

## SƠ ĐỒ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ



*Ghi chú:*

- *Tại vị trí thi công tiếp Tại điểm đầu giao với đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Cầu Kè (KK1)*
- *Tại điểm giao với ấp Chông Nô 2 và ấp Chông Nô 3 (KK2)*
- *Tại điểm cuối giao với Đường tỉnh 915, xã Hòa Tân (KK3)*
- *Nước mặt tại kênh công cộng tiếp giáp điểm cuối giao với Đường tỉnh 915 (NM)*



